

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2018/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá Quan trắc và phân tích môi trường
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ
Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan
trắc môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Thông báo số 735/TB-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về ý
kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh-Phạm Đại Dương tại Hội nghị UBND tỉnh
thường kỳ tháng 11/2018 và triển khai kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán
ngân sách Nhà nước năm 2019;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số
514/TTr- STNMT và Báo cáo 751/BC-STNMT ngày 29 tháng 10 năm 2018),*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá Quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên, gồm các nội dung:

1. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung;

2. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa;

3. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường đất;

4. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất;

5. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mưa;

6. Đơn giá quan trắc và phân tích chất lượng nước biển;

7. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường khí thải;

8. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường phóng xạ;

9. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước thải;

10. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí tự động liên tục;

11. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt tự động liên tục;

12. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trầm tích;
13. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường chất thải.

(Kèm theo các phụ lục chi tiết)

Điều 2. Đơn giá sản phẩm này áp dụng cho các cơ quan quản lý Nhà nước về Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty Nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về các hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Các chi phí phát sinh ngoài đơn giá được thực hiện theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2019 và thay thế Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và ban hành đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các quy định có liên quan của nhà nước để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, bổ sung, điều chỉnh đơn giá khi cần thiết.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Hiến

**PHỤ LỤC 1. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI,
TIỀNG ỒN VÀ ĐỘ RUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+ +(6)+(7)+(8)	(10)=20 %(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)- (6)
I	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ										
1	KK1a	Nhiệt độ	29,923	872	853	3,005	0	34,652	6,930	41,583	40,730
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	872	853	3,005		34,652	6,930	41,583	40,730
2	KK1b	Độ ẩm	29,923	1,051	853	3,005	0	34,832	6,966	41,798	40,945
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	1,051	853	3,005		34,832	6,966	41,798	40,945
3	KK2a	Tốc độ gió	29,923	1,154	226	3,005	0	34,307	6,861	41,169	40,943
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	1,154	226	3,005		34,307	6,861	41,169	40,943
4	KK2b	Hướng gió	29,923	923	226	3,005	0	34,076	6,815	40,892	40,666
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	923	226	3,005		34,076	6,815	40,892	40,666
5	KK3	Áp suất khí quyển	29,923	1,269	603	3,005	0	34,800	6,960	41,760	41,157
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	1,269	603	3,005		34,800	6,960	41,760	41,157
6	KK4a	TSP	154,300	4,541	14,324	8,660	4,913	186,739	37,348	224,087	209,762
		Quan trắc ngoài hiện trường	123,401	3,902	10,942	3,130	2,124	143,499	28,700	172,199	161,257
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	30,900	639	3,382	5,530	2,789	43,240	8,648	51,888	48,506
7	KK4b	Pb	222,438	77,827	105,213	79,936	22,296	507,709	101,542	609,251	504,038
		Quan trắc ngoài hiện trường	123,401	56,394	10,942	3,130	2,124	195,992	39,198	235,190	224,248
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	99,038	21,433	94,271	76,806	20,171	311,717	62,343	374,061	279,790
8	KK4c	PM₁₀	328,012	57,033	105,213	8,660	21,807	520,725	104,145	624,870	519,657
		Quan trắc ngoài hiện trường	297,113	56,394	10,942	3,130	2,124	369,703	73,941	443,644	432,702
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	30,900	639	94,271	5,530	19,682	151,022	30,204	181,226	86,956
9	KK4d	PM_{2,5}	328,012	57,033	105,213	8,660	21,807	520,725	104,145	624,870	519,657
		Quan trắc ngoài hiện trường	297,113	56,394	10,942	3,130	2,124	369,703	73,941	443,644	432,702
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	30,900	639	94,271	5,530	19,682	151,022	30,204	181,226	86,956

10	KK5	CO	178,367	12,97 5	36,187	45,15 2	13,795	286,475	57,295	343,770	307,583
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,329	3,650	5,656	27,64 9	2,124	118,409	23,682	142,090	136,434
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	99,038	9,324	30,531	17,50 3	11,670	168,066	33,613	201,679	171,149
11	KK6	NO₂	167,472	13,90 1	59,579	47,26 6	14,790	303,008	60,602	363,610	304,030
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,329	4,577	8,072	17,64 4	3,119	112,740	22,548	135,288	127,216
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,324	51,507	29,62 2	11,670	190,268	38,054	228,321	176,814
12	KK7	SO₂	167,472	14,09 0	46,198	53,60 3	13,217	294,581	58,916	353,497	307,299
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,329	4,616	8,072	9,326	3,119	104,462	20,892	125,354	117,282
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,474	38,126	44,27 7	10,097	190,118	38,024	228,142	190,016
13	KK8	O₃	178,367	106,7 84	33,950	9,505	14,481	343,086	68,617	411,703	377,754
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,329	105,1 11	12,408	5,105	4,822	206,775	41,355	248,130	235,722
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	99,038	1,673	21,542	4,400	9,659	136,311	27,262	163,573	142,032
14	KK9	Amoniác (NH₃)	193,915	13,37 5	65,056	17,00 0	14,651	303,998	60,800	364,797	299,741
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	4,671	4,822	132,181	26,436	158,617	146,209
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	52,648	12,32 9	9,829	171,817	34,363	206,180	153,532
15	KK10	Hydrosulfua (H₂S)	193,915	13,37 5	65,056	30,64 1	14,651	317,638	63,528	381,166	316,110
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	4,075	4,822	131,585	26,317	157,902	145,494
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	52,648	26,56 6	9,829	186,053	37,211	223,264	170,615
16	KK11 a	Hơi axit (HCl)	193,915	13,37 5	36,560	54,78 4	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,11 4	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
17	KK11 b	Hơi axit (HF)	193,915	13,37 5	36,560	54,78 4	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,11 4	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
18	KK11 c	Hơi axit (HNO₃)	193,915	13,37 5	36,560	54,78 4	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,11 4	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
19	KK11 d	Hơi axit (H₂SO₄)	193,915	13,37 5	36,560	54,78 4	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,11 4	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
20	KK11 d	Hơi axit (HCN)	193,915	13,37 5	36,560	54,78 4	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733

		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,114	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
21	KK12a	Benzen (C₆H₆)	259,676	56,858	113,837	105,296	18,334	554,000	110,800	664,800	550,964
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,598	12,408	4,706	4,822	132,306	26,461	158,767	146,359
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	153,904	52,260	101,429	100,590	13,512	421,694	84,339	506,033	404,604
22	KK12b	Toluen (C₆H₅CH₃)	259,676	56,858	113,837	105,296	18,334	554,000	110,800	664,800	550,964
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,598	12,408	4,706	4,822	132,306	26,461	158,767	146,359
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	153,904	52,260	101,429	100,590	13,512	421,694	84,339	506,033	404,604
23	KK12c	Xylen (C₆H₄(CH₃)₂)	259,676	56,858	113,837	105,296	18,334	554,000	110,800	664,800	550,964
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,598	12,408	4,706	4,822	132,306	26,461	158,767	146,359
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	153,904	52,260	101,429	100,590	13,512	421,694	84,339	506,033	404,604
24	KK12d	Styren (C₆H₅CHCH₂)	259,676	56,858	113,837	105,296	18,334	554,000	110,800	664,800	550,964
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,598	12,408	4,706	4,822	132,306	26,461	158,767	146,359
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	153,904	52,260	101,429	100,590	13,512	421,694	84,339	506,033	404,604
II	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ÒN										
II.1	Tiếng ồn giao thông										
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LA_{eq})	76,061	1,705	5,641	8,900	1,288	93,595	18,719	112,314	106,672
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,259	5,466	4,500		52,029	10,406	62,434	56,968
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LA_{max})	76,061	1,705	5,641	8,900	1,288	93,595	18,719	112,314	106,672
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,259	5,466	4,500		52,029	10,406	62,434	56,968
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
3	TO₂	Cường độ dòng xe	161,695	3,032	305	15,630	2,406	183,068	36,614	219,682	219,377
		Quan trắc ngoài hiện trường	108,809	2,449		11,230		122,488	24,498	146,986	146,986
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	583	305	4,400	2,406	60,580	12,116	72,696	72,391
II.2	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị										
1	TO_{3a}	Mức ồn trung bình (LA_{eq})	76,061	2,029	5,687	8,900	1,288	93,965	18,793	112,758	107,071
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,584	5,512	4,500		52,399	10,480	62,879	57,367
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
2	TO_{3b}	Mức ồn cực đại (LA_{max})	76,061	2,029	5,687	8,900	1,288	93,965	18,793	112,758	107,071
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,584	5,512	4,500		52,399	10,480	62,879	57,367

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
3	TO_{3c}	Mức ồn phân vị (LA₅₀)	76,061	2,029	5,687	8,900	1,288	93,965	18,793	112,758	107,071
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,584	5,512	4,500		52,399	10,480	62,879	57,367
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
4	TO₄	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	122,906	4,453	6,047	8,900	2,558	144,863	28,973	173,836	167,789
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,205	3,870	5,742	4,500		75,317	15,063	90,381	84,639
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	61,700	583	305	4,400	2,558	69,546	13,909	83,455	83,150
III	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG										
1	ĐR01	Độ rung	96,463	1,893	3,765	9,560	2,558	114,239	22,848	137,086	133,321
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,205	1,310	3,460	5,160		71,136	14,227	85,363	81,903
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	583	305	4,400	2,558	43,103	8,621	51,724	51,419

PHỤ LỤC 2. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(9)+(10)	(12)=(11)-(6)
1	NM1a1	Nhiệt độ nước	24,561	1,806	4,167	8,775	0	39,310	7,862	47,172	43,005
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	1,806	4,167	8,775		39,310	7,862	47,172	43,005
2	NM1a2	pH	24,561	1,919	3,787	11,965	0	42,232	8,446	50,679	46,892
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	1,919	3,787	11,965		42,232	8,446	50,679	46,892
3	NM1b	Thế oxi hóa khử (ORP)	24,561	2,295	4,238	6,665	0	37,759	7,552	45,311	41,073
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	2,295	4,238	6,665		37,759	7,552	45,311	41,073
4	NM2a	Oxy hòa tan (DO)	24,561	2,275	4,228	9,302	0	40,366	8,073	48,440	44,212
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	2,275	4,228	9,302		40,366	8,073	48,440	44,212
5	NM2b	Độ đục	24,561	2,114	4,228	9,260	0	40,163	8,033	48,195	43,967
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	2,114	4,228	9,260		40,163	8,033	48,195	43,967
6	NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	24,561	4,835	4,238	12,000	0	45,634	9,127	54,761	50,523
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	4,835	4,238	12,000		45,634	9,127	54,761	50,523
7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	24,561	4,066	4,228	12,000	0	44,855	8,971	53,826	49,598
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	4,066	4,228	12,000		44,855	8,971	53,826	49,598
8	NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	123,401	52,741	11,724	35,458	0	223,324	44,665	267,989	256,265
		Quan trắc ngoài hiện trường	123,401	52,741	11,724	35,458		223,324	44,665	267,989	256,265
9	NM5	Tổng chất rắn lơ lửng	92,105	4,058	6,144	12,085	7,081	121,473	24,295	145,768	139,624

		(TSS)									
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,539	1,596	8,255		42,290	8,458	50,748	49,152
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	61,205	2,519	4,548	3,830	7,081	79,183	15,837	95,020	90,472
10	NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅)	100,424	17,463	13,501	35,835	7,602	174,826	34,965	209,791	196,289
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,539	1,596	5,320		39,355	7,871	47,226	45,630
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	15,924	11,905	30,515	7,602	135,471	27,094	162,565	150,659
11	NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	115,874	23,097	12,625	22,444	11,284	185,324	37,065	222,388	209,764
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,539	1,596	5,320		39,355	7,871	47,226	45,630
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	84,974	21,557	11,029	17,124	11,284	145,969	29,194	175,162	164,134
12	NM7a1	Amoni (NH₄⁺)	112,507	12,775	21,109	11,666	11,375	169,432	33,886	203,319	182,210
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	11,235	18,633	6,641	11,375	125,134	25,027	150,161	131,528
13	NM7a2	Nitrit (NO₂⁻)	112,507	14,706	22,669	16,035	11,375	177,292	35,458	212,751	190,082
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	13,167	20,193	11,010	11,375	132,995	26,599	159,593	139,401
14	NM7a3	Nitrat (NO₃⁻)	112,507	15,024	22,669	30,213	11,375	191,789	38,358	230,146	207,477
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	13,485	20,193	25,188	11,375	147,491	29,498	176,989	156,796
15	NM7a4	Tổng P	158,658	17,862	13,639	18,430	18,964	227,553	45,511	273,064	259,425
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,323	11,163	13,405	18,964	183,255	36,651	219,907	208,744
16	NM7a5	Tổng N	176,287	26,675	13,227	18,573	23,532	258,294	51,659	309,952	296,725
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	25,136	10,751	13,548	23,532	213,996	42,799	256,795	246,044
17	NM7a6	Sulphat (SO₄²⁻)	141,029	11,522	12,543	20,143	8,529	193,766	38,753	232,520	219,977

		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	9,982	10,067	15,118	8,529	149,469	29,894	179,362	169,295
18	NM7a7	Photphat (PO₄³⁻)	141,029	11,397	11,631	17,114	13,267	194,438	38,888	233,326	221,695
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	9,857	9,155	12,089	13,267	150,141	30,028	180,169	171,014
19	NM7a8	Clorua (Cl)	103,263	10,406	11,883	30,695	6,788	163,035	32,607	195,642	183,759
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	8,866	9,407	25,670	6,788	118,737	23,747	142,484	133,077
20	NM7a9	Florua (F)	123,401	11,397	28,067	48,184	13,569	224,617	44,923	269,541	241,474
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,857	25,591	43,159	13,569	180,320	36,064	216,383	190,792
21	NM7a10	Crom (VI)	123,401	11,397	12,591	31,095	13,569	192,052	38,410	230,462	217,871
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,857	10,115	26,070	13,569	147,754	29,551	177,305	167,190
22	NM7b1	Kim loại nặng (Pb)	204,711	31,585	20,478	81,291	42,583	380,647	76,129	456,777	436,299
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	30,046	18,002	76,266	42,583	345,164	69,033	414,197	396,195
23	NM7b2	Kim loại nặng (Cd)	204,711	31,585	20,478	81,291	42,583	380,647	76,129	456,777	436,299
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	30,046	18,002	76,266	42,583	345,164	69,033	414,197	396,195
24	NM7b3	Kim loại nặng (As)	204,711	36,480	23,236	58,762	42,995	366,183	73,237	439,420	416,184
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	34,941	20,760	53,737	42,995	330,700	66,140	396,840	376,080
25	NM7b4	Kim loại nặng (Hg)	204,711	38,578	23,236	61,205	42,995	370,723	74,145	444,868	421,632
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	37,038	20,760	56,180	42,995	335,240	67,048	402,288	381,528
26	NM7b5	Kim loại (Fe)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
27	NM7b6	Kim loại (Cu)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
28	NM7b7	Kim loại (Zn)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
29	NM7b8	Kim loại (Mn)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
30	NM7b9	Kim loại (Cr)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
31	NM7b10	Kim loại (Ni)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
32	NM8	Tổng dầu, mỡ	213,525	54,582	12,698	154,047	28,812	463,664	92,733	556,397	543,699
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,373	1,596	5,200		43,426	8,685	52,112	50,516
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	53,209	11,102	148,847	28,812	420,238	84,048	504,285	493,183
33	NM9a	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	176,287	6,522	11,860	226,882	36,333	457,885	91,577	549,462	537,601
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	1,596	5,250		43,643	8,729	52,371	50,775
		Phân tích trong phòng	141,029	4,983	10,264	221,632	36,333	414,242	82,848	497,090	486,826

		thí nghiệm									
34	NM9b	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	176,287	6,522	11,860	226,882	36,333	457,885	91,577	549,462	537,601
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	1,596	5,250		43,643	8,729	52,371	50,775
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	4,983	10,264	221,632	36,333	414,242	82,848	497,090	486,826
35	NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	176,287	17,862	15,498	59,531	30,648	299,826	59,965	359,791	344,293
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	5,536	5,240		47,573	9,515	57,087	51,551
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	16,323	9,962	54,291	30,648	252,253	50,451	302,704	292,742
36	NM11	Hóa chất BTV nhóm Clo hữu cơ	336,728	82,383	23,356	382,600	85,650	910,717	182,143	1,092,860	1,069,504
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,539	808	5,580		47,542	9,508	57,051	56,243
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	80,844	22,548	377,020	85,650	863,174	172,635	1,035,809	1,013,261
37	NM12	Hóa chất BTV nhóm Photpho hữu cơ	336,728	82,383	23,356	382,600	85,650	910,717	182,143	1,092,860	1,069,504
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,539	808	5,580		47,542	9,508	57,051	56,243
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	80,844	22,548	377,020	85,650	863,174	172,635	1,035,809	1,013,261
38	NM13	Xyanua (CN)	154,102	23,365	17,610	114,593	35,706	345,378	69,076	414,453	396,843
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	5,848	4,985		47,630	9,526	57,156	51,308
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	118,845	21,826	11,762	109,608	35,706	297,748	59,550	357,297	345,535
39	NM14	Chất hoạt động bề mặt	237,690	63,411	16,470	55,368	33,010	405,950	81,190	487,140	470,670
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,539	5,848	4,985		51,987	10,397	62,385	56,537
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	61,872	10,622	50,383	33,010	353,963	70,793	424,756	414,133
40	NM15	Phenol	237,690	46,262	16,470	70,503	32,997	403,922	80,784	484,706	468,236
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,539	5,848	4,985		51,987	10,397	62,385	56,537
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,722	10,622	65,518	32,997	351,935	70,387	422,321	411,699
41	NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	198,075	15,367	24,082	279,982	64,201	581,708	116,342	698,050	673,967

	Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	15,367	24,082	279,982	64,201	581,708	116,342	698,050	673,967
--	--	---------	--------	--------	---------	--------	---------	---------	---------	---------

PHỤ LỤC 3. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(9)+(10)	(11)=(11)-(6)
1	Đ1a	Cl⁻	103,514	10,087	20,596	45,715	9,944	189,856	37,971	227,827	207,231
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	8,986	19,988	38,890	9,944	147,332	29,466	176,798	156,810
2	Đ1b	SO₄²⁻	103,514	6,835	23,896	39,059	15,778	189,082	37,816	226,899	203,003
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	5,734	23,288	32,234	15,778	146,558	29,312	175,870	152,582
3	Đ1c	HCO₃⁻	103,514	6,602	23,896	39,059	15,778	188,849	37,770	226,619	202,723
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	5,501	23,288	32,234	15,778	146,325	29,265	175,590	152,302
4	Đ1d	Tổng P₂O₅	33,990	1,101	608	6,825	-	42,524	8,505	51,029	50,421
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
5	Đ1d	Tổng K₂O	103,514	9,043	41,435	56,080	22,353	232,424	46,485	278,909	237,474
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	7,941	40,827	49,255	22,353	189,900	37,980	227,880	187,053
6	Đ1e	P₂O₅ để tiêu	33,990	1,101	608	6,825	-	42,524	8,505	51,029	50,421
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
7	Đ1g	K₂O để tiêu	33,990	1,101	608	6,825	-	42,524	8,505	51,029	50,421
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421

8	Đ1h	Tổng N	166,205	18,831	41,856	34,467	18,661	280,020	56,004	336,023	294,167
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	17,730	41,248	27,642	18,661	237,495	47,499	284,995	243,746
9	Đ1i	Tổng P	166,205	8,883	41,856	31,831	18,661	267,435	53,487	320,923	279,066
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	7,781	41,248	25,006	18,661	224,911	44,982	269,894	228,645
10	Đ1k	Tổng muối	33,990	1,101	608	6,825	-	42,524	8,505	51,029	50,421
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
11	Đ1l	Tổng các bon hữu cơ	103,514	9,244	17,856	118,096	19,251	267,961	53,592	321,553	303,697
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029	50,421
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	8,142	17,248	111,271	19,251	225,436	45,087	270,524	253,276
12	Đ2a	Ca ²⁺	113,319	7,624	21,352	64,401	18,968	225,662	45,132	270,795	249,443
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,549	20,744	57,576	18,968	183,165	36,633	219,798	199,054
13	Đ2b	Mg ²⁺	113,319	7,624	21,352	64,316	18,968	225,578	45,116	270,694	249,342
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,549	20,744	57,491	18,968	183,081	36,616	219,697	198,953
14	Đ2c	K ⁺	113,319	7,268	48,583	65,902	21,901	256,973	51,395	308,368	259,784
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,194	47,975	59,077	21,901	214,476	42,895	257,371	209,396
15	Đ2d	Na ⁺	113,319	7,268	48,583	65,899	21,901	256,971	51,394	308,365	259,781
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,194	47,975	59,074	21,901	214,474	42,895	257,368	209,393

		phòng thí nghiệm									
16	Đ2đ	Al³⁺	113,319	7,268	21,352	102,064	18,968	262,970	52,594	315,564	294,213
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,194	20,744	95,239	18,968	220,473	44,095	264,568	243,824
17	Đ2e	Fe³⁺	113,319	9,217	17,914	28,533	19,676	188,658	37,732	226,389	208,476
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	8,143	17,306	21,708	19,676	146,161	29,232	175,393	158,087
18	Đ2g	Mn²⁺	113,319	9,217	23,525	31,190	20,670	197,921	39,584	237,505	213,980
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	8,143	22,917	24,365	20,670	155,424	31,085	186,508	163,592
19	Đ2h1	Pb	113,319	31,409	43,030	99,461	46,899	334,118	66,824	400,942	357,911
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	30,335	42,422	92,636	46,899	291,621	58,324	349,945	307,523
20	Đ2h2	Cd	113,319	31,409	43,030	99,461	46,899	334,118	66,824	400,942	357,911
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	30,335	42,422	92,636	46,899	291,621	58,324	349,945	307,523
21	Đ2k1	Hg	202,353	35,859	85,030	68,068	47,311	438,621	87,724	526,346	441,315
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	34,785	84,422	61,243	47,311	396,124	79,225	475,349	390,927
22	Đ2k2	As	202,353	36,412	85,030	53,337	47,311	424,444	84,889	509,333	424,302
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	35,338	84,422	46,512	47,311	381,947	76,389	458,336	373,914
23	Đ2l1	Fe	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,364	334,334

		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,368	283,945
24	Đ212	Cu	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,364	334,334
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,368	283,945
25	Đ213	Zn	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,364	334,334
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,368	283,945
26	Đ214	Cr	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,364	334,334
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,368	283,945
27	Đ215	Mn	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,364	334,334
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,368	283,945
28	Đ216	Ni	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,364	334,334
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,997	50,389
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,368	283,945
29	Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	290,576	83,074	48,085	493,480	81,520	996,735	199,347	1,196,082	1,147,997
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	1,190	608	7,900		62,584	12,517	75,101	74,493
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,884	47,477	485,580	81,520	934,150	186,830	1,120,980	1,073,503
30	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroi	290,576	83,045	47,912	493,480	88,179	1,003,193	200,639	1,203,831	1,155,919

		d									
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	1,162	608	7,900		62,556	12,511	75,067	74,459
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,884	47,304	485,580	88,179	940,637	188,127	1,128,764	1,081,460
31	Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	290,576	83,045	48,085	479,940	81,520	983,166	196,633	1,179,799	1,131,714
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	1,162	608	7,900		62,556	12,511	75,067	74,459
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,884	47,477	472,040	81,520	920,610	184,122	1,104,732	1,057,255
32	Đ6	PCBs	290,576	83,045	47,912	493,480	88,179	1,003,193	200,639	1,203,831	1,155,919
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	1,162	608	7,900		62,556	12,511	75,067	74,459
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,884	47,304	485,580	88,179	940,637	188,127	1,128,764	1,081,460
33	Đ7	Phân tích đồng thời các kim loại	198,075	10,122	29,637	2,413,285	60,275	2,711,394	542,279	3,253,673	3,224,035
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	10,122	29,637	2,413,285	60,275	2,711,394	542,279	3,253,673	3,224,035

PHỤ LỤC 4. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(9)+(10)	(12)=(11)-(6)
1	NN1a	Nhiệt độ	30,900	1,908	1,845	6,816	0	41,468	8,294	49,761	47,917
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,908	1,845	6,816		41,468	8,294	49,761	47,917
2	NN1b	pH	30,900	2,021	1,845	9,618	0	44,383	8,877	53,259	51,414
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	2,021	1,845	9,618		44,383	8,877	53,259	51,414
3	NN2	Oxy hòa tan (DO)	30,900	2,358	2,948	13,919	0	50,125	10,025	60,150	57,202
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	2,358	2,948	13,919		50,125	10,025	60,150	57,202
4	NN3a	Độ đục	30,900	2,180	2,948	13,450	0	49,478	9,896	59,374	56,426
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	2,180	2,948	13,450		49,478	9,896	59,374	56,426
5	NN3b	Độ dẫn điện (EC)	30,900	4,132	2,948	13,450	0	51,430	10,286	61,716	58,768
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	4,132	2,948	13,450		51,430	10,286	61,716	58,768
6	NN3c	Thế Oxy hóa khử (ORP)	30,900	2,574	2,974	13,919	0	50,367	10,073	60,440	57,467
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	2,574	2,974	13,919		50,367	10,073	60,440	57,467
7	NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	30,900	3,344	2,974	13,450	0	50,667	10,133	60,800	57,827
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	3,344	2,974	13,450		50,667	10,133	60,800	57,827
8	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	123,401	52,741	2,948	36,442	0	215,532	43,106	258,638	255,690

		Quan trắc ngoài hiện trường	123,401	52,741	2,948	36,442		215,532	43,106	258,638	255,690
9	NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	95,789	6,648	14,978	17,679	10,667	145,761	29,152	174,913	159,936
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	3,645	1,688	10,650		46,882	9,376	56,259	54,571
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	3,003	13,290	7,029	10,667	98,879	19,776	118,655	105,365
10	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	88,025	6,648	14,978	17,679	10,667	137,997	27,599	165,596	150,618
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	3,645	1,688	10,650		46,882	9,376	56,259	54,571
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	57,125	3,003	13,290	7,029	10,667	91,114	18,223	109,337	96,047
11	1NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO₃	88,025	10,770	25,076	29,927	9,256	163,054	32,611	195,664	170,588
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	3,645	1,688	10,650		46,882	9,376	56,259	54,571
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	57,125	7,125	23,388	19,277	9,256	116,171	23,234	139,406	116,017
12	NN7a1	Chỉ số Permanganat	100,147	24,960	22,809	24,354	11,284	183,554	36,711	220,265	197,456
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	21,996	21,121	13,829	11,284	133,120	26,624	159,744	138,623
13	NN7a2	Nitơ amôn (NH₄⁺)	100,147	14,438	26,192	16,946	12,301	170,025	34,005	204,030	177,837
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	11,474	24,504	6,421	12,301	119,591	23,918	143,509	119,004
14	NN7a3	Nitrit (NO₂⁻)	100,147	16,370	28,376	66,214	11,375	222,482	44,496	266,979	238,602
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	13,406	26,688	55,689	11,375	172,048	34,410	206,457	179,769
15	NN7a4	Nitrat (NO₃⁻)	100,147	15,347	26,192	38,853	12,301	192,841	38,568	231,409	205,216
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	12,383	24,504	28,328	12,301	142,406	28,481	170,888	146,383
16	NN7a5	Sulphat (SO₄²⁻)	100,147	12,405	17,044	28,783	13,569	171,948	34,390	206,338	189,293
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	9,442	15,356	18,258	13,569	121,514	24,303	145,817	130,460
17	NN7a6	Florua (F⁻)	109,298	12,939	26,192	56,824	12,621	217,874	43,575	261,449	235,257
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	9,975	24,504	46,299	12,621	167,440	33,488	200,928	176,423
18	NN7a7	Photphat (PO₄³⁻)	109,298	12,939	20,308	25,754	15,966	184,265	36,853	221,119	200,810
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	9,975	18,620	15,229	15,966	133,831	26,766	160,597	141,977
19	NN7a8	Oxyt Silic (SiO₂)	109,298	15,347	26,192	23,215	12,301	186,354	37,271	223,625	197,432
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	12,383	24,504	12,690	12,301	135,920	27,184	163,104	138,599
20	NN7a9	Tổng N	158,658	25,112	24,068	31,197	23,532	262,567	52,513	315,080	291,011
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	22,148	22,380	20,672	23,532	212,132	42,426	254,559	232,178
21	NN7a10	Tổng P	149,844	19,726	24,068	27,260	18,964	239,862	47,972	287,835	263,766
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	114,586	16,762	22,380	16,735	18,964	189,428	37,886	227,313	204,933
22	NN7a11	Clorua (Cl)	109,298	25,931	17,008	39,335	15,218	206,790	41,358	248,148	231,140
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	22,967	15,320	28,810	15,218	156,356	31,271	187,627	172,307
23	NN7a12	Sulfua	109,298	14,438	26,192	22,368	12,301	184,598	36,920	221,517	195,325

		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	11,474	24,504	11,843	12,301	134,164	26,833	160,996	136,492
24	NN7b1	Crom (Cr⁶⁺)	109,298	12,939	26,192	39,955	12,621	201,005	40,201	241,206	215,013
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	9,975	24,504	29,430	12,621	150,571	30,114	180,685	156,180
25	NN7b2	Kim loại nặng (Pb)	203,621	31,613	45,637	89,721	35,839	406,431	81,286	487,717	442,080
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	28,649	43,949	79,196	35,839	355,997	71,199	427,196	383,247
26	NN7b3	Kim loại nặng (Cd)	203,621	31,613	45,637	89,721	35,839	406,431	81,286	487,717	442,080
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	28,649	43,949	79,196	35,839	355,997	71,199	427,196	383,247
27	NN7b4	Kim loại nặng (As)	203,621	36,302	87,637	87,877	51,526	466,964	93,393	560,356	472,719
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	33,338	85,949	77,352	51,526	416,529	83,306	499,835	413,886
28	NN7b5	Kim loại nặng (Se)	203,621	36,302	87,637	87,877	51,526	466,964	93,393	560,356	472,719
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	33,338	85,949	77,352	51,526	416,529	83,306	499,835	413,886
29	NN7b6	Kim loại nặng (Hg)	203,621	38,029	87,637	73,588	51,526	454,401	90,880	545,281	457,643
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	35,065	85,949	63,063	51,526	403,966	80,793	484,760	398,810
30	NN7b7	Kim loại (Fe)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
31	NN7b8	Kim loại (Cu)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
32	NN7b9	Kim loại (Zn)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
33	NN7b10	Kim loại (Mn)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
34	NN7b11	Kim loại (Cr)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
35	NN7b12	Kim loại (Ni)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
36	2NN8	Cyanua (CN⁻)	149,844	25,075	41,607	123,433	15,508	355,467	71,093	426,561	384,953
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	114,586	22,111	39,919	112,908	15,508	305,033	61,007	366,039	326,120
37	2NN9a	Coliform	158,658	7,819	16,071	231,937	31,326	445,811	89,162	534,973	518,902
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	4,855	14,383	221,412	31,326	395,377	79,075	474,452	460,069

38	2NN9b	E.coli	158,658	7,819	16,071	231,937	31,326	445,811	89,162	534,973	518,902
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	4,855	14,383	221,412	31,326	395,377	79,075	474,452	460,069
39	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	435,765	84,847	50,519	387,315	72,162	1,030,609	206,122	1,236,731	1,186,212
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	2,964	1,688	10,525		54,792	10,958	65,750	64,062
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	396,150	81,884	48,831	376,790	72,162	975,817	195,163	1,170,980	1,122,149
40	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	435,765	84,847	50,519	387,322	72,162	1,030,616	206,123	1,236,739	1,186,220
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	2,964	1,688	10,525		54,792	10,958	65,750	64,062
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	396,150	81,884	48,831	376,797	72,162	975,824	195,165	1,170,989	1,122,158
41	2NN12	Phenol	193,717	51,315	24,068	79,183	29,372	377,656	75,531	453,187	429,119
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	48,352	22,380	68,658	29,372	327,222	65,444	392,666	370,286
42	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	178,268	15,474	42,309	2,392,040	93,995	2,722,085	544,417	3,266,502	3,224,194
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	15,474	42,309	2,392,040	93,995	2,722,085	544,417	3,266,502	3,224,194

PHỤ LỤC 5. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MƯA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị
tính:
Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
1	1MA1a	Nhiệt độ nước	19,649	2,042	3,615	7,806	0	33,112	6,622	39,734	36,119
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	2,042	3,615	7,806		33,112	6,622	39,734	36,119
2	1MA1b	pH	19,649	2,042	2,665	7,806	0	32,161	6,432	38,594	35,929
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	2,042	2,665	7,806		32,161	6,432	38,594	35,929
3	1MA2b	Thế oxi hóa khử (ORP)	19,649	570	3,794	6,620	0	30,633	6,127	36,759	32,966
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	570	3,794	6,620		30,633	6,127	36,759	32,966
4	1MA2đ	Oxy hòa tan (DO)	19,649	4,512	3,768	6,620	0	34,549	6,910	41,458	37,690
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	4,512	3,768	6,620		34,549	6,910	41,458	37,690
5	1MA2c	Độ đục	19,649	370	3,768	8,600	0	32,387	6,477	38,864	35,096
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	370	3,768	8,600		32,387	6,477	38,864	35,096
6	1MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	19,649	570	3,794	6,735	0	30,748	6,150	36,897	33,104
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	570	3,794	6,735		30,748	6,150	36,897	33,104
7	1MA2a	Độ dẫn điện (EC)	19,649	570	3,768	11,935	0	35,922	7,184	43,106	39,338
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	570	3,768	11,935		35,922	7,184	43,106	39,338
8	1MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục									
		Quan trắc ngoài hiện trường	141,029	7,482	3,768	21,978		174,257	34,851	209,108	205,340
9	1MA4a	Clorua (Cl-), Florua (F-), Nitrit (NO ₂ -), Nitrat (NO ₃ -), Sulphat (SO ₄ ²⁻), Crom VI (định mức tính cho 01 thông số)									
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,574	2,568	4,945	0	35,530	7,106	42,636	40,068

		(Pb)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	23,960	46,485	75,836	35,839	360,387	72,077	432,465	385,979
24	2MA5f2	Kim loại nặng (Cd)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	23,960	46,485	75,836	35,839	360,387	72,077	432,465	385,979
25	2MA5g1	Kim loại nặng (As)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	29,857	88,485	46,512	39,724	402,653	80,531	483,184	394,699
26	2MA5g2	Kim loại nặng (Hg)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	29,857	88,485	46,512	39,724	402,653	80,531	483,184	394,699
27	2MA5h1	Kim loại (Fe)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062
28	2MA5h2	Kim loại (Cu)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062
29	2MA5h3	Kim loại (Zn)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062
30	2MA5h4	Kim loại (Mn)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	33,363	231,270	46,254	277,524	231,039
31	2MA5h5	Kim loại (Cr)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062
32	2MA5h6	Kim loại (Ni)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062
33	2MA6a	Phân tích đồng thời các kim loại									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	1,829	36,135	2,408,820	61,839	2,706,698	541,340	3,248,037	3,211,902
34	2MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl⁻, F⁻, NO₂⁻, NO₃⁻, SO₄²⁻									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	1,889	81,295	19,204	44,204	344,667	68,933	413,600	332,305

PHỤ LỤC 6. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+ (5)+(6)+(7)+ (8)	(10)=20 % (9)	(11)=(9)+ (10)	(12)=(11)- (6)
I. QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ											
1	1NB1a	Nhiệt độ không khí	41,715	2,512	1,654	2,946	0	48,827	9,765	58,593	56,938
		Quan trắc ngoài hiện trường	41,715	2,512	1,654	2,946		48,827	9,765	58,593	56,938
2	1NB1b	Độ ẩm không khí	41,715	1,951	1,654	2,946	0	48,266	9,653	57,919	56,265
		Quan trắc ngoài hiện trường	41,715	1,951	1,654	2,946		48,266	9,653	57,919	56,265
3	NB2	Tốc độ gió	41,715	2,833	1,654	2,946	0	49,148	9,830	58,977	57,323
		Quan trắc ngoài hiện trường	41,715	2,833	1,654	2,946		49,148	9,830	58,977	57,323
4	NB3	Sóng	47,597	9,563	5,715	2,315	0	65,191	13,038	78,229	72,514
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,597	9,563	5,715	2,315		65,191	13,038	78,229	72,514
5	NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	53,480	2,248	19,261	3,446	0	78,435	15,687	94,122	74,861
		Quan trắc ngoài hiện trường	53,480	2,248	19,261	3,446		78,435	15,687	94,122	74,861
6	NB5	Nhiệt độ nước biển	54,074	3,663	9,975	11,966	0	79,678	15,936	95,614	85,639
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	3,663	9,975	11,966		79,678	15,936	95,614	85,639
7	NB6	Độ muối	54,074	6,685	4,543	7,741	0	73,043	14,609	87,652	83,109
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	6,685	4,543	7,741		73,043	14,609	87,652	83,109
8	NB7	Độ đục	54,074	9,033	6,860	6,983	0	76,951	15,390	92,341	85,481
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	9,033	6,860	6,983		76,951	15,390	92,341	85,481
9	NB8	Độ trong suốt	54,074	4,187	11,693	7,741	0	77,695	15,539	93,234	81,541
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	4,187	11,693	7,741		77,695	15,539	93,234	81,541
10	NB9	Độ màu	54,074	4,187	11,693	6,983	0	76,937	15,387	92,325	80,632
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	4,187	11,693	6,983		76,937	15,387	92,325	80,632
11	NB10	pH	61,700	6,065	4,221	9,023	0	81,009	16,202	97,211	92,990
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	6,065	4,221	9,023		81,009	16,202	97,211	92,990
12	NB11	Ôxy hòa tan (DO)	69,326	6,065	6,752	9,066	0	91,209	18,242	109,451	102,699
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	6,065	6,752	9,066		91,209	18,242	109,451	102,699
13	NB12	Độ dẫn điện (EC)	61,700	6,065	3,270	11,066	0	82,101	16,420	98,521	95,251
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	6,065	3,270	11,066		82,101	16,420	98,521	95,251
14	NB13	Tổng chất rắn	61,700	6,065	3,270	11,066	0	82,101	16,420	98,521	95,251

		hòa tan (TDS)									
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	6,065	3,270	11,066		82,101	16,420	98,521	95,251
15	NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	141,029	17,270	11,223	45,028	0	214,550	42,910	257,460	246,237
		Quan trắc ngoài hiện trường	141,029	17,270	11,223	45,028		214,550	42,910	257,460	246,237
16	NB15a	NH₄⁺	141,029	31,327	32,193	84,000	16,860	305,410	61,082	366,492	334,299
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	14,082	29,185	75,275	16,860	223,546	44,709	268,255	239,070
17	NB15b	NO₂⁻	141,029	33,055	33,463	43,119	12,778	263,445	52,689	316,133	282,670
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	15,810	30,455	34,394	12,778	181,580	36,316	217,896	187,441
18	NB15c	NO₃⁻	141,029	38,043	33,582	35,650	12,778	261,082	52,216	313,298	279,716
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	20,797	30,574	26,925	12,778	179,218	35,844	215,061	184,487
19	NB15d	SO₄²⁻	141,029	29,427	24,105	48,575	11,413	254,549	50,910	305,458	281,354
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,182	21,097	39,850	11,413	172,684	34,537	207,221	186,124
20	NB15d	PO₄³⁻	141,029	40,015	30,433	25,419	13,099	249,995	49,999	299,994	269,561
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	22,769	27,425	16,694	13,099	168,131	33,626	201,757	174,331
21	NB15e	SiO₃²⁻	141,029	29,427	30,433	25,440	13,099	239,429	47,886	287,315	256,882
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,182	27,425	16,715	13,099	157,565	31,513	189,078	161,652
22	NB15f	Tổng N	158,658	38,523	31,099	79,756	23,532	331,567	66,313	397,881	366,782
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	21,278	28,091	71,031	23,532	249,703	49,941	299,644	271,553
23	NB15g	Tổng P	158,658	36,325	40,029	27,675	23,483	286,169	57,234	343,403	303,375
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	19,080	37,021	18,950	23,483	204,305	40,861	245,166	208,145
24	NB15h	Crom (VI)	141,029	29,858	40,029	42,060	16,471	269,446	53,889	323,335	283,307
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,613	37,021	33,335	16,471	187,582	37,516	225,098	188,078
25	NB15i	Florua (F)	141,029	29,858	40,029	58,929	16,471	286,315	57,263	343,579	303,550
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,613	37,021	50,204	16,471	204,451	40,890	245,341	208,321
26	NB15k	Sulfua	141,029	31,149	42,302	19,476	14,464	248,421	49,684	298,105	255,803
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	13,904	39,294	10,751	14,464	166,557	33,311	199,868	160,574
27	NB16a	COD	122,014	36,174	17,781	25,849	10,893	212,712	42,542	255,254	237,473
		Quan trắc ngoài hiện trường	44,765	17,245	6,752	8,725		77,488	15,498	92,985	86,233
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	18,928	11,029	17,124	10,893	135,224	27,045	162,269	151,240
28	NB16b	BOD₅	122,014	36,174	17,781	39,805	10,893	226,667	45,333	272,001	254,219
		Quan trắc ngoài hiện trường	44,765	17,245	6,752	8,725		77,488	15,498	92,985	86,233
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	18,928	11,029	31,080	10,893	149,179	29,836	179,015	167,987
29	NB17a	TSS	108,809	22,439	17,820	13,225	7,722	170,015	34,003	204,018	186,198
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	17,245	6,752	8,725		73,526	14,705	88,231	81,479
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	5,193	11,068	4,500	7,722	96,489	19,298	115,787	104,719
30	NB17b	Độ màu	120,892	22,439	35,108	10,133	7,722	196,294	39,259	235,552	200,445
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	6,752	8,725		85,609	17,122	102,731	95,978
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	5,193	28,355	1,408	7,722	110,685	22,137	132,822	104,467
31	NB18a1	Coliform	193,915	25,431	30,319	254,919	30,179	534,764	106,953	641,717	611,397
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	6,752	8,725		85,609	17,122	102,731	95,978
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,194	30,179	449,155	89,831	538,986	515,419
32	NB18a2	Fecal Coliform	193,915	25,431	30,319	254,954	30,179	534,799	106,960	641,759	611,439
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	6,752	8,725		85,609	17,122	102,731	95,978
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,229	30,179	449,190	89,838	539,028	515,461
33	NB18a3	E.Coli	193,915	25,431	30,319	254,954	30,179	534,799	106,960	641,759	611,439
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	6,752	8,725		85,609	17,122	102,731	95,978
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,229	30,179	449,190	89,838	539,028	515,461
34	NB19a	Chlorophyll a	147,566	22,470	17,820	13,480	29,808	231,145	46,229	277,374	259,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	6,300		89,720	17,944	107,664	100,912

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
35	NB19b	Chlorophyll b	147,566	22,470	17,820	13,480	29,808	231,145	46,229	277,374	259,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	6,300		89,720	17,944	107,664	100,912
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
36	NB19c	Chlorophyll c	147,566	22,470	17,820	13,480	29,808	231,145	46,229	277,374	259,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	6,300		89,720	17,944	107,664	100,912
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
37	NB20	CN⁻	198,075	42,035	46,950	153,571	35,839	476,471	95,294	571,765	524,815
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	24,790	40,198	144,846	35,839	384,326	76,865	461,191	420,993
38	NB21a1	Pb	198,075	61,635	56,002	102,451	35,839	454,002	90,800	544,802	488,800
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	44,390	49,250	93,726	35,839	361,857	72,371	434,228	384,978
39	NB21a1	Cd	198,075	61,635	56,002	102,451	35,839	454,002	90,800	544,802	488,800
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	44,390	49,250	93,726	35,839	361,857	72,371	434,228	384,978
40	NB21b₁	As	257,498	59,717	85,501	51,077	41,578	495,371	99,074	594,445	508,944
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	42,472	78,748	42,352	41,578	403,226	80,645	483,871	405,122
41	NB21b₂	Hg	257,498	59,204	85,501	51,318	41,578	495,098	99,020	594,117	508,617
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	41,958	78,748	42,593	41,578	402,952	80,590	483,543	404,795
42	NB21c1	Fe	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
43	NB21c2	Cu	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
44	NB21c3	Cr	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
45	NB21c4	Zn	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
46	NB21c5	Mn	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
47	NB21c6	Ni	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
48	NB21c7	Crom (III)	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
49	NB22	Đầu mỡ trong tầng nước mặt	356,535	74,574	74,481	175,242	32,184	713,015	142,603	855,618	781,137
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	57,328	67,728	166,517	32,184	620,870	124,174	745,043	677,315
50	NB23	Phenol	198,075	68,572	112,778	89,486	38,055	506,967	101,393	608,360	495,581
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	51,327	106,026	80,761	38,055	414,821	82,964	497,786	391,760
51	NB24a	Hóa chất nhóm Clo	514,995	100,537	547,346	371,760	72,162	1,606,800	321,360	1,928,160	1,380,814
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	83,291	540,593	363,035	72,162	1,514,655	302,931	1,817,586	1,276,992
52	NB24b	Hóa chất nhóm Photpho	514,995	100,537	547,346	371,765	72,162	1,606,805	321,361	1,928,166	1,380,820
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	83,291	540,593	363,040	72,162	1,514,660	302,932	1,817,592	1,276,998
53	NB25a1	Trầm tích biển: N-NO₂	281,663	22,239	39,045	67,594	14,464	425,005	85,001	510,006	470,961
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	15,835	24,277	57,369	14,464	217,717	43,543	261,260	236,984

54	NB25a2	Trầm tích biển: N-NO₃	281,663	22,650	46,887	40,233	14,464	405,897	81,179	487,076	440,189
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	16,246	32,119	30,008	14,464	198,609	39,722	238,331	206,212
55	NB25a3	Trầm tích biển: N-NH₃	281,663	20,329	38,678	16,646	14,464	371,780	74,356	446,136	407,458
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	13,925	23,910	6,421	14,464	164,493	32,899	197,391	173,481
56	NB25a4	Trầm tích biển: P-PO₄³⁻	281,663	19,017	33,930	27,134	13,099	374,842	74,968	449,811	415,880
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	12,613	19,162	16,909	13,099	167,555	33,511	201,065	181,903
57	NB25b1	Trầm tích biển: Pb	364,062	52,448	66,154	99,501	35,839	618,003	123,601	741,604	675,450
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	46,044	51,386	89,276	35,839	410,716	82,143	492,859	441,473
58	NB25b2	Trầm tích biển: Cd	364,062	52,448	66,154	99,501	35,839	618,003	123,601	741,604	675,450
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	46,044	51,386	89,276	35,839	410,716	82,143	492,859	441,473
59	NB25b3	Trầm tích biển: As	373,966	50,805	108,653	76,250	41,410	651,083	130,217	781,300	672,647
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,401	93,885	66,025	41,410	443,796	88,759	532,555	438,670
60	NB25b4	Trầm tích biển: Hg	373,966	50,805	108,653	76,250	41,410	651,083	130,217	781,300	672,647
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,401	93,885	66,025	41,410	443,796	88,759	532,555	438,670
61	NB25b5	Trầm tích biển: Cu	308,106	37,634	85,174	67,731	36,128	534,772	106,954	641,726	556,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	31,230	70,406	57,506	36,128	327,484	65,497	392,981	322,575
62	NB25b6	Trầm tích biển: Zn	308,106	37,634	85,174	67,731	36,128	534,772	106,954	641,726	556,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	31,230	70,406	57,506	36,128	327,484	65,497	392,981	322,575
63	NB25c	Trầm tích biển: CN⁻	314,543	31,194	42,689	124,703	36,043	549,172	109,834	659,006	616,318
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	24,790	27,921	114,478	36,043	341,884	68,377	410,261	382,341
64	NB25d1	Trầm tích biển: Độ ẩm	228,777	8,655	16,576	29,425	9,165	292,598	58,520	351,117	334,541
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	2,251	1,808	19,200	9,165	85,310	17,062	102,372	100,564
65	NB25d2	Trầm tích biển: Tỷ trọng	228,777	8,655	15,822	12,625	9,165	275,043	55,009	330,052	314,230
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	2,251	1,054	2,400	9,165	67,755	13,551	81,307	80,253
66	NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	352,177	12,113	27,475	104,526	10,858	507,148	101,430	608,578	581,103
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	5,709	12,707	94,301	10,858	299,861	59,972	359,833	347,126
67	NB25f1	Trầm tích biển: Tổng N	316,920	27,810	38,464	25,302	23,532	432,028	86,406	518,434	479,969
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	21,406	23,696	15,077	23,532	224,740	44,948	269,689	245,992
68	NB25f2	Trầm tích biển: Tổng P	316,920	25,567	36,489	26,950	18,964	424,889	84,978	509,867	473,379
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	19,163	21,721	16,725	18,964	217,602	43,520	261,122	239,402
69	NB25g1	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo	631,463	90,978	550,747	387,015	72,162	1,732,365	346,473	2,078,839	1,528,091
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	84,574	535,979	376,790	72,162	1,525,078	305,016	1,830,094	1,294,114
70	NB25g2	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho	631,463	90,978	550,747	387,030	72,162	1,732,380	346,476	2,078,856	1,528,109
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	84,574	535,979	376,805	72,162	1,525,092	305,018	1,830,111	1,294,132
71	NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	473,003	48,317	73,075	172,292	30,818	797,506	159,501	957,007	883,931
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	41,913	58,307	162,067	30,818	590,218	118,044	708,262	649,954
72	NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính	321,278	10,895	7,533	12,225	9,610	361,541	72,308	433,849	426,316

		cho 01 thông số)									
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	4,651	5,565	2,000	9,610	145,227	29,045	174,272	168,708
73	NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	321,278	11,311	7,097	12,225	11,768	363,679	72,736	436,415	429,317
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	5,067	5,129	2,000	11,768	147,365	29,473	176,838	171,709
74	NB26c1	Sinh vật biển: Hóa chất BTV nhóm Clo	594,027	88,650	168,329	387,015	70,272	1,308,293	261,659	1,569,951	1,401,622
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	96,800	10,225		311,146	62,229	373,375	276,575
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	396,150	82,406	71,529	376,790	70,272	997,147	199,429	1,196,576	1,125,048
75	NB26c1	Sinh vật biển: Hóa chất BTV nhóm Photpho	653,449	88,650	56,713	387,030	70,272	1,256,114	251,223	1,507,337	1,450,624
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	82,406	54,745	376,805	70,272	1,039,801	207,960	1,247,761	1,193,015
76	NB26d1	Sinh vật biển: Pb	386,048	56,906	54,949	99,501	35,839	633,243	126,649	759,891	704,943
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	50,663	52,981	89,276	35,839	416,929	83,386	500,315	447,334
77	NB26d2	Sinh vật biển: Cd	386,048	56,906	54,949	99,501	35,839	633,243	126,649	759,891	704,943
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	50,663	52,981	89,276	35,839	416,929	83,386	500,315	447,334
78	NB26d3	Sinh vật biển: Hg	405,856	48,649	101,587	249,377	37,229	842,696	168,539	1,011,236	909,649
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	207,979	42,405	99,619	239,152	37,229	626,383	125,277	751,659	652,041
79	NB26d4	Sinh vật biển: As	405,856	48,649	101,587	249,377	37,229	842,696	168,539	1,011,236	909,649
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	207,979	42,405	99,619	239,152	37,229	626,383	125,277	751,659	652,041
80	NB26d5	Sinh vật biển:	330,092	42,370	67,021	64,391	35,453	539,327	107,865	647,192	580,171

		Cu									
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563
81	NB26d6	Sinh vật biển: Zn	330,092	42,370	67,021	64,391	35,453	539,327	107,865	647,192	580,171
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563
82	NB26d6	Sinh vật biển: Mg	330,092	42,370	67,021	64,391	35,453	539,327	107,865	647,192	580,171
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563

II. QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN XA BỜ

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Thiết bị (đồng)	Vật liệu (đồng)	Năng lượng (đồng)	Chi phí trực tiếp (đồng)	Chi phí quản lý chung (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Chi phí trực tiếp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+ (5)+(6)+(7)+ (8)	(10)=20 % (9)	(11)=(9)+ (10)	(10)=(9)- (6)
1	NB1a	Nhiệt độ không khí	70,515	2,191	2,328	3,293	0	78,327	15,665	93,993	91,665
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	2,191	2,328	3,293		78,327	15,665	93,993	91,665
2	NB1b	Độ ẩm không khí	70,515	4,383	1,654	3,293	0	79,845	15,969	95,814	94,160
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	4,383	1,654	3,293		79,845	15,969	95,814	94,160
3	NB2	Tốc độ gió	41,715	6,728	739	3,293	0	52,475	10,495	62,970	62,231
		Quan trắc ngoài hiện trường	41,715	6,728	739	3,293		52,475	10,495	62,970	62,231
4	NB3	Sóng	70,515	16,227	11,575	2,348	0	100,664	20,133	120,797	109,222
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	16,227	11,575	2,348		100,664	20,133	120,797	109,222
5	NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	105,772	53,186	31,414	3,446	0	193,817	38,763	232,581	201,167
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	53,186	31,414	3,446		193,817	38,763	232,581	201,167
6	NB5	Nhiệt độ nước biển	70,515	57,704	9,975	19,931	0	158,125	31,625	189,750	179,775
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	57,704	9,975	19,931		158,125	31,625	189,750	179,775
7	NB6	Độ muối	79,230	16,596	4,543	12,874	0	113,243	22,649	135,891	131,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	16,596	4,543	12,874		113,243	22,649	135,891	131,349
8	NB7	Độ đục	79,230	12,482	6,812	11,216	0	109,740	21,948	131,688	124,876
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	12,482	6,812	11,216		109,740	21,948	131,688	124,876
9	NB8	Độ trong suốt	79,230	5,778	1,128	12,874	0	99,010	19,802	118,812	117,684
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	5,778	1,128	12,874		99,010	19,802	118,812	117,684

10	NB9	Độ màu	79,230	12,482	6,812	11,216	0	109,740	21,948	131,688	124,876
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	12,482	6,812	11,216		109,740	21,948	131,688	124,876
11	NB10	pH	79,230	12,482	4,221	97,346	0	193,279	38,656	231,935	227,714
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	12,482	4,221	97,346		193,279	38,656	231,935	227,714
12	NB11	Ôxy hòa tan (DO)	79,230	59,285	6,752	11,235	0	156,502	31,300	187,803	181,051
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	59,285	6,752	11,235		156,502	31,300	187,803	181,051
13	NB12	Độ dẫn điện (EC)	79,230	71,890	3,270	16,224	0	170,614	34,123	204,737	201,467
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	71,890	3,270	16,224		170,614	34,123	204,737	201,467
14	NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	79,230	75,352	3,270	16,224	0	174,075	34,815	208,891	205,621
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	75,352	3,270	16,224		174,075	34,815	208,891	205,621
15	NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	158,658	236,966	12,762	47,273	0	455,659	91,132	546,791	534,029
		Quan trắc ngoài hiện trường	158,658	236,966	12,762	47,273		455,659	91,132	546,791	534,029
16	NB15a	NH ₄ ⁺	157,470	21,755	33,697	85,500	16,860	315,282	63,056	378,339	344,641
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	7,673	4,512	10,225		91,736	18,347	110,084	105,572
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	14,082	29,185	75,275	16,860	223,546	44,709	268,255	239,070
17	NB15b	NO ₂ ⁻	157,470	38,579	34,967	44,619	12,778	288,413	57,683	346,095	311,128
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	15,810	30,455	34,394	12,778	181,580	36,316	217,896	187,441
18	NB15c	NO ₃ ⁻	157,470	43,567	35,086	37,150	0	273,272	54,654	327,926	292,840
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	20,797	30,574	26,925		166,439	33,288	199,727	169,153
19	NB15d	SO ₄ ²⁻	157,470	34,951	25,609	50,075	12,778	280,882	56,176	337,059	311,450
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,182	21,097	39,850	11,413	172,684	34,537	207,221	186,124
20	NB15đ	PO ₄ ³⁻	157,470	35,382	31,937	26,919	13,099	264,807	52,961	317,768	285,831
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,613	27,425	16,694	13,099	157,974	31,595	189,569	162,144
21	NB15e	SiO ₃ ²⁻	157,470	34,951	31,937	26,940	13,099	264,397	52,879	317,277	285,339
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,182	27,425	16,715	13,099	157,565	31,513	189,078	161,652
22	NB15f	Tổng N	175,098	44,047	32,603	81,256	23,532	356,536	71,307	427,843	395,240

		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	21,278	28,091	71,031	23,532	249,703	49,941	299,644	271,553
23	NB15g	Tổng P	175,098	41,849	39,510	29,175	23,483	309,115	61,823	370,938	331,428
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	19,080	34,998	18,950	23,483	202,282	40,456	242,739	207,741
24	NB15h	Crom (VI)	157,470	35,382	41,533	43,560	16,471	294,414	58,883	353,297	311,765
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,613	37,021	33,335	16,471	187,582	37,516	225,098	188,078
25	NB15i	Florua (F)	157,470	35,382	41,533	60,429	16,471	311,284	62,257	373,540	332,008
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,613	37,021	50,204	16,471	204,451	40,890	245,341	208,321
26	NB15k	Sulfua	157,470	36,673	43,806	20,976	14,464	273,389	54,678	328,067	284,261
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	13,904	39,294	10,751	14,464	166,557	33,311	199,868	160,574
27	NB16a	COD	146,576	44,697	23,791	27,349	10,893	253,305	50,661	303,967	280,176
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	25,768	12,762	10,225		118,082	23,616	141,698	128,936
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	18,928	11,029	17,124	10,893	135,224	27,045	162,269	151,240
28	NB16b	BOD₅	146,576	44,697	23,791	41,305	10,893	267,261	53,452	320,713	296,922
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	25,768	12,762	10,225		118,082	23,616	141,698	128,936
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	18,928	11,029	31,080	10,893	149,179	29,836	179,015	167,987
29	NB17a	TSS	137,332	27,963	23,830	14,725	7,722	211,572	42,314	253,886	230,056
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	5,193	11,068	4,500	7,722	96,489	19,298	115,787	104,719
30	NB17b	Độ màu	129,706	30,962	41,117	11,633	7,722	221,141	44,228	265,369	224,251
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	25,768	12,762	10,225		110,456	22,091	132,547	119,785
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	5,193	28,355	1,408	7,722	110,685	22,137	132,822	104,467
31	NB18a1	Coliform	210,356	30,955	36,329	256,419	30,179	564,238	112,848	677,085	640,756
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,194	30,179	449,155	89,831	538,986	515,419
32	NB18a2	Fecal Coliform	210,356	30,955	36,329	256,454	30,179	564,273	112,855	677,127	640,798
		Quan trắc ngoài	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337

		hiện trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,229	30,179	449,190	89,838	539,028	515,461
33	NB18a3	E.Coli	210,356	30,955	36,329	256,454	30,179	564,273	112,855	677,127	640,798
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,229	30,179	449,190	89,838	539,028	515,461
34	NB19a	Chlorophyll a	157,470	27,994	23,830	17,405	29,808	256,507	51,301	307,809	283,979
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
35	NB19b	Chlorophyll b	157,470	27,994	23,830	17,405	29,808	256,507	51,301	307,809	283,979
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
36	NB19c	Chlorophyll c	157,470	27,994	23,830	17,405	29,808	256,507	51,301	307,809	283,979
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
37	NB20	CN⁻	207,979	47,559	43,468	155,071	30,648	484,725	96,945	581,670	538,202
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	24,790	40,198	144,846	30,648	379,134	75,827	454,961	414,763
38	NB21a1	Pb	207,979	67,159	52,520	103,951	35,839	467,447	93,489	560,937	508,417
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	44,390	49,250	93,726	35,839	361,857	72,371	434,228	384,978
39	NB21a1	Cd	207,979	67,159	52,520	103,951	35,839	467,447	93,489	560,937	508,417
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	44,390	49,250	93,726	35,839	361,857	72,371	434,228	384,978
40	NB21b₁	As	267,401	65,241	82,018	52,577	41,578	508,816	101,763	610,579	528,561
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	42,472	78,748	42,352	41,578	403,226	80,645	483,871	405,122
41	NB21b₂	Hg	267,401	64,728	82,018	52,818	41,578	508,543	101,709	610,252	528,233
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	41,958	78,748	42,593	41,578	402,952	80,590	483,543	404,795
42	NB21c1	Fe	207,979	52,621	60,746	70,371	66,725	458,442	91,688	550,130	489,384
		Quan trắc ngoài	69,326	22,769	3,270	10,225	33,363	138,953	27,791	166,744	163,474

		hiện trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
43	NB21c2	Cu	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
44	NB21c3	Cr	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
45	NB21c4	Zn	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
46	NB21c5	Mn	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
47	NB21c6	Ni	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
48	NB21c7	Crom (III)	366,439	52,621	60,746	70,371	33,363	583,539	116,708	700,247	639,501
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	29,852	57,476	60,146	33,363	477,949	95,590	573,538	516,062
49	NB22	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	366,439	80,098	70,998	176,742	32,184	726,460	145,292	871,752	800,754
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	57,328	67,728	166,517	32,184	620,870	124,174	745,043	677,315
50	NB23	Phenol	207,979	74,096	109,296	90,986	38,055	520,412	104,082	624,494	515,198
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	51,327	106,026	80,761	38,055	414,821	82,964	497,786	391,760
51	NB24a	Hóa chất nhóm Clo	524,899	106,061	548,081	373,260	72,162	1,624,463	324,893	1,949,356	1,401,274
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	7,488	10,225		109,809	21,962	131,770	124,282
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	83,291	540,593	363,035	72,162	1,514,655	302,931	1,817,586	1,276,992
52	NB24b	Hóa chất nhóm	524,899	106,061	548,081	373,265	72,162	1,624,468	324,894	1,949,362	1,401,280

		Photpho									
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	7,488	10,225		109,809	21,962	131,770	124,282
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	83,291	540,593	363,040	72,162	1,514,660	302,932	1,817,592	1,276,998
53	NB25a1	Trầm tích biển: N-NO₂	303,847	26,701	43,637	67,594	14,464	456,243	91,249	547,491	503,854
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	15,835	24,277	57,369	14,464	217,717	43,543	261,260	236,984
54	NB25a2	Trầm tích biển: N-NO₃	303,847	27,112	51,479	40,233	14,464	437,135	87,427	524,562	473,083
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	16,246	32,119	30,008	14,464	198,609	39,722	238,331	206,212
55	NB25a3	Trầm tích biển: N-NH₃	303,847	24,790	43,270	16,646	14,464	403,018	80,604	483,622	440,351
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	13,925	23,910	6,421	14,464	164,493	32,899	197,391	173,481
56	NB25a4	Trầm tích biển: P-PO₄³⁻	303,847	23,478	38,522	27,134	13,099	406,080	81,216	487,296	448,774
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	12,613	19,162	16,909	13,099	167,555	33,511	201,065	181,903
57	NB25b1	Trầm tích biển: Pb	386,246	56,909	70,746	99,501	35,839	649,241	129,848	779,090	708,343
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	46,044	51,386	89,276	35,839	410,716	82,143	492,859	441,473
58	NB25b2	Trầm tích biển: Cd	386,246	56,909	70,746	99,501	35,839	649,241	129,848	779,090	708,343
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	46,044	51,386	89,276	35,839	410,716	82,143	492,859	441,473
59	NB25b3	Trầm tích biển: As	396,150	55,267	113,245	76,250	41,410	682,321	136,464	818,785	705,540
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,401	93,885	66,025	41,410	443,796	88,759	532,555	438,670
60	NB25b4	Trầm tích biển: Hg	396,150	55,267	113,245	76,250	41,410	682,321	136,464	818,785	705,540
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,401	93,885	66,025	41,410	443,796	88,759	532,555	438,670
61	NB25b5	Trầm tích biển: Cu	330,290	42,095	89,766	67,731	36,128	566,010	113,202	679,212	589,446
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	31,230	70,406	57,506	36,128	327,484	65,497	392,981	322,575
62	NB25b6	Trầm tích biển: Zn	330,290	42,095	89,766	67,731	36,128	566,010	113,202	679,212	589,446
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	31,230	70,406	57,506	36,128	327,484	65,497	392,981	322,575
63	NB25c	Trầm tích biển: CN⁻	336,728	35,655	47,281	124,703	36,043	580,410	116,082	696,492	649,211
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	24,790	27,921	114,478	36,043	341,884	68,377	410,261	382,341
64	NB25d1	Trầm tích biển: Độ âm	250,961	13,116	21,168	29,425	9,165	323,836	64,767	388,603	367,435
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	2,251	1,808	19,200	9,165	85,310	17,062	102,372	100,564
65	NB25d2	Trầm tích biển: Tỷ trọng	250,961	13,116	20,414	12,625	9,165	306,281	61,256	367,537	347,124
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	2,251	1,054	2,400	9,165	67,755	13,551	81,307	80,253
66	NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	374,362	16,574	32,067	104,526	10,858	538,386	107,677	646,063	613,997
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	5,709	12,707	94,301	10,858	299,861	59,972	359,833	347,126
67	NB25f1	Trầm tích biển: Tổng N	339,104	32,272	43,056	25,302	23,532	463,266	92,653	555,919	512,863
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	21,406	23,696	15,077	23,532	224,740	44,948	269,689	245,992
68	NB25f2	Trầm tích biển: Tổng P	339,104	30,028	41,081	26,950	18,964	456,127	91,225	547,353	506,272
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	19,163	21,721	16,725	18,964	217,602	43,520	261,122	239,402
69	NB25g1	Trầm tích biển: Hóa chất nhóm Clo	653,648	95,439	555,339	387,015	72,162	1,763,603	352,721	2,116,324	1,560,985
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	84,574	535,979	376,790	72,162	1,525,078	305,016	1,830,094	1,294,114
70	NB25g2	Trầm tích biển: Hóa chất nhóm Photpho	653,648	95,439	555,339	387,030	72,162	1,763,618	352,724	2,116,342	1,561,003
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	84,574	535,979	376,805	72,162	1,525,092	305,018	1,830,111	1,294,132
71	NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	495,188	52,779	77,667	172,292	30,818	828,744	165,749	994,492	916,825
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	41,913	58,307	162,067	30,818	590,218	118,044	708,262	649,954
72	NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)	321,476	15,517	24,925	12,225	9,610	383,752	76,750	460,503	435,578
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	4,651	5,565	2,000	9,610	145,227	29,045	174,272	168,708
73	NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	321,476	15,932	24,489	12,225	11,768	385,891	77,178	463,069	438,580
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	5,067	5,129	2,000	11,768	147,365	29,473	176,838	171,709
74	NB26c1	Sinh vật biển: Hóa chất BTV nhóm Clo	594,225	93,271	90,889	387,015	70,272	1,235,673	247,135	1,482,807	1,391,918
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	396,150	82,406	71,529	376,790	70,272	997,147	199,429	1,196,576	1,125,048
75	NB26c2	Sinh vật biển: Hóa chất BTV nhóm Photpho	594,225	93,271	74,105	387,030	70,272	1,218,904	243,781	1,462,684	1,388,579
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	396,150	82,406	54,745	376,805	70,272	980,378	196,076	1,176,454	1,121,708
76	NB26d1	Sinh vật biển: Pb	386,246	61,528	72,341	99,501	35,839	655,455	131,091	786,546	714,205
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	50,663	52,981	89,276	35,839	416,929	83,386	500,315	447,334
77	NB26d2	Sinh vật biển: Cd	386,246	61,528	72,341	99,501	35,839	655,455	131,091	786,546	714,205
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	50,663	52,981	89,276	35,839	416,929	83,386	500,315	447,334
78	NB26d3	Sinh vật biển: Hg	406,054	53,271	118,979	249,377	37,229	864,908	172,982	1,037,890	918,911

		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	207,979	42,405	99,619	239,152	37,229	626,383	125,277	751,659	652,041
79	NB26d4	Sinh vật biển: As	406,054	53,271	118,979	249,377	37,229	864,908	172,982	1,037,890	918,911
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	207,979	42,405	99,619	239,152	37,229	626,383	125,277	751,659	652,041
80	NB26d5	Sinh vật biển: Cu	330,290	46,991	84,413	64,391	35,453	561,538	112,308	673,846	589,433
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563
81	NB26d6	Sinh vật biển: Zn	330,290	46,991	84,413	64,391	35,453	561,538	112,308	673,846	589,433
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563
82	NB26d6	Sinh vật biển: Mg	330,290	46,991	84,413	64,391	35,453	561,538	112,308	673,846	589,433
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563

PHỤ LỤC 7. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(8)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
I	Các thông số khí trọng										
1	1KT1a	Nhiệt độ	54,649	1,839	3,167	2,916	0	62,572	12,514	75,086	71,919
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	1,839	3,167	2,916		62,572	12,514	75,086	71,919
2	1KT1b	Độ ẩm	54,649	1,480	3,167	2,916	0	62,213	12,443	74,655	71,488
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	1,480	3,167	2,916		62,213	12,443	74,655	71,488
3	1KT2a	Vận tốc gió	54,649	2,044	3,167	2,916	0	62,777	12,555	75,332	72,165
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	2,044	3,167	2,916		62,777	12,555	75,332	72,165
4	1KT2b	Hướng gió	54,649	1,583	3,167	2,916	0	62,315	12,463	74,778	71,611
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	1,583	3,167	2,916		62,315	12,463	74,778	71,611
5	1KT3	Áp suất khí quyển	54,649	1,583	1,392	2,916	0	60,540	12,108	72,647	71,255
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	1,583	1,392	2,916		60,540	12,108	72,647	71,255
II	Các thông số khí thải										
II.1	Các thông số đo nhanh tại hiện trường										
6	1KT4	Nhiệt độ khí thải	108,941	9,487	24,745	3,273	22,323	168,769	33,754	202,523	177,778
		Quan trắc ngoài hiện trường	108,941	9,487	24,745	3,273	22,323	168,769	33,754	202,523	177,778
7	1KT5	Tốc độ của khí thải	148,556	12,029	3,072	3,273	22,323	189,253	37,851	227,103	224,031
		Quan trắc ngoài hiện trường	148,556	12,029	3,072	3,273	22,323	189,253	37,851	227,103	224,031
8	1KT6	Hàm ẩm	61,700	11,814	3,272	3,273	21,918	101,978	20,396	122,374	119,102

		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	11,814	3,272	3,273	21,918	101,978	20,396	122,374	119,102
9	1KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô	61,700	8,139	30,584	3,189	21,918	125,530	25,106	150,636	120,052
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	8,139	30,584	3,189	21,918	125,530	25,106	150,636	120,052
10	1KT8	Áp suất khí thải	96,958	13,589	1,392	3,273	0	115,213	23,043	138,255	136,863
		Quan trắc ngoài hiện trường	96,958	13,589	1,392	3,273		115,213	23,043	138,255	136,863
11	1KT9a	Khí oxy (O₂)	148,556	22,254	27,180	40,081	22,323	260,395	52,079	312,473	285,293
		Quan trắc ngoài hiện trường	148,556	22,254	27,180	40,081	22,323	260,395	52,079	312,473	285,293
12	1KT9b	Khí CO	148,556	35,536	27,180	53,881	22,323	287,476	57,495	344,971	317,791
		Quan trắc ngoài hiện trường	148,556	35,536	27,180	53,881	22,323	287,476	57,495	344,971	317,791
13	1KT9c	Khí NO	148,556	35,776	27,180	40,081	22,323	273,916	54,783	328,699	301,519
		Quan trắc ngoài hiện trường	148,556	35,776	27,180	40,081	22,323	273,916	54,783	328,699	301,519
14	1KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO₂)	148,556	27,923	27,180	53,881	22,323	279,864	55,973	335,836	308,656
		Quan trắc ngoài hiện trường	148,556	27,923	27,180	53,881	22,323	279,864	55,973	335,836	308,656
15	1KT9d	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂)	138,653	34,975	27,180	67,081	0	267,889	53,578	321,466	294,286
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	34,975	27,180	67,081		267,889	53,578	321,466	294,286
II.2	Các thông số lấy mẫu tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm										
16	1KT9e	Khí NOx	279,682	28,385	28,278	34,536	23,995	394,875	78,975	473,850	445,573
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	27,683	27,289	10,903	22,323	226,850	45,370	272,220	244,931
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	702	989	23,633	1,673	168,025	33,605	201,630	200,642
17	1KT9f	Khí SO₂	279,682	35,676	28,278	51,394	983	396,013	79,203	475,215	446,938
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	34,975	27,289	3,222		204,138	40,828	244,966	217,677
		Phân tích trong phòng	141,029	702	989	48,172	983	191,875	38,375	230,250	229,261

		thí nghiệm									
18	1KT9g	Khí CO	279,682	14,913	28,278	23,119	1,673	347,664	69,533	417,197	388,920
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	14,212	27,289	6,670		186,823	37,365	224,188	196,899
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	702	989	16,449	1,673	160,841	32,168	193,010	192,021
19	1KT10a	Bụi tổng số (TSP)	1,020,482	52,389	42,441	83,481	53,531	1,252,324	250,465	1,502,789	1,460,348
		Quan trắc ngoài hiện trường	879,453	47,088	33,564	74,972	22,323	1,057,400	211,480	1,268,880	1,235,316
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	5,301	8,877	8,509	31,208	194,924	38,985	233,909	225,032
20	1KT10b	Bụi PM10	1,020,482	48,486	42,441	83,481	53,531	1,248,421	249,684	1,498,105	1,455,664
		Quan trắc ngoài hiện trường	879,453	43,242	33,564	74,972	22,323	1,053,554	210,711	1,264,265	1,230,701
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	5,243	8,877	8,509	31,208	194,867	38,973	233,840	224,963
21	1KT11a	HCl	297,113	32,063	79,044	173,294	38,557	620,071	124,014	744,085	665,041
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	20,508	51,289	57,076	22,323	289,847	57,969	347,817	296,528
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	11,555	27,755	116,218	16,234	330,223	66,045	396,268	368,513
22	1KT11b	HF	297,113	32,063	79,044	118,354	38,557	565,131	113,026	678,157	599,113
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	20,508	51,289	57,076	22,323	289,847	57,969	347,817	296,528
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	11,555	27,755	61,278	16,234	275,283	55,057	330,340	302,585
23	1KT11c	H ₂ SO ₄	297,113	32,063	79,044	150,771	38,557	597,548	119,510	717,057	638,013
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	20,508	51,289	57,076	22,323	289,847	57,969	347,817	296,528
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	11,555	27,755	93,696	16,234	307,701	61,540	369,241	341,485
24	1KT12a ₁	Kim loại Pb	312,364	73,550	203,018	189,279	75,022	853,233	170,647	1,023,879	820,862
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	26,569	175,729	91,765	52,699	505,223	101,045	606,267	430,538
25	1KT12a ₂	Kim loại Cd	312,364	73,550	203,018	189,279	75,022	853,233	170,647	1,023,879	820,862
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	26,569	175,729	91,765	52,699	505,223	101,045	606,267	430,538

26	1KT12 b1	Kim loại As	312,364	89,356	280,165	142,066	90,708	914,659	182,932	1,097,591	817,426
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	49,576	27,289	97,514	22,323	350,607	70,121	420,728	393,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	252,876	44,552	68,386	564,053	112,811	676,863	423,987
27	1KT12 b2	Kim loại Sb	312,364	86,760	280,165	142,066	90,708	912,063	182,413	1,094,476	814,311
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	252,876	44,552	68,386	564,053	112,811	676,863	423,987
28	1KT12 b3	Kim loại Se	312,364	86,760	280,165	142,066	90,708	912,063	182,413	1,094,476	814,311
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	252,876	44,552	68,386	564,053	112,811	676,863	423,987
29	1KT12 b4	Kim loại Hg	312,364	86,760	280,165	142,066	90,708	912,063	182,413	1,094,476	814,311
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	252,876	44,552	68,386	564,053	112,811	676,863	423,987
30	1KT12c 1	Kim loại Cu	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	53,355	22,323	303,851	60,770	364,621	337,332
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	97,514	46,851	472,975	94,595	567,569	409,451
31	1KT12c 2	Kim loại Cr	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	53,355	46,851	428,815	85,763	514,578	356,460
32	1KT12c 3	Kim loại Zn	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	53,355	46,851	428,815	85,763	514,578	356,460
33	1KT12c 4	Kim loại Mn	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	53,355	46,851	428,815	85,763	514,578	356,460
34	1KT12c 5	Kim loại Ni	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783

		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	53,355	46,851	428,815	85,763	514,578	356,460
35	1KT12d	Hg (method 30B)	422,296	489,948	185,407	96,806	69,971	1,264,428	252,886	1,517,313	1,331,906
		Quan trắc ngoài hiện trường	263,836	450,169	27,289	87,234	22,323	850,851	170,170	1,021,021	993,732
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	158,118	9,572	47,648	413,577	82,715	496,293	338,174
36	1KT13a	Hợp chất hữu cơ	483,699	71,384	253,737	137,262	91,843	1,037,925	207,585	1,245,511	991,773
		Quan trắc ngoài hiện trường	263,836	49,642	51,289	101,267	22,323	488,356	97,671	586,028	534,739
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	219,863	21,742	202,448	35,995	69,521	549,569	109,914	659,483	457,035
37	1KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	457,553	71,384	253,737	137,262	91,843	1,011,780	202,356	1,214,135	960,398
		Quan trắc ngoài hiện trường	237,690	49,642	51,289	101,267	22,323	462,210	92,442	554,652	503,364
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	219,863	21,742	202,448	35,995	69,521	549,569	109,914	659,483	457,035
38	2KT14	Phân tích đồng thời các kim loại	219,863	12,191	224,570	#####	93,995	2,942,659	588,532	3,531,191	3,306,621
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	219,863	12,191	224,570	2,392,040	93,995	2,942,659	588,532	3,531,191	3,306,621
II.3	Các đặc tính nguồn thải										
39	KT15a	Chiều cao nguồn thải	176,287	1,595	404	2,328	0	180,613	36,123	216,736	216,332
		Quan trắc ngoài hiện trường	176,287	1,595	404	2,328		180,613	36,123	216,736	216,332
40	KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	176,287	1,595	404	2,328	0	180,613	36,123	216,736	216,332
		Quan trắc ngoài hiện trường	176,287	1,595	404	2,328		180,613	36,123	216,736	216,332
41	KT16	Lưu lượng khí thải	219,863	74,985	3,664	3,274	22,323	324,109	64,822	388,931	385,267
		Quan trắc ngoài hiện trường	219,863	74,985	3,664	3,274	22,323	324,109	64,822	388,931	385,267

PHỤ LỤC 8. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHÒNG XẠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12 /2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
1	1PX1 a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb ²¹⁰ , Pb ²¹² , Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	835,877	5,501	7,852	4,282,435	86,998	5,218,662	1,043,732	6,262,395	6,254,543
		Quan trắc ngoài hiện trường	396,150	2,870	2,500	2,846,305	43,499	3,291,323	658,265	3,949,588	3,947,088
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	2,632	5,352	1,436,130	43,499	1,927,339	385,468	2,312,807	2,307,455
2	1PX1 a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu sol khí	659,986	19,091	16,552	2,846,305	86,998	3,628,931	725,786	4,354,718	4,338,166
		Quan trắc ngoài hiện trường	396,150	2,870	2,500	2,846,305	43,499	3,291,323	658,265	3,949,588	3,947,088
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	16,221	14,052	77,129,951	43,499	77,467,559	15,493,512	92,961,071	92,947,019
3	1PX1 a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu sol khí	659,986	19,145	28,728	2,846,305	86,998	3,641,162	728,232	4,369,394	4,340,666
		Quan trắc ngoài hiện trường	396,150	2,870	2,500	2,846,305	43,499	3,291,323	658,265	3,949,588	3,947,088
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	16,276	26,228	7,801,397	43,499	8,151,235	1,630,247	9,781,482	9,755,254
4	1PX1 b	Gamma trong không khí	461,911	5,065	12,661	5,867,020	43,499	6,390,156	1,278,031	7,668,187	7,655,526
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,433	2,014	5,867,020		6,069,542	1,213,908	7,283,451	7,281,437
		Phân tích trong phòng thí	263,836	2,632	10,647	49,790	43,499	370,403	74,081	444,484	433,837

		nghiệm									
5	1PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí	461,911	5,065	9,846	10,117,020	89,914	10,683,756	2,136,751	12,820,507	12,810,661
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,433	2,080	10,117,020	43,499	10,363,107	2,072,621	12,435,729	12,433,649
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	2,632	7,766	5,051,790	46,416	5,372,439	1,074,488	6,446,926	6,439,161
6	1PX1d	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha	637,802	3,785	18,953	891,020	43,499	1,595,058	319,012	1,914,070	1,895,117
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	1,154	2,080	891,020		1,092,329	218,466	1,310,795	1,308,715
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	2,632	16,873	67,170	43,499	569,899	113,980	683,879	667,007
7	1PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng (12 thông số): Pb²¹⁰, Pb²¹², Pb²¹⁴, Bi²¹², Bi²¹⁴, Tl²⁰⁸, Ac²²⁸, Ra²²⁶, Cs¹³⁷, K⁴⁰, ¹³¹I, Be⁷	835,877	8,800	11,462	2,858,145	46,146	3,760,429	752,086	4,512,514	4,501,053
		Quan trắc ngoài hiện trường	396,150	5,872	814	2,858,145		3,260,982	652,196	3,913,178	3,912,364
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	2,927	10,647	5,686,130	46,146	6,185,577	1,237,115	7,422,692	7,412,045
8	1PX2b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha	637,802	8,800	15,751	898,520	46,146	1,607,018	321,404	1,928,421	1,912,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	5,872	814	898,520		1,103,282	220,656	1,323,938	1,323,124
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	2,927	14,936	51,825	46,146	555,561	111,112	666,673	651,737
9	1PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb²¹⁰, Pb²¹², Pb²¹⁴, Bi²¹², Bi²¹⁴, Tl²⁰⁸, Ac²²⁸, Ra²²⁶,	637,802	7,596	13,452	5,718,150	46,416	6,423,416	1,284,683	7,708,099	7,694,647

		Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , I ¹³¹ , Be ⁷									
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	3,183	1,019	32,020		234,297	46,859	281,156	280,137
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	4,414	12,433	5,686,13 0	46,416	6,189,11 9	1,237,82 4	7,426,94 3	7,414,510
10	1PX3 a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu đất	461,911	7,596	13,452	5,718,15 0	46,416	6,247,52 5	1,249,50 5	7,497,03 0	7,483,578
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	3,183	1,019	32,020		234,297	46,859	281,156	280,137
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	4,414	12,433	5,686,13 0	46,416	6,013,22 8	1,202,64 6	7,215,87 4	7,203,441
11	2PX3 a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240}Pu trong mẫu đất	461,911	7,596	13,452	5,718,15 0	46,416	6,247,52 5	1,249,50 5	7,497,03 0	7,483,578
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	3,183	1,019	32,020		234,297	46,859	281,156	280,137
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	4,414	12,433	5,686,13 0	46,416	6,013,22 8	1,202,64 6	7,215,87 4	7,203,441
12	1PX4 a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb²¹⁰, Pb²¹², Pb²¹⁴, Bi²¹², Bi²¹⁴, Tl²⁰⁸, Ac²²⁸, Ra²²⁶, Cs¹³⁷, K⁴⁰, Be⁷	637,802	10,844	16,840	12,827,2 95	46,416	13,539,1 96	2,707,83 9	16,247,0 35	16,230,195
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,943	3,139	38,805		242,962	48,592	291,554	288,415
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	7,901	13,701	12,788,4 90	46,416	13,296,2 34	2,659,24 7	15,955,4 81	15,941,780
13	1PX4 a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu nước	637,802	12,927	16,840	5,724,93 5	46,416	6,438,91 9	1,287,78 4	7,726,70 3	7,709,863
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	5,026	3,139	38,805		245,045	49,009	294,054	290,915
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	7,901	13,701	5,686,13 0	46,416	6,193,87 4	1,238,77 5	7,432,64 9	7,418,948

14	1PX4 a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu nước	637,802	12,927	16,840	5,724,93 5	46,416	6,438,91 9	1,287,78 4	7,726,70 3	7,709,863
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	5,026	3,139	38,805		245,045	49,009	294,054	290,915
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	7,901	13,701	5,686,13 0	46,416	6,193,87 4	1,238,77 5	7,432,64 9	7,418,948
15	1PX4 a4	Đồng vị phóng xạ ^{131}I trong mẫu nước	637,802	22,017	41,370	12,827,2 95	46,416	13,574,8 99	2,714,98 0	16,289,8 79	16,248,509
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	14,116	3,139	38,805		254,135	50,827	304,962	301,823
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	7,901	38,231	12,788,4 90	46,416	13,320,7 64	2,664,15 3	15,984,9 17	15,946,686
16	2PX4 b	Hàm lượng Randon trong nước	461,911	10,555	9,204	9,322,34 5	46,416	9,850,43 1	1,970,08 6	11,820,5 17	11,811,313
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,654	1,438	4,194,52 0		4,396,68 7	879,337	5,276,02 5	5,274,587
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	7,901	7,766	5,127,82 5	46,416	5,453,74 3	1,090,74 9	6,544,49 2	6,536,726
17	1PX4c	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha	461,911	10,523	38,557	58,880	46,416	616,287	123,257	739,545	700,987
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,622	3,139	7,055		210,891	42,178	253,070	249,931
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	7,901	35,418	51,825	46,416	405,396	81,079	486,475	451,057
18	1PX5 a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb^{210}, Pb^{212}, Pb^{214}, Bi^{212}, Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, ^{131}I, ^{7}Be	747,733	8,186	21,497	5,720,15 0	46,416	6,543,98 1	1,308,79 6	7,852,77 8	7,831,281
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,578	714	34,020		235,387	47,077	282,464	281,750
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	549,658	5,608	20,783	5,686,13 0	46,416	6,308,59 5	1,261,71 9	7,570,31 4	7,549,531

19	1PX5 a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	637,802	8,186	21,497	5,720,15 0	46,416	6,434,05 0	1,286,81 0	7,720,86 0	7,699,363
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,578	714	34,020		235,387	47,077	282,464	281,750
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	5,608	20,783	5,686,13 0	46,416	6,198,66 3	1,239,73 3	7,438,39 6	7,417,613
20	1PX5 a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240}Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm	637,802	8,186	24,923	5,720,15 0	46,416	6,437,47 6	1,287,49 5	7,724,97 1	7,700,048
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,578	4,140	34,020		238,813	47,763	286,575	282,435
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	5,608	20,783	5,686,13 0	46,416	6,198,66 3	1,239,73 3	7,438,39 6	7,417,613
21	1PX5 b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha	637,802	8,186	39,392	83,845	46,416	815,640	163,128	978,768	939,376
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,578	4,140	32,020		236,813	47,363	284,175	280,035
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	5,608	35,252	51,825	46,416	578,828	115,766	694,593	659,341

PHỤ LỤC 9. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
1	NT1	Nhiệt độ	30,900	1,233	802	6,420	0	39,354	7,871	47,225	46,423
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,233	802	6,420		39,354	7,871	47,225	46,423
2	NT2	pH	30,900	1,267	858	7,670	0	40,695	8,139	48,834	47,975
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,267	858	7,670		40,695	8,139	48,834	47,975
3	NT3	Vận tốc	70,515	1,323	438	920	0	73,196	14,639	87,836	87,397
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	1,323	438	920		73,196	14,639	87,836	87,397
4	NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	30,900	1,948	438	4,170	0	37,456	7,491	44,947	44,509
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,948	438	4,170		37,456	7,491	44,947	44,509
5	NT4b	Độ màu	30,900	1,948	438	4,170	0	37,456	7,491	44,947	44,509
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,948	438	4,170		37,456	7,491	44,947	44,509
6	NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD₅)	103,514	18,433	9,441	33,339	7,602	172,329	34,466	206,795	197,353
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,939	453	2,895		36,186	7,237	43,423	42,971
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	72,614	16,494	8,988	30,444	7,602	136,143	27,229	163,371	154,383
7	NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	115,874	23,867	18,131	24,127	11,284	193,284	38,657	231,940	213,809
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,948	618	3,620		37,086	7,417	44,503	43,885
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	84,974	21,919	17,512	20,507	11,284	156,198	31,240	187,437	169,925
8	NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	103,514	4,643	10,299	24,495	10,667	153,619	30,724	184,342	174,043
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,948	618	2,920		36,386	7,277	43,663	43,045
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	72,614	2,695	9,681	21,575	10,667	117,233	23,447	140,679	130,998
9	NT7a	Coliform	179,812	7,579	11,851	224,70₂	33,012	456,956	91,391	548,348	536,496
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,985	453	3,345		41,040	8,208	49,248	48,795
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	144,555	5,594	11,398	221,35 ₇	33,012	415,916	83,183	499,100	487,701
10	NT7b	E.Coli	184,170	7,579	11,851	224,70₂	33,012	461,314	92,263	553,577	541,726
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,985	453	3,345		45,398	9,080	54,477	54,024

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	144,555	5,594	11,398	221,35 ₇	33,012	415,916	83,183	499,100	487,701
11	NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	207,087	58,415	13,556	169,86₂	49,870	498,790	99,758	598,548	584,992
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	2,076	453	3,345		45,489	9,098	54,587	54,134
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	167,472	56,339	13,103	166,51 ₇	49,870	453,301	90,660	543,962	530,858
12	NT9	Cyanua (CN⁻)	144,555	23,545	15,464	134,16₈	15,508	333,240	66,648	399,888	384,424
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,109	453	6,845		43,664	8,733	52,397	51,944
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	109,298	22,436	15,011	127,32 ₃	15,508	289,576	57,915	347,492	332,480
13	NT10a	Tổng P	144,555	18,161	19,224	37,936	18,964	238,841	47,768	286,609	267,385
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	109,298	16,213	18,771	31,891	18,964	195,138	39,028	234,165	215,394
14	NT10b	Tổng N	144,555	20,850	19,224	38,553	23,532	246,714	49,343	296,057	276,833
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	109,298	18,903	18,771	32,508	23,532	203,011	40,602	243,614	224,842
15	NT10c	Nitơ amôn (NH₄⁺)	115,597	13,537	21,972	12,736	12,301	176,143	35,229	211,372	189,400
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	80,339	11,589	21,519	6,691	12,301	132,440	26,488	158,928	137,409
16	NT10d	Sunlfua (S²⁻)	123,401	13,537	15,464	18,073	11,375	181,850	36,370	218,220	202,756
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	11,589	15,011	12,028	11,375	138,147	27,629	165,777	150,765
17	NT10đ	Crom (VI)	126,926	12,175	21,972	51,451	12,621	225,146	45,029	270,175	248,203
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	91,669	10,227	21,519	45,406	12,621	181,443	36,289	217,731	196,212
18	NT10e	Nitrate (NO₃)	115,597	20,361	15,464	75,352	11,375	238,149	47,630	285,779	270,315
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	80,339	18,413	15,011	69,307	11,375	194,446	38,889	233,335	218,324
19	NT10f	Sulphat (SO₄²⁻)	123,401	11,641	12,200	38,465	13,569	199,276	39,855	239,131	226,931
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,694	11,747	32,420	13,569	155,573	31,115	186,688	174,940

20	NT10g	Photphat (PO₄³⁻)	123,401	12,175	36,763	33,734	15,966	222,039	44,408	266,447	229,684
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	10,227	36,310	27,689	15,966	178,336	35,667	214,003	177,693
21	NT10h	Florua (F⁻)	126,926	12,175	15,464	84,860	11,696	251,121	50,224	301,345	285,881
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	91,669	10,227	15,011	78,815	11,696	207,418	41,484	248,902	233,890
22	NT10i	Clorua (Cl⁻)	126,926	11,476	12,164	49,505	10,160	210,232	42,046	252,278	240,114
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	91,669	9,528	11,711	43,460	10,160	166,529	33,306	199,835	188,123
23	NT10j	Clo dư (Cl₂)	211,544	10,600	19,529	36,049	6,788	284,510	56,902	341,412	321,883
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	8,652	19,076	30,004	6,788	240,807	48,161	288,968	269,892
24	NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	184,903	31,487	44,015	99,771	35,839	396,015	79,203	475,217	431,202
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	29,539	43,562	93,726	35,839	361,126	72,225	433,351	389,789
25	NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	184,903	31,487	44,015	99,771	35,839	396,015	79,203	475,217	431,202
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	29,539	43,562	93,726	35,839	361,126	72,225	433,351	389,789
26	NT10l1	Kim loại nặng (As)	184,903	38,282	86,067	57,557	51,526	418,335	83,667	502,002	415,935
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	36,334	85,614	51,512	51,526	383,446	76,689	460,136	374,521
27	NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	184,903	38,282	86,067	55,488	51,526	416,265	83,253	499,519	413,451
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	36,334	85,614	49,443	51,526	381,377	76,275	457,652	372,038
28	NT10m1	Kim loại (Cu)	149,844	17,314	44,067	44,361	33,363	288,948	57,790	346,738	302,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
29	NT10m2	Kim loại (Zn)	149,844	17,314	44,067	44,361	33,363	288,948	57,790	346,738	302,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
30	NT10m3	Kim loại (Mn)	149,844	17,314	44,067	44,361	33,363	288,948	57,790	346,738	302,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
31	NT10m4	Kim loại (Fe)	149,844	17,314	44,067	44,361	33,363	288,948	57,790	346,738	302,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
32	NT10m5	Kim loại (Cr)	149,844	17,314	44,067	45,161	33,363	289,748	57,950	347,698	303,631
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,845		35,689	7,138	42,826	42,374
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
33	NT10m6	Kim loại (Ni)	149,844	17,314	44,067	45,161	33,363	289,748	57,950	347,698	303,631
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,845		35,689	7,138	42,826	42,374
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
34	NT11	Phenol	173,910	51,620	18,402	86,533	29,372	359,837	71,967	431,804	413,402
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,109	453	3,345		40,164	8,033	48,197	47,744
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	50,512	17,949	83,188	29,372	319,673	63,935	383,607	365,658
35	NT12	Chất hoạt động bề mặt	173,910	61,218	18,442	15,845	33,010	302,425	60,485	362,909	344,468
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,109	453	3,345		40,164	8,033	48,197	47,744
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	60,109	17,989	12,500	33,010	262,261	52,452	314,713	296,724
36	NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	346,631	82,876	48,652	380,145	72,162	930,467	186,093	1,116,560	1,067,908
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,939	453	3,345		45,351	9,070	54,422	53,969
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	307,016	80,937	48,199	376,800	72,162	885,115	177,023	1,062,138	1,013,939
37	NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	346,631	82,876	48,652	512,399	72,162	1,062,721	212,544	1,275,265	1,226,613
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,939	453	3,345		45,351	9,070	54,422	53,969
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	307,016	80,937	48,199	509,054	72,162	1,017,370	203,474	1,220,844	1,172,644
38	NT13c	PCBs	346,631	82,876	48,652	512,399	72,162	1,062,721	212,544	1,275,265	1,226,613
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,939	453	3,345		45,351	9,070	54,422	53,969
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	307,016	80,937	48,199	509,054	72,162	1,017,370	203,474	1,220,844	1,172,644

39	NT14	Phân tích đồng thời các kim loại	198,075	10,141	31,084	2,411, 335	97,908	2,748,54 2	549,708	3,298,25 1	3,267,167
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	10,141	31,084	2,411, 335	97,908	2,748,54 2	549,708	3,298,25 1	3,267,167

PHỤ LỤC 10. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
I Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục											
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	39,615	19,191	17,714	470,600	6,643	553,763	110,753	664,516	646,802
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	39,615	19,191	17,714	470,600	6,643	553,763	110,753	664,516	646,802
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	39,615	19,191	17,714	470,600	6,643	553,763	110,753	664,516	646,802

10	KKC2d	Modul quan trắc bụi PM-1	39,615	19,191	17,714	470,600	6,643	553,763	110,753	664,516	646,802
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	39,615	36,866	41,695	4,625,865	6,643	4,750,684	950,137	5,700,820	5,659,125
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO ₂	39,615	36,866	41,695	4,625,865	6,643	4,750,684	950,137	5,700,820	5,659,125
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO _x	39,615	36,866	41,695	4,625,865	6,643	4,750,684	950,137	5,700,820	5,659,125
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO ₂	39,615	36,866	52,029	154,100	6,643	289,253	57,851	347,104	295,074
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	39,615	36,866	51,292	150,500	6,643	284,916	56,983	341,899	290,607
16	KKC6	Modul quan trắc O ₃	39,615	36,866	36,501	5,033,080	6,643	5,152,705	1,030,541	6,183,246	6,146,745
17	KKC7	Modul quan trắc THC	39,615	36,866	71,577	4,685,050	6,643	4,839,751	967,950	5,807,701	5,736,124
18	KKC8	Modul quan trắc BTEX	39,615	36,233	68,945	367,660	6,896	519,350	103,870	623,219	554,274

II Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục

1	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	21,154	70,647	12,509	13,480	10,065	127,856	25,571	153,428	140,918
2	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	21,154	70,647	12,509	13,480	10,065	127,856	25,571	153,428	140,918
3	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	21,154	70,647	13,994	13,480	10,065	129,341	25,868	155,209	141,215
4	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	21,154	70,647	12,559	13,480	10,065	127,906	25,581	153,487	140,928
5	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	21,154	70,647	14,567	13,480	10,065	129,914	25,983	155,897	141,330
6	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	21,154	70,647	15,113	13,480	10,065	130,460	26,092	156,552	141,439

7	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	39,615	58,043	21,060	776,980	10,065	905,764	181,153	1,086,916	1,065,856
8	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM ₁₀	39,615	58,043	21,060	776,980	10,065	905,764	181,153	1,086,916	1,065,856
9	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM _{2,5}	39,615	58,043	21,060	776,980	10,065	905,764	181,153	1,086,916	1,065,856
10	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	39,615	96,024	87,716	7,438,480	10,065	7,671,900	1,534,380	9,206,280	9,118,565
11	KKD3b	Modul quan trắc khí NO ₂	39,615	96,024	87,716	7,438,480	10,065	7,671,900	1,534,380	9,206,280	9,118,565
12	KKD3c	Modul quan trắc khí NO _x	39,615	96,024	87,716	7,438,480	10,065	7,671,900	1,534,380	9,206,280	9,118,565
13	KKD4	Modul quan trắc khí SO ₂	39,615	89,721	80,127	7,481,480	10,065	7,701,008	1,540,202	9,241,210	9,161,083
14	KKD5	Modul quan trắc khí CO	39,615	101,793	28,348	7,450,480	10,065	7,630,302	1,526,060	9,156,362	9,128,014
15	KKD6	Modul quan trắc O ₃	39,615	98,428	37,450	5,041,160	10,065	5,226,719	1,045,344	6,272,062	6,234,612
16	KKD7	Modul quan trắc C _x H _y	39,615	102,755	40,383	7,438,880	11,212	7,632,845	1,526,569	9,159,414	9,119,031

PHỤ LỤC 11. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
I	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục										
1	NMC1a	Nhiệt độ nước	35,257	15,479	17,302	17,657	11,633	97,329	19,466	116,795	99,493
2	NMC1b	pH	35,257	103	17,302	17,657	11,633	81,953	16,391	98,343	81,041
3	NMC1c	Thế oxy hóa khử (ORP)	35,257	17,402	17,302	17,657	11,633	99,252	19,850	119,103	101,800
4	NMC2	Oxy hòa tan (DO)	35,257	20,623	17,686	18,042	11,633	103,242	20,648	123,890	106,204
5	NMC4	Độ đục	35,257	49,413	19,768	61,982	11,633	178,054	35,611	213,664	193,896
6	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	35,257	35,328	18,088	42,012	11,633	142,319	28,464	170,783	152,694
7	NMC3	Độ dẫn điện (EC)	35,257	26,989	17,302	24,412	11,633	115,594	23,119	138,713	121,410
8	NMC6	Amoni (NH ₄ ⁺)	35,257	34,236	17,302	24,412	11,633	122,841	24,568	147,409	130,107
9	NMC7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	35,257	35,389	17,302	24,412	11,633	123,995	24,799	148,794	131,491
10	NMC9	Tổng P	35,257	38,082	17,302	24,412	11,633	126,687	25,337	152,024	134,722
11	NMC8	Tổng N	35,257	36,928	17,302	24,412	11,633	125,533	25,107	150,640	133,337
12	NMC10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	35,257	45,005	20,344	592,212	11,633	704,452	140,890	845,342	824,998
II	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục										
1	NMD1a	Nhiệt độ nước	35,257	15,155	111,919	14,712	11,633	188,676	37,735	226,412	114,493
2	NMD1b	pH	35,257	31,181	111,919	14,712	11,633	204,703	40,941	245,644	133,725
3	NMD1c	ORP	35,257	48,362	111,919	14,712	11,633	221,883	44,377	266,260	154,341
4	NMD2	Ôxi hòa tan (DO)	35,257	20,785	90,551	20,242	11,633	178,468	35,694	214,162	123,611
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)	35,257	48,298	99,287	26,612	11,633	221,088	44,218	265,306	166,019
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	35,257	85,428	98,827	26,612	11,633	257,757	51,551	309,309	210,482
7	NMD4	Độ đục	35,257	117,958	118,104	46,182	11,633	329,135	65,827	394,962	276,858
8	NMD5	Amoni (NH ₄ ⁺)	35,257	152,566	118,104	46,212	11,633	363,773	72,755	436,527	318,423
9	NMD6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	35,257	188,327	118,104	492,920	11,633	846,242	169,248	1,015,490	897,386
10	NMD7	Photphat (PO ₄ ³⁻)	35,257	36,119	119,135	244,655	11,633	446,799	89,360	536,159	417,025

PHỤ LỤC 12. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TRÀM TÍCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
1	1TT1	pH (H₂O, KCl)	154,499	7,122	7,592	38,529	7,449	215,190	43,038	258,228	250,636
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,799	2,882	2,768	12,725		80,175	16,035	96,210	93,442
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	92,699	4,239	4,824	25,804	7,449	135,015	27,003	162,018	157,194
2	1TT2	Tổng các bon hữu cơ	180,644	9,464	16,631	123,996	24,309	355,045	71,009	426,054	409,423
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,799	2,882	2,768	12,725		80,175	16,035	96,210	93,442
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	118,845	6,582	13,863	111,271	24,309	274,870	54,974	329,844	315,981
3	1TT3	Đầu mỡ	237,987	12,647	34,602	182,742	46,918	514,896	102,979	617,875	583,273
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	12,725		80,076	16,015	96,091	93,323
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	9,764	31,834	170,017	46,918	434,820	86,964	521,784	489,950
4	1TT4	Cyanua (CN-)	237,987	11,170	40,962	129,409	14,918	434,446	86,889	521,335	480,372
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	12,725		80,076	16,015	96,091	93,323
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	8,287	38,194	116,684	14,918	354,370	70,874	425,244	387,049
5	1TT5 a	Tổng N	193,915	16,070	35,497	37,993	18,661	302,136	60,427	362,563	327,066
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	13,188	32,729	24,768	18,661	221,561	44,312	265,873	233,144
6	1TT5 b	Tổng P	193,915	18,938	35,497	37,835	18,662	304,848	60,970	365,818	330,321
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	16,056	32,729	24,610	18,662	224,273	44,855	269,127	236,398
7	1TT5c	Phenol	259,775	51,365	36,116	128,636	32,997	508,889	101,778	610,667	574,550
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	48,482	33,348	115,411	32,997	428,313	85,663	513,976	480,628
8	1TT5 d1	KLN (Pb)	220,160	27,098	110,083	102,501	52,699	512,541	102,508	615,049	504,966
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	24,215	107,315	89,276	52,699	431,966	86,393	518,359	411,043
9	1TT5 d2	KLN (Cd)	220,160	27,098	110,083	102,501	52,699	512,541	102,508	615,049	504,966
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	24,215	107,315	89,276	52,699	431,966	86,393	518,359	411,043
10	1TT5 d1	KLN (As)	259,775	42,095	138,083	74,468	68,386	582,807	116,561	699,368	561,285
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	39,213	135,315	61,243	68,386	502,232	100,446	602,678	467,362
11	1TT5 d2	KLN (Hg)	259,775	42,095	138,083	74,468	68,386	582,807	116,561	699,368	561,285
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	39,213	135,315	61,243	68,386	502,232	100,446	602,678	467,362
12	1TT5e 1	KLN (Zn)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570
13	1TT5e 2	KLN (Cu)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570
14	1TT5e 3	KLN (Cr)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570
15	1TT5e 4	KLN (Mn)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570

16	1TT5e 5	KLN (Ni)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570
17	1TT5f	Tổng K ₂ O	131,324	10,900	104,523	62,480	22,353	331,580	66,316	397,896	293,372
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	2,882	2,768	13,225		72,950	14,590	87,540	84,772
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	8,017	101,755	49,255	22,353	258,630	51,726	310,356	208,600
18	1TT6 a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	299,390	84,897	78,871	389,865	156,462	1,009,486	201,897	1,211,383	1,132,512
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	82,014	76,103	376,790	156,462	929,060	185,812	1,114,872	1,038,769
19	1TT6 b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	299,390	84,897	78,871	389,865	156,462	1,009,486	201,897	1,211,383	1,132,512
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	82,014	76,103	376,790	156,462	929,060	185,812	1,114,872	1,038,769
20	1TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	299,390	84,897	78,871	389,865	156,462	1,009,486	201,897	1,211,383	1,132,512
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	82,014	76,103	376,790	156,462	929,060	185,812	1,114,872	1,038,769
21	1TT6 d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	299,390	84,568	78,871	389,423	156,462	1,008,716	201,743	1,210,459	1,131,588
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,686	76,103	376,348	156,462	928,290	185,658	1,113,948	1,037,845
22	1TT6 đ	PCBs	299,390	84,568	78,871	389,870	156,462	1,009,162	201,832	1,210,995	1,132,123
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,686	76,103	376,795	156,462	928,737	185,747	1,114,484	1,038,381
23	1TT7	Phân tích đồng thời kim loại	279,583	10,252	48,101	2,418,335	60,275	2,816,545	563,309	3,379,854	3,331,753
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743

	Phân tích trong phòng thí nghiệm	217,883	7,370	45,333	2,405,260	60,275	2,736,120	547,224	3,283,343	3,238,010
--	--	---------	-------	--------	-----------	--------	-----------	---------	-----------	-----------

PHỤ LỤC 13. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CHẤT THẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(9)+(10)	(11)=(11)-(6)
I	Công tác quan trắc chất thải tại hiện trường (ICT)										
1	ICT 1	Độ ẩm (%)	115,610	5,265	7,010	12,260	8,602	148,747	29,749	178,496	171,486
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	679	5,225		55,930	11,186	67,117	66,438
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	2,843	6,331	7,035	8,602	92,816	18,563	111,380	105,049
2	ICT 2	pH	140,303	8,156	10,566	6,835	7,798	173,658	34,732	208,390	197,824
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	6,050		57,340	11,468	68,809	67,545
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	92,699	5,734	9,302	785	7,798	116,318	23,264	139,581	130,279
3	ICT 3	Cyanua (CN-)	285,294	19,789	23,153	38,233	38,476	404,945	80,989	485,934	462,781
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	17,367	21,889	33,008	38,476	348,430	69,686	418,116	396,227
4	ICT 4	Crom (VI)	285,294	15,227	23,153	38,044	11,696	373,414	74,683	448,097	424,944
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	12,804	21,889	32,819	11,696	316,898	63,380	380,278	358,389
5	ICT 5	Florua (F-)	285,294	15,227	23,153	15,601	11,696	350,970	70,194	421,164	398,011
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	12,804	21,889	10,376	11,696	294,455	58,891	353,346	331,457
6	ICT 6a	Kim loại nặng (Pb)	285,294	26,669	95,541	87,700	35,839	531,044	106,209	637,252	541,711
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	24,246	94,277	82,475	35,839	474,528	94,906	569,434	475,156
7	ICT 6b	Kim loại nặng (Cd)	285,294	26,669	95,541	87,700	35,839	531,044	106,209	637,252	541,711
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	24,246	94,277	82,475	35,839	474,528	94,906	569,434	475,156
8	ICT 7a	Kim loại nặng (As)	285,294	46,002	123,541	36,618	51,526	542,981	108,596	651,577	528,036
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	43,580	122,277	31,393	51,526	486,465	97,293	583,758	461,481

9	ICT 7b	Kim loại nặng (Hg)	285,294	49,820	123,541	47,889	51,526	558,070	111,614	669,684	546,143
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	47,397	122,277	42,664	51,526	501,554	100,311	601,865	479,588
10	ICT 8a	Kim loại (Cu)	285,294	18,924	95,541	46,945	33,363	480,067	96,013	576,081	480,539
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	16,502	94,277	41,720	33,363	423,552	84,710	508,262	413,985
11	ICT 8b	Kim loại (Zn)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
12	ICT 8c	Kim loại (Mn)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
13	ICT 8d	Kim loại (Ta)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
14	ICT 8đ	Kim loại (Cr)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
15	ICT 8e	Kim loại (Ni)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
16	ICT 8f	Kim loại (Ba)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
17	ICT 8g	Kim loại (Se)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
18	ICT 8h	Kim loại (Mo)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
19	ICT 8i	Kim loại (Be)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838

20	ICT 8k	Kim loại (Va)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
21	ICT 8m	Kim loại (Ag)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
22	ICT 9	Dầu mỡ	245,679	43,760	16,553	177,367	49,870	533,229	106,646	639,875	623,322
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	41,338	15,289	172,142	49,870	476,714	95,343	572,056	556,767
23	ICT 10	Phenol	245,679	38,637	23,153	73,878	29,372	410,719	82,144	492,863	469,710
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	36,215	21,889	68,653	29,372	354,203	70,841	425,044	403,155
24	ICT 11a	HCBVTV clo hữu cơ	245,679	76,464	80,885	384,510	72,162	859,701	171,940	1,031,641	950,756
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	74,042	79,621	379,285	72,162	803,185	160,637	963,822	884,201
25	ICT 11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	171,005	75,613	80,885	384,367	72,162	784,032	156,806	940,838	859,953
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	73,190	79,621	379,142	72,162	727,516	145,503	873,019	793,398
26	ICT 11c	PAH	171,005	75,613	80,885	384,375	72,162	784,039	156,808	940,847	859,962
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	73,190	79,621	379,150	72,162	727,524	145,505	873,028	793,408
27	ICT 11d	PCBs	171,005	76,464	80,885	384,375	72,162	784,891	156,978	941,869	860,984
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	74,042	79,621	379,150	72,162	728,375	145,675	874,051	794,430
28	ICT 12	Phân tích đồng thời các kim loại	171,005	9,659	102,305	2,462,560	97,908	2,843,437	568,687	3,412,124	3,309,819
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	7,237	101,041	2,457,335	97,908	2,786,921	557,384	3,344,305	3,243,264

**PHỤ LỤC 1. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI,
TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

St t	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5))+(6)+(7) +(8)	(10)=20% (9)	(11)=(10))+(9)	(12)=(11))-(6)
I	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ										
1	KK1 a	Nhiệt độ	29,923	872	853	3,005	0	34,652	6,930	41,583	40,730
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	872	853	3,005		34,652	6,930	41,583	40,730
2	KK1 b	Độ ẩm	29,923	1,051	853	3,005	0	34,832	6,966	41,798	40,945
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	1,051	853	3,005		34,832	6,966	41,798	40,945
3	KK2 a	Tốc độ gió	29,923	1,154	226	3,005	0	34,307	6,861	41,169	40,943
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	1,154	226	3,005		34,307	6,861	41,169	40,943
4	KK2 b	Hướng gió	29,923	923	226	3,005	0	34,076	6,815	40,892	40,666
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	923	226	3,005		34,076	6,815	40,892	40,666

5	KK3	Áp suất khí quyển	29,923	1,269	603	3,005	0	34,800	6,960	41,760	41,157
		Quan trắc ngoài hiện trường	29,923	1,269	603	3,005		34,800	6,960	41,760	41,157
6	KK4 a	TSP	154,300	4,541	14,324	8,660	4,913	186,739	37,348	224,087	209,762
		Quan trắc ngoài hiện trường	123,401	3,902	10,942	3,130	2,124	143,499	28,700	172,199	161,257
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	30,900	639	3,382	5,530	2,789	43,240	8,648	51,888	48,506
7	KK4 b	Pb	222,438	77,827	105,213	79,936	22,296	507,709	101,542	609,251	504,038
		Quan trắc ngoài hiện trường	123,401	56,394	10,942	3,130	2,124	195,992	39,198	235,190	224,248
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	99,038	21,433	94,271	76,806	20,171	311,717	62,343	374,061	279,790
8	KK4 c	PM₁₀	328,012	57,033	105,213	8,660	21,807	520,725	104,145	624,870	519,657
		Quan trắc ngoài hiện trường	297,113	56,394	10,942	3,130	2,124	369,703	73,941	443,644	432,702
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	30,900	639	94,271	5,530	19,682	151,022	30,204	181,226	86,956
9	KK4 d	PM_{2,5}	328,012	57,033	105,213	8,660	21,807	520,725	104,145	624,870	519,657
		Quan trắc ngoài hiện trường	297,113	56,394	10,942	3,130	2,124	369,703	73,941	443,644	432,702
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	30,900	639	94,271	5,530	19,682	151,022	30,204	181,226	86,956
10	KK5	CO	178,367	12,975	36,187	45,152	13,795	286,475	57,295	343,770	307,583
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,329	3,650	5,656	27,649	2,124	118,409	23,682	142,090	136,434
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	99,038	9,324	30,531	17,503	11,670	168,066	33,613	201,679	171,149

11	KK6	NO₂	167,472	13,901	59,579	47,266	14,790	303,008	60,602	363,610	304,030
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,329	4,577	8,072	17,644	3,119	112,740	22,548	135,288	127,216
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,324	51,507	29,622	11,670	190,268	38,054	228,321	176,814
12	KK7	SO₂	167,472	14,090	46,198	53,603	13,217	294,581	58,916	353,497	307,299
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,329	4,616	8,072	9,326	3,119	104,462	20,892	125,354	117,282
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,474	38,126	44,277	10,097	190,118	38,024	228,142	190,016
13	KK8	O₃	178,367	106,784	33,950	9,505	14,481	343,086	68,617	411,703	377,754
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,329	105,111	12,408	5,105	4,822	206,775	41,355	248,130	235,722
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	99,038	1,673	21,542	4,400	9,659	136,311	27,262	163,573	142,032
14	KK9	Amoniác (NH₃)	193,915	13,375	65,056	17,000	14,651	303,998	60,800	364,797	299,741
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	4,671	4,822	132,181	26,436	158,617	146,209
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	52,648	12,329	9,829	171,817	34,363	206,180	153,532
15	KK10	Hydro sunfua (H₂S)	193,915	13,375	65,056	30,641	14,651	317,638	63,528	381,166	316,110
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	4,075	4,822	131,585	26,317	157,902	145,494
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	52,648	26,566	9,829	186,053	37,211	223,264	170,615
16	KK11a	Hơi axit (HCl)	193,915	13,375	36,560	54,784	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,114	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
17	KK1 1b	Hoi axit (HF)	193,915	13,375	36,560	54,784	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,114	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
18	KK1 1c	Hoi axit (HNO₃)	193,915	13,375	36,560	54,784	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,114	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
19	KK1 1d	Hoi axit (H₂SO₄)	193,915	13,375	36,560	54,784	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,114	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
20	KK1 1đ	Hoi axit (HCN)	193,915	13,375	36,560	54,784	11,610	310,244	62,049	372,293	335,733
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,508	12,408	5,670	4,822	133,180	26,636	159,816	147,408
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	8,866	24,152	49,114	6,788	177,064	35,413	212,476	188,325
21	KK1 2a	Benzen (C₆H₆)	259,676	56,858	113,837	105,296	18,334	554,000	110,800	664,800	550,964
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,598	12,408	4,706	4,822	132,306	26,461	158,767	146,359
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	153,904	52,260	101,429	100,590	13,512	421,694	84,339	506,033	404,604
22	KK1 2b	Toluen (C₆H₅CH₃)	259,676	56,858	113,837	105,296	18,334	554,000	110,800	664,800	550,964

		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,598	12,408	4,706	4,822	132,306	26,461	158,767	146,359
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	153,904	52,260	101,429	100,590	13,512	421,694	84,339	506,033	404,604
23	KK1 2c	Xylen (C₆H₄(CH₃)₂)	259,676	56,858	113,837	105,296	18,334	554,000	110,800	664,800	550,964
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,598	12,408	4,706	4,822	132,306	26,461	158,767	146,359
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	153,904	52,260	101,429	100,590	13,512	421,694	84,339	506,033	404,604
24	KK1 2d	Styren (C₆H₅CHCH₂)	259,676	56,858	113,837	105,296	18,334	554,000	110,800	664,800	550,964
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	4,598	12,408	4,706	4,822	132,306	26,461	158,767	146,359
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	153,904	52,260	101,429	100,590	13,512	421,694	84,339	506,033	404,604
II	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ÒN										
II.1	Tiếng ồn giao thông										
1	TO1 a	Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	76,061	1,705	5,641	8,900	1,288	93,595	18,719	112,314	106,672
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,259	5,466	4,500		52,029	10,406	62,434	56,968
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
2	TO1 b	Mức ồn cực đại (L_{Amax})	76,061	1,705	5,641	8,900	1,288	93,595	18,719	112,314	106,672
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,259	5,466	4,500		52,029	10,406	62,434	56,968
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
3	TO ₂	Cường độ dòng xe	161,695	3,032	305	15,630	2,406	183,068	36,614	219,682	219,377
		Quan trắc ngoài	108,809	2,449		11,230					

		hiện trường						122,488	24,498	146,986	146,986
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	583	305	4,400	2,406	60,580	12,116	72,696	72,391
II.2	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị										
1	TO₃ a	Mức ồn trung bình (LA_{eq})	76,061	2,029	5,687	8,900	1,288	93,965	18,793	112,758	107,071
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,584	5,512	4,500		52,399	10,480	62,879	57,367
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
2	TO₃ b	Mức ồn cực đại (LA_{max})	76,061	2,029	5,687	8,900	1,288	93,965	18,793	112,758	107,071
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,584	5,512	4,500		52,399	10,480	62,879	57,367
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
3	TO₃ c	Mức ồn phân vị (LA₅₀)	76,061	2,029	5,687	8,900	1,288	93,965	18,793	112,758	107,071
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	1,584	5,512	4,500		52,399	10,480	62,879	57,367
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	445	175	4,400	1,288	41,566	8,313	49,879	49,704
4	TO₄	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	122,906	4,453	6,047	8,900	2,558	144,863	28,973	173,836	167,789
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,205	3,870	5,742	4,500		75,317	15,063	90,381	84,639
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	61,700	583	305	4,400	2,558	69,546	13,909	83,455	83,150
II.1	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG										
1	ĐR0 1	Độ rung	96,463	1,893	3,765	9,560	2,558	114,239	22,848	137,086	133,321
		Quan trắc ngoài	61,205	1,310	3,460	5,160					

	hiện trường							71,136	14,227	85,363	81,903
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	35,257	583	305	4,400	2,558		43,103	8,621	51,724	51,419

PHỤ LỤC 2. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

St t	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)</i>	<i>(10)=20%(9)</i>	<i>(11)=(9)+(10)</i>	<i>(12)=(11)-(6)</i>
1	NM1a1	Nhiệt độ nước	24,561	1,806	4,167	8,775	0	39,310	7,862	47,172	43,005
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	1,806	4,167	8,775		39,310	7,862	47,172	43,005
2	NM1a2	pH	24,561	1,919	3,787	11,965	0	42,232	8,446	50,679	46,892
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	1,919	3,787	11,965		42,232	8,446	50,679	46,892
3	NM1b	Thế oxi hóa khử (ORP)	24,561	2,295	4,238	6,665	0	37,759	7,552	45,311	41,073
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	2,295	4,238	6,665		37,759	7,552	45,311	41,073
4	NM2a	Oxy hòa tan (DO)	24,561	2,275	4,228	9,302	0	40,366	8,073	48,440	44,212
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	2,275	4,228	9,302		40,366	8,073	48,440	44,212
5	NM2b	Độ đục	24,561	2,114	4,228	9,260	0	40,163	8,033	48,195	43,967
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	2,114	4,228	9,260		40,163	8,033	48,195	43,967
6	NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	24,561	4,835	4,238	12,000	0	45,634	9,127	54,761	50,523
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	4,835	4,238	12,000		45,634	9,127	54,761	50,523

7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	24,561	4,066	4,228	12,000	0	44,855	8,971	53,826	49,598
		Quan trắc ngoài hiện trường	24,561	4,066	4,228	12,000		44,855	8,971	53,826	49,598
8	NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	123,401	52,741	11,724	35,458	0	223,324	44,665	267,989	256,265
		Quan trắc ngoài hiện trường	123,401	52,741	11,724	35,458		223,324	44,665	267,989	256,265
9	NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	92,105	4,058	6,144	12,085	7,081	121,473	24,295	145,768	139,624
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,539	1,596	8,255		42,290	8,458	50,748	49,152
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	61,205	2,519	4,548	3,830	7,081	79,183	15,837	95,020	90,472
10	NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅)	100,424	17,463	13,501	35,835	7,602	174,826	34,965	209,791	196,289
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,539	1,596	5,320		39,355	7,871	47,226	45,630
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	15,924	11,905	30,515	7,602	135,471	27,094	162,565	150,659
11	NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	115,874	23,097	12,625	22,444	11,284	185,324	37,065	222,388	209,764
		Quan trắc ngoài	30,900	1,539	1,596	5,320		39,355	7,871	47,226	45,630

		hiện trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	84,974	21,557	11,029	17,124	11,284	145,969	29,194	175,162	164,134
1 2	NM7a1	Amoni (NH₄⁺)	112,507	12,775	21,109	11,666	11,375	169,432	33,886	203,319	182,210
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	11,235	18,633	6,641	11,375	125,134	25,027	150,161	131,528
1 3	NM7a2	Nitrit (NO₂⁻)	112,507	14,706	22,669	16,035	11,375	177,292	35,458	212,751	190,082
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	13,167	20,193	11,010	11,375	132,995	26,599	159,593	139,401
1 4	NM7a3	Nitrat (NO₃⁻)	112,507	15,024	22,669	30,213	11,375	191,789	38,358	230,146	207,477
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	13,485	20,193	25,188	11,375	147,491	29,498	176,989	156,796
1 5	NM7a4	Tổng P	158,658	17,862	13,639	18,430	18,964	227,553	45,511	273,064	259,425
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,323	11,163	13,405	18,964	183,255	36,651	219,907	208,744
1 6	NM7a5	Tổng N	176,287	26,675	13,227	18,573	23,532	258,294	51,659	309,952	296,725

		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	25,136	10,751	13,548	23,532	213,996	42,799	256,795	246,044
17	NM7a6	Sulphat (SO₄²⁻)	141,029	11,522	12,543	20,143	8,529	193,766	38,753	232,520	219,977
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	9,982	10,067	15,118	8,529	149,469	29,894	179,362	169,295
18	NM7a7	Photphat (PO₄³⁻)	141,029	11,397	11,631	17,114	13,267	194,438	38,888	233,326	221,695
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	9,857	9,155	12,089	13,267	150,141	30,028	180,169	171,014
19	NM7a8	Clorua (Cl⁻)	103,263	10,406	11,883	30,695	6,788	163,035	32,607	195,642	183,759
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	8,866	9,407	25,670	6,788	118,737	23,747	142,484	133,077
20	NM7a9	Florua (F⁻)	123,401	11,397	28,067	48,184	13,569	224,617	44,923	269,541	241,474
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,857	25,591	43,159	13,569	180,320	36,064	216,383	190,792
21	NM7a10	Crom (VI)	123,401	11,397	12,591	31,095	13,569	192,052	38,410	230,462	217,871

		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	2,476	5,025		44,298	8,860	53,157	50,681	
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,857	10,115	26,070	13,569	147,754	29,551	177,305	167,190	
2	2	NM7b1	Kim loại nặng (Pb)	204,711	31,585	20,478	81,291	42,583	380,647	76,129	456,777	436,299
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104	
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	30,046	18,002	76,266	42,583	345,164	69,033	414,197	396,195	
2	3	NM7b2	Kim loại nặng (Cd)	204,711	31,585	20,478	81,291	42,583	380,647	76,129	456,777	436,299
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104	
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	30,046	18,002	76,266	42,583	345,164	69,033	414,197	396,195	
2	4	NM7b3	Kim loại nặng (As)	204,711	36,480	23,236	58,762	42,995	366,183	73,237	439,420	416,184
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104	
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	34,941	20,760	53,737	42,995	330,700	66,140	396,840	376,080	
2	5	NM7b4	Kim loại nặng (Hg)	204,711	38,578	23,236	61,205	42,995	370,723	74,145	444,868	421,632
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104	
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	37,038	20,760	56,180	42,995	335,240	67,048	402,288	381,528	
2	6	NM7b5	Kim loại (Fe)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248

		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
27	NM7b6	Kim loại (Cu)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
28	NM7b7	Kim loại (Zn)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
29	NM7b8	Kim loại (Mn)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
30	NM7b9	Kim loại (Cr)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
31	NM7b10	Kim loại (Ni)	149,844	13,392	20,629	42,671	33,363	259,897	51,979	311,877	291,248

		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,539	2,476	5,025		35,483	7,097	42,580	40,104
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	11,853	18,153	37,646	33,363	224,414	44,883	269,297	251,144
3 2	NM8	Tổng dầu, mỡ	213,525	54,582	12,698	154,047	28,812	463,664	92,733	556,397	543,699
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,373	1,596	5,200		43,426	8,685	52,112	50,516
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	53,209	11,102	148,847	28,812	420,238	84,048	504,285	493,183
3 3	NM9a	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	176,287	6,522	11,860	226,882	36,333	457,885	91,577	549,462	537,601
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	1,596	5,250		43,643	8,729	52,371	50,775
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	4,983	10,264	221,632	36,333	414,242	82,848	497,090	486,826
3 4	NM9b	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	176,287	6,522	11,860	226,882	36,333	457,885	91,577	549,462	537,601
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	1,596	5,250		43,643	8,729	52,371	50,775
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	4,983	10,264	221,632	36,333	414,242	82,848	497,090	486,826
3 5	NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	176,287	17,862	15,498	59,531	30,648	299,826	59,965	359,791	344,293
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	5,536	5,240		47,573	9,515	57,087	51,551
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	16,323	9,962	54,291	30,648	252,253	50,451	302,704	292,742

3 6	NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	336,728	82,383	23,356	382,600	85,650	910,717	182,143	1,092,86 0	1,069,504
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,539	808	5,580		47,542	9,508	57,051	56,243
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	80,844	22,548	377,020	85,650	863,174	172,635	1,035,80 9	1,013,261
3 7	NM12	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	336,728	82,383	23,356	382,600	85,650	910,717	182,143	1,092,86 0	1,069,504
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,539	808	5,580		47,542	9,508	57,051	56,243
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	80,844	22,548	377,020	85,650	863,174	172,635	1,035,80 9	1,013,261
3 8	NM13	Xyanua (CN)	154,102	23,365	17,610	114,593	35,706	345,378	69,076	414,453	396,843
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,539	5,848	4,985		47,630	9,526	57,156	51,308
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	118,845	21,826	11,762	109,608	35,706	297,748	59,550	357,297	345,535
3 9	NM14	Chất hoạt động bề mặt	237,690	63,411	16,470	55,368	33,010	405,950	81,190	487,140	470,670
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,539	5,848	4,985		51,987	10,397	62,385	56,537
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	61,872	10,622	50,383	33,010	353,963	70,793	424,756	414,133
4 0	NM15	Phenol	237,690	46,262	16,470	70,503	32,997	403,922	80,784	484,706	468,236
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,539	5,848	4,985		51,987	10,397	62,385	56,537

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,722	10,622	65,518	32,997	351,935	70,387	422,321	411,699
4 1	NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	198,075	15,367	24,082	279,982	64,201	581,708	116,342	698,050	673,967
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	15,367	24,082	279,982	64,201	581,708	116,342	698,050	673,967

PHỤ LỤC 3. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính:

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(9)+(10)
1	Đ1a	Cl⁻	103,514	10,087	20,596	45,715	9,944	189,856	37,971	227,827
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	8,986	19,988	38,890	9,944	147,332	29,466	176,798
2	Đ1b	SO₄²⁻	103,514	6,835	23,896	39,059	15,778	189,082	37,816	226,898
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	5,734	23,288	32,234	15,778	146,558	29,312	175,870
3	Đ1c	HCO₃⁻	103,514	6,602	23,896	39,059	15,778	188,849	37,770	226,619
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	5,501	23,288	32,234	15,778	146,325	29,265	175,590
4	Đ1d	Tổng P₂O₅	33,990	1,101	608	6,825	-	42,524	8,505	51,029
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029
5	Đ1đ	Tổng K₂O	103,514	9,043	41,435	56,080	22,353	232,424	46,485	278,909
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	7,941	40,827	49,255	22,353	189,900	37,980	227,880
6	Đ1e	P₂O₅ dễ tiêu	33,990	1,101	608	6,825	-	42,524	8,505	51,029
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,029
7	Đ1g	K₂O dễ tiêu	33,990	1,101	608	6,825	-	42,524	8,505	51,029

		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,0.
8	Đ1h	Tổng N	166,205	18,831	41,856	34,467	18,661	280,020	56,004	336,0.
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,0.
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	17,730	41,248	27,642	18,661	237,495	47,499	284,9.
9	Đ1i	Tổng P	166,205	8,883	41,856	31,831	18,661	267,435	53,487	320,9.
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,0.
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	7,781	41,248	25,006	18,661	224,911	44,982	269,8.
10	Đ1k	Tổng muối	33,990	1,101	608	6,825	-	42,524	8,505	51,0.
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,0.
11	Đ1l	Tổng các bon hữu cơ	103,514	9,244	17,856	118,096	19,251	267,961	53,592	321,5.
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,101	608	6,825		42,524	8,505	51,0.
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	69,524	8,142	17,248	111,271	19,251	225,436	45,087	270,5.
12	Đ2a	Ca²⁺	113,319	7,624	21,352	64,401	18,968	225,662	45,132	270,7.
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,9.
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,549	20,744	57,576	18,968	183,165	36,633	219,7.
13	Đ2b	Mg²⁺	113,319	7,624	21,352	64,316	18,968	225,578	45,116	270,6.
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,9.
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,549	20,744	57,491	18,968	183,081	36,616	219,6.
14	Đ2c	K⁺	113,319	7,268	48,583	65,902	21,901	256,973	51,395	308,3.
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,9.
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,194	47,975	59,077	21,901	214,476	42,895	257,3.
15	Đ2d	Na⁺	113,319	7,268	48,583	65,899	21,901	256,971	51,394	308,3.
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,9.
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,194	47,975	59,074	21,901	214,474	42,895	257,3.
16	Đ2đ	Al³⁺	113,319	7,268	21,352	102,064	18,968	262,970	52,594	315,5.
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,9.
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	6,194	20,744	95,239	18,968	220,473	44,095	264,5.

CÔNG BA O/SO 04 Ngày 11-07-2019

17	Đ2e	Fe ³⁺	113,319	9,217	17,914	28,533	19,676	188,658	37,732	226,390
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,996
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	8,143	17,306	21,708	19,676	146,161	29,232	175,393
18	Đ2g	Mn ²⁺	113,319	9,217	23,525	31,190	20,670	197,921	39,584	237,505
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,996
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	8,143	22,917	24,365	20,670	155,424	31,085	186,509
19	Đ2h1	Pb	113,319	31,409	43,030	99,461	46,899	334,118	66,824	400,942
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,996
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	30,335	42,422	92,636	46,899	291,621	58,324	349,945
20	Đ2h2	Cd	113,319	31,409	43,030	99,461	46,899	334,118	66,824	400,942
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,996
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	30,335	42,422	92,636	46,899	291,621	58,324	349,945
21	Đ2k1	Hg	202,353	35,859	85,030	68,068	47,311	438,621	87,724	526,345
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,996
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	34,785	84,422	61,243	47,311	396,124	79,225	475,349
22	Đ2k2	As	202,353	36,412	85,030	53,337	47,311	424,444	84,889	509,333
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,996
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	35,338	84,422	46,512	47,311	381,947	76,389	458,336
23	Đ2I1	Fe	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,364
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,996
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,369
24	Đ2I2	Cu	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,364
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,996
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,369
25	Đ2I3	Zn	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,364
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,996
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,369

26	Đ214	Cr	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,30
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,99
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,30
27	Đ215	Mn	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,30
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,99
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,30
28	Đ216	Ni	157,390	10,621	43,030	57,691	45,738	314,470	62,894	377,30
		Quan trắc ngoài hiện trường	33,990	1,074	608	6,825		42,497	8,499	50,99
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	9,547	42,422	50,866	45,738	271,973	54,395	326,30
29	Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	290,576	83,074	48,085	493,480	81,520	996,735	199,347	1.196,08
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	1,190	608	7,900		62,584	12,517	75,10
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,884	47,477	485,580	81,520	934,150	186,830	1.120,98
30	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	290,576	83,045	47,912	493,480	88,179	1,003,193	200,639	1.203,83
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	1,162	608	7,900		62,556	12,511	75,06
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,884	47,304	485,580	88,179	940,637	188,127	1.128,76
31	Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	290,576	83,045	48,085	479,940	81,520	983,166	196,633	1.179,79
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	1,162	608	7,900		62,556	12,511	75,06
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,884	47,477	472,040	81,520	920,610	184,122	1.104,73
32	Đ6	PCBs	290,576	83,045	47,912	493,480	88,179	1,003,193	200,639	1.203,83
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	1,162	608	7,900		62,556	12,511	75,06
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,884	47,304	485,580	88,179	940,637	188,127	1.128,76
33	Đ7	Phân tích đồng thời các kim loại	198,075	10,122	29,637	2,413,285	60,275	2,711,394	542,279	3,253,67
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	10,122	29,637	2,413,285	60,275	2,711,394	542,279	3,253,67

PHỤ LỤC 4. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

St t	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+ (5)+ (6)+(7)+ (8)	(10)=20 %(9)	(11)=(9)+ (10)	(12)=(11) -(6)
1	NN1a	Nhiệt độ	30,900	1,908	1,845	6,816	0	41,468	8,294	49,761	47,917
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,908	1,845	6,816		41,468	8,294	49,761	47,917
2	NN1b	pH	30,900	2,021	1,845	9,618	0	44,383	8,877	53,259	51,414
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	2,021	1,845	9,618		44,383	8,877	53,259	51,414
3	NN2	Oxy hòa tan (DO)	30,900	2,358	2,948	13,919	0	50,125	10,025	60,150	57,202
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	2,358	2,948	13,919		50,125	10,025	60,150	57,202
4	NN3a	Độ đục	30,900	2,180	2,948	13,450	0	49,478	9,896	59,374	56,426
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	2,180	2,948	13,450		49,478	9,896	59,374	56,426
5	NN3b	Độ dẫn điện (EC)	30,900	4,132	2,948	13,450	0	51,430	10,286	61,716	58,768
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	4,132	2,948	13,450		51,430	10,286	61,716	58,768
6	NN3c	Thế Oxy hóa khử (ORP)	30,900	2,574	2,974	13,919	0	50,367	10,073	60,440	57,467
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	2,574	2,974	13,919		50,367	10,073	60,440	57,467

7	NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	30,900	3,344	2,974	13,450	0	50,667	10,133	60,800	57,827
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	3,344	2,974	13,450		50,667	10,133	60,800	57,827
8	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	123,401	52,741	2,948	36,442	0	215,532	43,106	258,638	255,690
		Quan trắc ngoài hiện trường	123,401	52,741	2,948	36,442		215,532	43,106	258,638	255,690
9	NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	95,789	6,648	14,978	17,679	10,667	145,761	29,152	174,913	159,936
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	3,645	1,688	10,650		46,882	9,376	56,259	54,571
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	3,003	13,290	7,029	10,667	98,879	19,776	118,655	105,365
10	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	88,025	6,648	14,978	17,679	10,667	137,997	27,599	165,596	150,618
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	3,645	1,688	10,650		46,882	9,376	56,259	54,571
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	57,125	3,003	13,290	7,029	10,667	91,114	18,223	109,337	96,047
11	1NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO₃	88,025	10,770	25,076	29,927	9,256	163,054	32,611	195,664	170,588
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	3,645	1,688	10,650		46,882	9,376	56,259	54,571
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	57,125	7,125	23,388	19,277	9,256	116,171	23,234	139,406	116,017
12	NN7a1	Chỉ số Permanganat	100,147	24,960	22,809	24,354	11,284	183,554	36,711	220,265	197,456

		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	21,996	21,121	13,829	11,284	133,120	26,624	159,744	138,623
13	NN7a2	Nitơ amôn (NH₄⁺)	100,147	14,438	26,192	16,946	12,301	170,025	34,005	204,030	177,837
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	11,474	24,504	6,421	12,301	119,591	23,918	143,509	119,004
14	NN7a3	Nitrit (NO₂⁻)	100,147	16,370	28,376	66,214	11,375	222,482	44,496	266,979	238,602
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	13,406	26,688	55,689	11,375	172,048	34,410	206,457	179,769
15	NN7a4	Nitrat (NO₃⁻)	100,147	15,347	26,192	38,853	12,301	192,841	38,568	231,409	205,216
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	12,383	24,504	28,328	12,301	142,406	28,481	170,888	146,383
16	NN7a5	Sulphat (SO₄²⁻)	100,147	12,405	17,044	28,783	13,569	171,948	34,390	206,338	189,293
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	64,889	9,442	15,356	18,258	13,569	121,514	24,303	145,817	130,460
17	NN7a6	Florua (F⁻)	109,298	12,939	26,192	56,824	12,621	217,874	43,575	261,449	235,257
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	9,975	24,504	46,299	12,621	167,440	33,488	200,928	176,423
18	NN7a7	Photphat (PO₄³⁻)	109,298	12,939	20,308	25,754	15,966	184,265	36,853	221,119	200,810
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong	74,040	9,975	18,620	15,229	15,966	133,831	26,766	160,597	141,977

		phòng thí nghiệm									
19	NN7a8	Oxyt Silic (SiO₃)	109,298	15,347	26,192	23,215	12,301	186,354	37,271	223,625	197,432
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	12,383	24,504	12,690	12,301	135,920	27,184	163,104	138,599
20	NN7a9	Tổng N	158,658	25,112	24,068	31,197	23,532	262,567	52,513	315,080	291,011
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	22,148	22,380	20,672	23,532	212,132	42,426	254,559	232,178
21	NN7a10	Tổng P	149,844	19,726	24,068	27,260	18,964	239,862	47,972	287,835	263,766
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	114,586	16,762	22,380	16,735	18,964	189,428	37,886	227,313	204,933
22	NN7a11	Clorua (Cl)	109,298	25,931	17,008	39,335	15,218	206,790	41,358	248,148	231,140
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	22,967	15,320	28,810	15,218	156,356	31,271	187,627	172,307
23	NN7a12	Sulfua	109,298	14,438	26,192	22,368	12,301	184,598	36,920	221,517	195,325
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	11,474	24,504	11,843	12,301	134,164	26,833	160,996	136,492
24	NN7b1	Crom (Cr⁶⁺)	109,298	12,939	26,192	39,955	12,621	201,005	40,201	241,206	215,013
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	74,040	9,975	24,504	29,430	12,621	150,571	30,114	180,685	156,180
25	NN7b2	Kim loại nặng (Pb)	203,621	31,613	45,637	89,721	35,839	406,431	81,286	487,717	442,080

		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	28,649	43,949	79,196	35,839	355,997	71,199	427,196	383,247
26	NN7b3	Kim loại nặng (Cd)	203,621	31,613	45,637	89,721	35,839	406,431	81,286	487,717	442,080
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	28,649	43,949	79,196	35,839	355,997	71,199	427,196	383,247
27	NN7b4	Kim loại nặng (As)	203,621	36,302	87,637	87,877	51,526	466,964	93,393	560,356	472,719
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	33,338	85,949	77,352	51,526	416,529	83,306	499,835	413,886
28	NN7b5	Kim loại nặng (Se)	203,621	36,302	87,637	87,877	51,526	466,964	93,393	560,356	472,719
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	33,338	85,949	77,352	51,526	416,529	83,306	499,835	413,886
29	NN7b6	Kim loại nặng (Hg)	203,621	38,029	87,637	73,588	51,526	454,401	90,880	545,281	457,643
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	168,364	35,065	85,949	63,063	51,526	403,966	80,793	484,760	398,810
30	NN7b7	Kim loại (Fe)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
31	NN7b8	Kim loại (Cu)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833

		hiện trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
32	NN7b9	Kim loại (Zn)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
33	NN7b10	Kim loại (Mn)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
34	NN7b11	Kim loại (Cr)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
35	NN7b12	Kim loại (Ni)	158,658	13,721	45,637	51,311	46,851	316,178	63,236	379,413	333,776
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	10,757	43,949	40,786	46,851	265,743	53,149	318,892	274,943
36	2NN8	Cyanua (CN⁻)	149,844	25,075	41,607	123,433	15,508	355,467	71,093	426,561	384,953
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	114,586	22,111	39,919	112,908	15,508	305,033	61,007	366,039	326,120
37	2NN9a	Coliform	158,658	7,819	16,071	231,937	31,326	445,811	89,162	534,973	518,902
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	4,855	14,383	221,412	31,326	395,377	79,075	474,452	460,069

38	2NN9b	E.coli	158,658	7,819	16,071	231,937	31,326	445,811	89,162	534,973	518,902
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	4,855	14,383	221,412	31,326	395,377	79,075	474,452	460,069
39	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	435,765	84,847	50,519	387,315	72,162	1,030,609	206,122	1,236,731	1,186,212
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	2,964	1,688	10,525		54,792	10,958	65,750	64,062
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	396,150	81,884	48,831	376,790	72,162	975,817	195,163	1,170,980	1,122,149
40	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	435,765	84,847	50,519	387,322	72,162	1,030,616	206,123	1,236,739	1,186,220
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	2,964	1,688	10,525		54,792	10,958	65,750	64,062
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	396,150	81,884	48,831	376,797	72,162	975,824	195,165	1,170,989	1,122,158
41	2NN12	Phenol	193,717	51,315	24,068	79,183	29,372	377,656	75,531	453,187	429,119
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	2,964	1,688	10,525		50,434	10,087	60,521	58,833
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	48,352	22,380	68,658	29,372	327,222	65,444	392,666	370,286
42	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	178,268	15,474	42,309	2,392,040	93,995	2,722,085	544,417	3,266,502	3,224,194
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	15,474	42,309	2,392,040	93,995	2,722,085	544,417	3,266,502	3,224,194

PHỤ LỤC 5. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MƯA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
1	1MA1a	Nhiệt độ nước	19,649	2,042	3,615	7,806	0	33,112	6,622	39,734	36,119
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	2,042	3,615	7,806		33,112	6,622	39,734	36,119
2	1MA1b	pH	19,649	2,042	2,665	7,806	0	32,161	6,432	38,594	35,929
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	2,042	2,665	7,806		32,161	6,432	38,594	35,929
3	1MA2b	Thế oxi hóa khử (ORP)	19,649	570	3,794	6,620	0	30,633	6,127	36,759	32,966
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	570	3,794	6,620		30,633	6,127	36,759	32,966
4	1MA2d	Oxy hòa tan (DO)	19,649	4,512	3,768	6,620	0	34,549	6,910	41,458	37,690
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	4,512	3,768	6,620		34,549	6,910	41,458	37,690
5	1MA2c	Độ đục	19,649	370	3,768	8,600	0	32,387	6,477	38,864	35,096
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	370	3,768	8,600		32,387	6,477	38,864	35,096
6	1MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	19,649	570	3,794	6,735	0	30,748	6,150	36,897	33,104

		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	570	3,794	6,735		30,748	6,150	36,897	33,104
7	1MA2a	Độ dẫn điện (EC)	19,649	570	3,768	11,935	0	35,922	7,184	43,106	39,338
		Quan trắc ngoài hiện trường	19,649	570	3,768	11,935		35,922	7,184	43,106	39,338
8	1MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục									
		Quan trắc ngoài hiện trường	141,029	7,482	3,768	21,978		174,257	34,851	209,108	205,340
9	1MA4a	Clorua (Cl-), Florua (F-), Nitrit (NO₂⁻), Nitrat (NO₃⁻), Sulphat (SO₄²⁻), Crom VI (định mức tính cho 01 thông số)									
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,574	2,568	4,945	0	35,530	7,106	42,636	40,068
10	1MA14 b	Pd, Cd, Hg, As (định mức cho 01 thông số)									
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,574	2,568	4,945		35,530	7,106	42,636	40,068

11	1MA5	Các ion Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mg²⁺, Ca²⁺ (định mức cho 01 thông số)									
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,574	2,568	4,945		35,530	7,106	42,636	40,068
12	2MA4a	Clorua (Cl)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	16,547	71,361	28,810	13,807	209,854	41,971	251,824	180,464
13	2MA4b	Florua (F⁻)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	15,207	78,768	46,189	28,273	247,766	49,553	297,319	218,551
14	2MA4c	Nitrit (NO₂⁻)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	13,319	82,068	51,799	18,443	244,958	48,992	293,950	211,881
15	2MA4d	Nitrat (NO₃⁻)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	79,329	15,006	82,068	29,266	18,443	224,112	44,822	268,935	186,866
16	2MA4e	Sulphat (SO₄²⁻)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	10,442	75,032	12,093	19,320	205,031	41,006	246,037	171,004
17	2MA4f	Crom (VI)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	10,975	75,032	23,570	19,320	217,040	43,408	260,448	185,416
18	2MA5a	Na⁺									

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,394	31,179	53,436	34,207	232,989	46,598	279,586	248,407
19	2MA5b	NH₄⁺									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	11,387	29,344	6,233	18,865	153,973	30,795	184,767	155,423
20	2MA5c	K⁺									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,394	52,478	45,472	34,207	246,323	49,265	295,588	243,110
21	2MA5d	Mg²⁺									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	11,805	20,948	33,629	34,865	189,390	37,878	227,268	206,320
22	2MA5e	Ca²⁺									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	11,805	20,948	33,911	34,747	189,554	37,911	227,465	206,517
23	2MA5f 1	Kim loại nặng (Pb)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	23,960	46,485	75,836	35,839	360,387	72,077	432,465	385,979
24	2MA5f 2	Kim loại nặng (Cd)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	178,268	23,960	46,485	75,836	35,839	360,387	72,077	432,465	385,979
25	2MA5g 1	Kim loại nặng (As)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	29,857	88,485	46,512	39,724	402,653	80,531	483,184	394,699

26	2MA5g 2	Kim loại nặng (Hg)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	29,857	88,485	46,512	39,724	402,653	80,531	483,184	394,699
27	2MA5h 1	Kim loại (Fe)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062
28	2MA5h 2	Kim loại (Cu)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062
29	2MA5h 3	Kim loại (Zn)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062
30	2MA5h 4	Kim loại (Mn)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	33,363	231,270	46,254	277,524	231,039
31	2MA5h 5	Kim loại (Cr)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062
32	2MA5h 6	Kim loại (Ni)									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	8,224	46,485	37,426	35,049	232,956	46,591	279,547	233,062

33	2MA6a	Phân tích đồng thời các kim loại									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	1,829	36,135	2,408,820	61,839	2,706,698	541,340	3,248,037	3,211,902
34	2MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl⁻, F⁻, NO₂⁻, NO₃⁻, SO₄²⁻									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	1,889	81,295	19,204	44,204	344,667	68,933	413,600	332,305

PHỤ LỤC 6. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4) +(5)+(6))+(7)+(8)	(10)=20 %(9)	(11)=(9)+ (10)	(12)=(11)-(6)
I. QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ											
1	1NB1 a	Nhiệt độ không khí	41,715	2,512	1,654	2,946	0	48,827	9,765	58,593	56,938
		Quan trắc ngoài hiện trường	41,715	2,512	1,654	2,946		48,827	9,765	58,593	56,938
2	1NB1 b	Độ ẩm không khí	41,715	1,951	1,654	2,946	0	48,266	9,653	57,919	56,265
		Quan trắc ngoài hiện trường	41,715	1,951	1,654	2,946		48,266	9,653	57,919	56,265
3	NB2	Tốc độ gió	41,715	2,833	1,654	2,946	0	49,148	9,830	58,977	57,323
		Quan trắc ngoài hiện trường	41,715	2,833	1,654	2,946		49,148	9,830	58,977	57,323
4	NB3	Sóng	47,597	9,563	5,715	2,315	0	65,191	13,038	78,229	72,514
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,597	9,563	5,715	2,315		65,191	13,038	78,229	72,514
5	NB4	Tốc độ dòng	53,480	2,248	19,261	3,446	0	78,435	15,687	94,122	74,861

		chảy tầng mặt									
		Quan trắc ngoài hiện trường	53,480	2,248	19,261	3,446		78,435	15,687	94,122	74,861
6	NB5	Nhiệt độ nước biển	54,074	3,663	9,975	11,966	0	79,678	15,936	95,614	85,639
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	3,663	9,975	11,966		79,678	15,936	95,614	85,639
7	NB6	Độ muối	54,074	6,685	4,543	7,741	0	73,043	14,609	87,652	83,109
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	6,685	4,543	7,741		73,043	14,609	87,652	83,109
8	NB7	Độ đục	54,074	9,033	6,860	6,983	0	76,951	15,390	92,341	85,481
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	9,033	6,860	6,983		76,951	15,390	92,341	85,481
9	NB8	Độ trong suốt	54,074	4,187	11,693	7,741	0	77,695	15,539	93,234	81,541
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	4,187	11,693	7,741		77,695	15,539	93,234	81,541
10	NB9	Độ màu	54,074	4,187	11,693	6,983	0	76,937	15,387	92,325	80,632
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	4,187	11,693	6,983		76,937	15,387	92,325	80,632
11	NB10	pH	61,700	6,065	4,221	9,023	0	81,009	16,202	97,211	92,990
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	6,065	4,221	9,023		81,009	16,202	97,211	92,990
12	NB11	Ôxy hòa tan (DO)	69,326	6,065	6,752	9,066	0	91,209	18,242	109,451	102,699
		Quan trắc ngoài hiện	69,326	6,065	6,752	9,066		91,209	18,242	109,451	102,699

		trường									
13	NB12	Độ dẫn điện (EC)	61,700	6,065	3,270	11,066	0	82,101	16,420	98,521	95,251
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	6,065	3,270	11,066		82,101	16,420	98,521	95,251
14	NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	61,700	6,065	3,270	11,066	0	82,101	16,420	98,521	95,251
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	6,065	3,270	11,066		82,101	16,420	98,521	95,251
15	NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	141,029	17,270	11,223	45,028	0	214,550	42,910	257,460	246,237
		Quan trắc ngoài hiện trường	141,029	17,270	11,223	45,028		214,550	42,910	257,460	246,237
16	NB15 a	NH₄⁺	141,029	31,327	32,193	84,000	16,860	305,410	61,082	366,492	334,299
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	14,082	29,185	75,275	16,860	223,546	44,709	268,255	239,070
17	NB15 b	NO₂⁻	141,029	33,055	33,463	43,119	12,778	263,445	52,689	316,133	282,670
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	15,810	30,455	34,394	12,778	181,580	36,316	217,896	187,441

18	NB15 c	NO₃⁻	141,029	38,043	33,582	35,650	12,778	261,082	52,216	313,298	279,716
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	20,797	30,574	26,925	12,778	179,218	35,844	215,061	184,487
19	NB15 d	SO₄²⁻	141,029	29,427	24,105	48,575	11,413	254,549	50,910	305,458	281,354
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,182	21,097	39,850	11,413	172,684	34,537	207,221	186,124
20	NB15 đ	PO₄³⁻	141,029	40,015	30,433	25,419	13,099	249,995	49,999	299,994	269,561
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	22,769	27,425	16,694	13,099	168,131	33,626	201,757	174,331
21	NB15 e	SiO₃²⁻	141,029	29,427	30,433	25,440	13,099	239,429	47,886	287,315	256,882
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,182	27,425	16,715	13,099	157,565	31,513	189,078	161,652
22	NB15f	Tổng N	158,658	38,523	31,099	79,756	23,532	331,567	66,313	397,881	366,782
		Quan trắc ngoài hiện	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229

		trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	21,278	28,091	71,031	23,532	249,703	49,941	299,644	271,553
23	NB15g	Tổng P	158,658	36,325	40,029	27,675	23,483	286,169	57,234	343,403	303,375
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	19,080	37,021	18,950	23,483	204,305	40,861	245,166	208,145
24	NB15h	Crom (VI)	141,029	29,858	40,029	42,060	16,471	269,446	53,889	323,335	283,307
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,613	37,021	33,335	16,471	187,582	37,516	225,098	188,078
25	NB15i	Florua (F⁻)	141,029	29,858	40,029	58,929	16,471	286,315	57,263	343,579	303,550
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,613	37,021	50,204	16,471	204,451	40,890	245,341	208,321
26	NB15k	Sulfua	141,029	31,149	42,302	19,476	14,464	248,421	49,684	298,105	255,803
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	3,008	8,725		81,864	16,373	98,237	95,229
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	13,904	39,294	10,751	14,464	166,557	33,311	199,868	160,574

27	NB16 a	COD	122,014	36,174	17,781	25,849	10,893	212,712	42,542	255,254	237,473
		Quan trắc ngoài hiện trường	44,765	17,245	6,752	8,725		77,488	15,498	92,985	86,233
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	18,928	11,029	17,124	10,893	135,224	27,045	162,269	151,240
28	NB16 b	BOD₅	122,014	36,174	17,781	39,805	10,893	226,667	45,333	272,001	254,219
		Quan trắc ngoài hiện trường	44,765	17,245	6,752	8,725		77,488	15,498	92,985	86,233
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	18,928	11,029	31,080	10,893	149,179	29,836	179,015	167,987
29	NB17 a	TSS	108,809	22,439	17,820	13,225	7,722	170,015	34,003	204,018	186,198
		Quan trắc ngoài hiện trường	40,803	17,245	6,752	8,725		73,526	14,705	88,231	81,479
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	5,193	11,068	4,500	7,722	96,489	19,298	115,787	104,719
30	NB17 b	Độ màu	120,892	22,439	35,108	10,133	7,722	196,294	39,259	235,552	200,445
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	6,752	8,725		85,609	17,122	102,731	95,978
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	5,193	28,355	1,408	7,722	110,685	22,137	132,822	104,467
31	NB18 a1	Coliform	193,915	25,431	30,319	254,919	30,179	534,764	106,953	641,717	611,397
		Quan trắc	52,886	17,245	6,752	8,725		85,609	17,122	102,731	95,978

		ngoài hiện trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,194	30,179	449,155	89,831	538,986	515,419
32	NB18 a2	Fecal Coliform	193,915	25,431	30,319	254,954	30,179	534,799	106,960	641,759	611,439
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	6,752	8,725		85,609	17,122	102,731	95,978
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,229	30,179	449,190	89,838	539,028	515,461
33	NB18 a3	E.Coli	193,915	25,431	30,319	254,954	30,179	534,799	106,960	641,759	611,439
		Quan trắc ngoài hiện trường	52,886	17,245	6,752	8,725		85,609	17,122	102,731	95,978
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,229	30,179	449,190	89,838	539,028	515,461
34	NB19 a	Chlorophyll a	147,566	22,470	17,820	13,480	29,808	231,145	46,229	277,374	259,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	6,300		89,720	17,944	107,664	100,912
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
35	NB19 b	Chlorophyll b	147,566	22,470	17,820	13,480	29,808	231,145	46,229	277,374	259,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	6,300		89,720	17,944	107,664	100,912
		Phân tích	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642

		trong phòng thí nghiệm									
36	NB19_c	Chlorophyll c	147,566	22,470	17,820	13,480	29,808	231,145	46,229	277,374	259,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	6,300		89,720	17,944	107,664	100,912
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
37	NB20	CN⁻	198,075	42,035	46,950	153,571	35,839	476,471	95,294	571,765	524,815
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	24,790	40,198	144,846	35,839	384,326	76,865	461,191	420,993
38	NB21_{a1}	Pb	198,075	61,635	56,002	102,451	35,839	454,002	90,800	544,802	488,800
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	44,390	49,250	93,726	35,839	361,857	72,371	434,228	384,978
39	NB21_{a1}	Cd	198,075	61,635	56,002	102,451	35,839	454,002	90,800	544,802	488,800
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	44,390	49,250	93,726	35,839	361,857	72,371	434,228	384,978
40	NB21_{b1}	As	257,498	59,717	85,501	51,077	41,578	495,371	99,074	594,445	508,944

		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	42,472	78,748	42,352	41,578	403,226	80,645	483,871	405,122
41	NB21 b₂	Hg	257,498	59,204	85,501	51,318	41,578	495,098	99,020	594,117	508,617
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	41,958	78,748	42,593	41,578	402,952	80,590	483,543	404,795
42	NB21 c₁	Fe	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
43	NB21 c₂	Cu	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
44	NB21 c₃	Cr	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
45	NB21 c4	Zn	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
46	NB21 c5	Mn	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
47	NB21 c6	Ni	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
48	NB21 c7	Crom (III)	198,075	47,097	64,229	68,871	33,363	411,634	82,327	493,961	429,732
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910

49	NB22	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	356,535	74,574	74,481	175,242	32,184	713,015	142,603	855,618	781,137
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	57,328	67,728	166,517	32,184	620,870	124,174	745,043	677,315
50	NB23	Phenol	198,075	68,572	112,778	89,486	38,055	506,967	101,393	608,360	495,581
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	51,327	106,026	80,761	38,055	414,821	82,964	497,786	391,760
51	NB24 a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	514,995	100,537	547,346	371,760	72,162	1,606,800	321,360	1,928,160	1,380,814
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	83,291	540,593	363,035	72,162	1,514,655	302,931	1,817,586	1,276,992
52	NB24 b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	514,995	100,537	547,346	371,765	72,162	1,606,805	321,361	1,928,166	1,380,820
		Quan trắc ngoài hiện trường	59,423	17,245	6,752	8,725		92,145	18,429	110,574	103,822
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	83,291	540,593	363,040	72,162	1,514,660	302,932	1,817,592	1,276,998
53	NB25	Trầm tích	281,663	22,239	39,045	67,594	14,464	425,005	85,001	510,006	470,961

	a1	biển: N-NO₂									
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	15,835	24,277	57,369	14,464	217,717	43,543	261,260	236,984
54	NB25 a2	Trầm tích biển: N-NO₃	281,663	22,650	46,887	40,233	14,464	405,897	81,179	487,076	440,189
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	16,246	32,119	30,008	14,464	198,609	39,722	238,331	206,212
55	NB25 a3	Trầm tích biển: N-NH₃	281,663	20,329	38,678	16,646	14,464	371,780	74,356	446,136	407,458
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	13,925	23,910	6,421	14,464	164,493	32,899	197,391	173,481
56	NB25 a4	Trầm tích biển: P-PO₄³⁻	281,663	19,017	33,930	27,134	13,099	374,842	74,968	449,811	415,880
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	12,613	19,162	16,909	13,099	167,555	33,511	201,065	181,903
57	NB25 b1	Trầm tích biển: Pb	364,062	52,448	66,154	99,501	35,839	618,003	123,601	741,604	675,450
		Quan trắc ngoài hiện	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977

		trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	46,044	51,386	89,276	35,839	410,716	82,143	492,859	441,473
58	NB25 b2	Trầm tích biển: Cd	364,062	52,448	66,154	99,501	35,839	618,003	123,601	741,604	675,450
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	46,044	51,386	89,276	35,839	410,716	82,143	492,859	441,473
59	NB25 b3	Trầm tích biển: As	373,966	50,805	108,653	76,250	41,410	651,083	130,217	781,300	672,647
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,401	93,885	66,025	41,410	443,796	88,759	532,555	438,670
60	NB25 b4	Trầm tích biển: Hg	373,966	50,805	108,653	76,250	41,410	651,083	130,217	781,300	672,647
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,401	93,885	66,025	41,410	443,796	88,759	532,555	438,670
61	NB25 b5	Trầm tích biển: Cu	308,106	37,634	85,174	67,731	36,128	534,772	106,954	641,726	556,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng	132,215	31,230	70,406	57,506	36,128	327,484	65,497	392,981	322,575

		thí nghiệm									
62	NB25 b6	Trầm tích biển: Zn	308,106	37,634	85,174	67,731	36,128	534,772	106,954	641,726	556,553
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	31,230	70,406	57,506	36,128	327,484	65,497	392,981	322,575
63	NB25 c	Trầm tích biển: CN⁻	314,543	31,194	42,689	124,703	36,043	549,172	109,834	659,006	616,318
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	24,790	27,921	114,478	36,043	341,884	68,377	410,261	382,341
64	NB25 d1	Trầm tích biển: Độ ẩm	228,777	8,655	16,576	29,425	9,165	292,598	58,520	351,117	334,541
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	2,251	1,808	19,200	9,165	85,310	17,062	102,372	100,564
65	NB25 d2	Trầm tích biển: Tỷ trọng	228,777	8,655	15,822	12,625	9,165	275,043	55,009	330,052	314,230
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	2,251	1,054	2,400	9,165	67,755	13,551	81,307	80,253
66	NB25	Trầm tích	352,177	12,113	27,475	104,526	10,858	507,148	101,430	608,578	581,103

	e	biển: Chất hữu cơ									
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	5,709	12,707	94,301	10,858	299,861	59,972	359,833	347,126
67	NB25f 1	Trầm tích biển: Tổng N	316,920	27,810	38,464	25,302	23,532	432,028	86,406	518,434	479,969
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	21,406	23,696	15,077	23,532	224,740	44,948	269,689	245,992
68	NB25f 2	Trầm tích biển: Tổng P	316,920	25,567	36,489	26,950	18,964	424,889	84,978	509,867	473,379
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	19,163	21,721	16,725	18,964	217,602	43,520	261,122	239,402
69	NB25 g1	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo	631,463	90,978	550,747	387,015	72,162	1,732,365	346,473	2,078,839	1,528,091
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	84,574	535,979	376,790	72,162	1,525,078	305,016	1,830,094	1,294,114

70	NB25 g2	Trầm tích biển: Hóa chất nhóm Photpho	631,463	90,978	550,747	387,030	72,162	1,732,380	346,476	2,078,856	1,528,109
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	84,574	535,979	376,805	72,162	1,525,092	305,018	1,830,111	1,294,132
71	NB25 h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	473,003	48,317	73,075	172,292	30,818	797,506	159,501	957,007	883,931
		Quan trắc ngoài hiện trường	175,891	6,404	14,768	10,225		207,288	41,458	248,745	233,977
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	41,913	58,307	162,067	30,818	590,218	118,044	708,262	649,954
72	NB26 a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)	321,278	10,895	7,533	12,225	9,610	361,541	72,308	433,849	426,316
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	4,651	5,565	2,000	9,610	145,227	29,045	174,272	168,708
73	NB26 b	Sinh vật biển: Động vật phù du,	321,278	11,311	7,097	12,225	11,768	363,679	72,736	436,415	429,317

		Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)									
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	5,067	5,129	2,000	11,768	147,365	29,473	176,838	171,709
74	NB26 c1	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo	594,027	88,650	168,329	387,015	70,272	1,308,29 3	261,659	1,569,951	1,401,6 22
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	96,800	10,225		311,146	62,229	373,375	276,575
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	396,150	82,406	71,529	376,790	70,272	997,147	199,429	1,196,576	1,125,0 48
75	NB26 c1	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho	653,449	88,650	56,713	387,030	70,272	1,256,11 4	251,223	1,507,337	1,450,6 24
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	82,406	54,745	376,805	70,272	1,039,80 1	207,960	1,247,761	1,193,0 15
76	NB26 d1	Sinh vật biển: Pb	386,048	56,906	54,949	99,501	35,839	633,243	126,649	759,891	704,943
		Quan trắc ngoài hiện	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608

		trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	50,663	52,981	89,276	35,839	416,929	83,386	500,315	447,334
77	NB26 d2	Sinh vật biển: Cd	386,048	56,906	54,949	99,501	35,839	633,243	126,649	759,891	704,943
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	50,663	52,981	89,276	35,839	416,929	83,386	500,315	447,334
78	NB26 d3	Sinh vật biển: Hg	405,856	48,649	101,587	249,377	37,229	842,696	168,539	1,011,236	909,649
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	207,979	42,405	99,619	239,152	37,229	626,383	125,277	751,659	652,041
79	NB26 d4	Sinh vật biển: As	405,856	48,649	101,587	249,377	37,229	842,696	168,539	1,011,236	909,649
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	207,979	42,405	99,619	239,152	37,229	626,383	125,277	751,659	652,041
80	NB26 d5	Sinh vật biển: Cu	330,092	42,370	67,021	64,391	35,453	539,327	107,865	647,192	580,171
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563

		thí nghiệm									
81	NB26 d6	Sinh vật biển: Zn	330,092	42,370	67,021	64,391	35,453	539,327	107,865	647,192	580,171
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563
82	NB26 d6	Sinh vật biển: Mg	330,092	42,370	67,021	64,391	35,453	539,327	107,865	647,192	580,171
		Quan trắc ngoài hiện trường	197,877	6,244	1,968	10,225		216,314	43,263	259,576	257,608
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563

II. QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN XA BỜ

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Thiết bị (đồng)	Vật liệu (đồng)	Năng lượng (đồng)	Chi phí trực tiếp (đồng)	Chi phí quản lý chung (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Chi phí trực tiếp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4) +(5)+(6))+(7)+(8)	(10)=20 %(9)	(11)=(9)+ (10)	(12)=(9))-(6)
1	NB1a	Nhiệt độ không khí	70,515	2,191	2,328	3,293	0	78,327	15,665	93,993	91,665
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	2,191	2,328	3,293		78,327	15,665	93,993	91,665
2	NB1b	Độ ẩm không	70,515	4,383	1,654	3,293	0	79,845	15,969	95,814	94,160

		khí									
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	4,383	1,654	3,293		79,845	15,969	95,814	94,160
3	NB2	Tốc độ gió	41,715	6,728	739	3,293	0	52,475	10,495	62,970	62,231
		Quan trắc ngoài hiện trường	41,715	6,728	739	3,293		52,475	10,495	62,970	62,231
4	NB3	Sóng	70,515	16,227	11,575	2,348	0	100,664	20,133	120,797	109,222
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	16,227	11,575	2,348		100,664	20,133	120,797	109,222
5	NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	105,772	53,186	31,414	3,446	0	193,817	38,763	232,581	201,167
		Quan trắc ngoài hiện trường	105,772	53,186	31,414	3,446		193,817	38,763	232,581	201,167
6	NB5	Nhiệt độ nước biển	70,515	57,704	9,975	19,931	0	158,125	31,625	189,750	179,775
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	57,704	9,975	19,931		158,125	31,625	189,750	179,775
7	NB6	Độ muối	79,230	16,596	4,543	12,874	0	113,243	22,649	135,891	131,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	16,596	4,543	12,874		113,243	22,649	135,891	131,349
8	NB7	Độ đục	79,230	12,482	6,812	11,216	0	109,740	21,948	131,688	124,876
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	12,482	6,812	11,216		109,740	21,948	131,688	124,876
9	NB8	Độ trong suốt	79,230	5,778	1,128	12,874	0	99,010	19,802	118,812	117,684
		Quan trắc ngoài hiện	79,230	5,778	1,128	12,874		99,010	19,802	118,812	117,684

		trường									
10	NB9	Độ màu	79,230	12,482	6,812	11,216	0	109,740	21,948	131,688	124,876
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	12,482	6,812	11,216		109,740	21,948	131,688	124,876
11	NB10	pH	79,230	12,482	4,221	97,346	0	193,279	38,656	231,935	227,714
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	12,482	4,221	97,346		193,279	38,656	231,935	227,714
12	NB11	Ôxy hòa tan (DO)	79,230	59,285	6,752	11,235	0	156,502	31,300	187,803	181,051
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	59,285	6,752	11,235		156,502	31,300	187,803	181,051
13	NB12	Độ dẫn điện (EC)	79,230	71,890	3,270	16,224	0	170,614	34,123	204,737	201,467
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	71,890	3,270	16,224		170,614	34,123	204,737	201,467
14	NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	79,230	75,352	3,270	16,224	0	174,075	34,815	208,891	205,621
		Quan trắc ngoài hiện trường	79,230	75,352	3,270	16,224		174,075	34,815	208,891	205,621
15	NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	158,658	236,966	12,762	47,273	0	455,659	91,132	546,791	534,029
		Quan trắc ngoài hiện trường	158,658	236,966	12,762	47,273		455,659	91,132	546,791	534,029
16	NB15 a	NH₄⁺	157,470	21,755	33,697	85,500	16,860	315,282	63,056	378,339	344,641
		Quan trắc	69,326	7,673	4,512	10,225		91,736	18,347	110,084	105,572

		ngoài hiện trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	14,082	29,185	75,275	16,860	223,546	44,709	268,255	239,070
17	NB15 b	NO₂⁻	157,470	38,579	34,967	44,619	12,778	288,413	57,683	346,095	311,128
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	15,810	30,455	34,394	12,778	181,580	36,316	217,896	187,441
18	NB15 c	NO₃⁻	157,470	43,567	35,086	37,150	0	273,272	54,654	327,926	292,840
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	20,797	30,574	26,925		166,439	33,288	199,727	169,153
19	NB15 d	SO₄²⁻	157,470	34,951	25,609	50,075	12,778	280,882	56,176	337,059	311,450
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,182	21,097	39,850	11,413	172,684	34,537	207,221	186,124
20	NB15 đ	PO₄³⁻	157,470	35,382	31,937	26,919	13,099	264,807	52,961	317,768	285,831
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích	88,143	12,613	27,425	16,694	13,099	157,974	31,595	189,569	162,144

		trong phòng thí nghiệm									
21	NB15_e	SiO₃²⁻	157,470	34,951	31,937	26,940	13,099	264,397	52,879	317,277	285,339
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,182	27,425	16,715	13,099	157,565	31,513	189,078	161,652
22	NB15f	Tổng N	175,098	44,047	32,603	81,256	23,532	356,536	71,307	427,843	395,240
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	21,278	28,091	71,031	23,532	249,703	49,941	299,644	271,553
23	NB15_g	Tổng P	175,098	41,849	39,510	29,175	23,483	309,115	61,823	370,938	331,428
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	19,080	34,998	18,950	23,483	202,282	40,456	242,739	207,741
24	NB15_h	Crom (VI)	157,470	35,382	41,533	43,560	16,471	294,414	58,883	353,297	311,765
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,613	37,021	33,335	16,471	187,582	37,516	225,098	188,078
25	NB15i	Florua (F⁻)	157,470	35,382	41,533	60,429	16,471	311,284	62,257	373,540	332,008

		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	12,613	37,021	50,204	16,471	204,451	40,890	245,341	208,321
26	NB15 k	Sulfua	157,470	36,673	43,806	20,976	14,464	273,389	54,678	328,067	284,261
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	4,512	10,225		106,833	21,367	128,199	123,687
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	13,904	39,294	10,751	14,464	166,557	33,311	199,868	160,574
27	NB16 a	COD	146,576	44,697	23,791	27,349	10,893	253,305	50,661	303,967	280,176
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	25,768	12,762	10,225		118,082	23,616	141,698	128,936
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	18,928	11,029	17,124	10,893	135,224	27,045	162,269	151,240
28	NB16 b	BOD₅	146,576	44,697	23,791	41,305	10,893	267,261	53,452	320,713	296,922
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	25,768	12,762	10,225		118,082	23,616	141,698	128,936
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	18,928	11,029	31,080	10,893	149,179	29,836	179,015	167,987
29	NB17 a	TSS	137,332	27,963	23,830	14,725	7,722	211,572	42,314	253,886	230,056
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	5,193	11,068	4,500	7,722	96,489	19,298	115,787	104,719
30	NB17 b	Độ màu	129,706	30,962	41,117	11,633	7,722	221,141	44,228	265,369	224,251
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	25,768	12,762	10,225		110,456	22,091	132,547	119,785
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	5,193	28,355	1,408	7,722	110,685	22,137	132,822	104,467
31	NB18 a1	Coliform	210,356	30,955	36,329	256,419	30,179	564,238	112,848	677,085	640,756
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,194	30,179	449,155	89,831	538,986	515,419
32	NB18 a2	Fecal Coliform	210,356	30,955	36,329	256,454	30,179	564,273	112,855	677,127	640,798
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,229	30,179	449,190	89,838	539,028	515,461
33	NB18 a3	E.Coli	210,356	30,955	36,329	256,454	30,179	564,273	112,855	677,127	640,798
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	8,185	23,567	246,229	30,179	449,190	89,838	539,028	515,461

34	NB19 a	Chlorophyll a	157,470	27,994	23,830	17,405	29,808	256,507	51,301	307,809	283,979
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
35	NB19 b	Chlorophyll b	157,470	27,994	23,830	17,405	29,808	256,507	51,301	307,809	283,979
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
36	NB19 c	Chlorophyll c	157,470	27,994	23,830	17,405	29,808	256,507	51,301	307,809	283,979
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	12,762	10,225		115,083	23,017	138,099	125,337
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	5,225	11,068	7,180	29,808	141,425	28,285	169,710	158,642
37	NB20	CN⁻	207,979	47,559	43,468	155,071	30,648	484,725	96,945	581,670	538,202
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	24,790	40,198	144,846	30,648	379,134	75,827	454,961	414,763
38	NB21 a1	Pb	207,979	67,159	52,520	103,951	35,839	467,447	93,489	560,937	508,417
		Quan trắc ngoài hiện	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439

		trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	44,390	49,250	93,726	35,839	361,857	72,371	434,228	384,978
39	NB21 a1	Cd	207,979	67,159	52,520	103,951	35,839	467,447	93,489	560,937	508,417
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	44,390	49,250	93,726	35,839	361,857	72,371	434,228	384,978
40	NB21 b1	As	267,401	65,241	82,018	52,577	41,578	508,816	101,763	610,579	528,561
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	42,472	78,748	42,352	41,578	403,226	80,645	483,871	405,122
41	NB21 b2	Hg	267,401	64,728	82,018	52,818	41,578	508,543	101,709	610,252	528,233
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	41,958	78,748	42,593	41,578	402,952	80,590	483,543	404,795
42	NB21 c1	Fe	207,979	52,621	60,746	70,371	66,725	458,442	91,688	550,130	489,384
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225	33,363	138,953	27,791	166,744	163,474
		Phân tích trong phòng	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910

		thí nghiệm									
43	NB21 c2	Cu	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
44	NB21 c3	Cr	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
45	NB21 c4	Zn	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
46	NB21 c5	Mn	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
47	NB21 c6	Ni	207,979	52,621	60,746	70,371	33,363	425,079	85,016	510,095	449,349

		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	29,852	57,476	60,146	33,363	319,489	63,898	383,386	325,910
48	NB21 c7	Crom (III)	366,439	52,621	60,746	70,371	33,363	583,539	116,708	700,247	639,501
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	29,852	57,476	60,146	33,363	477,949	95,590	573,538	516,062
49	NB22	Đầu mỡ trong tầng nước mặt	366,439	80,098	70,998	176,742	32,184	726,460	145,292	871,752	800,754
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	57,328	67,728	166,517	32,184	620,870	124,174	745,043	677,315
50	NB23	Phenol	207,979	74,096	109,296	90,986	38,055	520,412	104,082	624,494	515,198
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	3,270	10,225		105,591	21,118	126,709	123,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	51,327	106,026	80,761	38,055	414,821	82,964	497,786	391,760
51	NB24 a	Hóa chất BTV nhóm Clo	524,899	106,061	548,081	373,260	72,162	1,624,463	324,893	1,949,356	1,401,274
		Quan trắc ngoài hiện	69,326	22,769	7,488	10,225		109,809	21,962	131,770	124,282

		trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	83,291	540,593	363,035	72,162	1,514,655	302,931	1,817,586	1,276,992
52	NB24 b	Hóa chất BTVT nhóm Photpho	524,899	106,061	548,081	373,265	72,162	1,624,468	324,894	1,949,362	1,401,280
		Quan trắc ngoài hiện trường	69,326	22,769	7,488	10,225		109,809	21,962	131,770	124,282
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	83,291	540,593	363,040	72,162	1,514,660	302,932	1,817,592	1,276,998
53	NB25 a1	Trầm tích biển: N-NO₂	303,847	26,701	43,637	67,594	14,464	456,243	91,249	547,491	503,854
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	15,835	24,277	57,369	14,464	217,717	43,543	261,260	236,984
54	NB25 a2	Trầm tích biển: N-NO₃	303,847	27,112	51,479	40,233	14,464	437,135	87,427	524,562	473,083
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	16,246	32,119	30,008	14,464	198,609	39,722	238,331	206,212
55	NB25 a3	Trầm tích biển: N-NH₃	303,847	24,790	43,270	16,646	14,464	403,018	80,604	483,622	440,351
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích	105,772	13,925	23,910	6,421	14,464	164,493	32,899	197,391	173,481

		trong phòng thí nghiệm									
56	NB25 a4	Trầm tích biển: P-PO₄³⁻	303,847	23,478	38,522	27,134	13,099	406,080	81,216	487,296	448,774
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	105,772	12,613	19,162	16,909	13,099	167,555	33,511	201,065	181,903
57	NB25 b1	Trầm tích biển: Pb	386,246	56,909	70,746	99,501	35,839	649,241	129,848	779,090	708,343
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	46,044	51,386	89,276	35,839	410,716	82,143	492,859	441,473
58	NB25 b2	Trầm tích biển: Cd	386,246	56,909	70,746	99,501	35,839	649,241	129,848	779,090	708,343
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	46,044	51,386	89,276	35,839	410,716	82,143	492,859	441,473
59	NB25 b3	Trầm tích biển: As	396,150	55,267	113,245	76,250	41,410	682,321	136,464	818,785	705,540
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,401	93,885	66,025	41,410	443,796	88,759	532,555	438,670
60	NB25	Trầm tích	396,150	55,267	113,245	76,250	41,410	682,321	136,464	818,785	705,540

	b4	biển: Hg									
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	44,401	93,885	66,025	41,410	443,796	88,759	532,555	438,670
61	NB25 b5	Trầm tích biển: Cu	330,290	42,095	89,766	67,731	36,128	566,010	113,202	679,212	589,446
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	31,230	70,406	57,506	36,128	327,484	65,497	392,981	322,575
62	NB25 b6	Trầm tích biển: Zn	330,290	42,095	89,766	67,731	36,128	566,010	113,202	679,212	589,446
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	31,230	70,406	57,506	36,128	327,484	65,497	392,981	322,575
63	NB25 c	Trầm tích biển: CN⁻	336,728	35,655	47,281	124,703	36,043	580,410	116,082	696,492	649,211
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	24,790	27,921	114,478	36,043	341,884	68,377	410,261	382,341
64	NB25 d1	Trầm tích biển: Độ ẩm	250,961	13,116	21,168	29,425	9,165	323,836	64,767	388,603	367,435
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871

		trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	2,251	1,808	19,200	9,165	85,310	17,062	102,372	100,564
65	NB25 d2	Trầm tích biển: Tỷ trọng	250,961	13,116	20,414	12,625	9,165	306,281	61,256	367,537	347,124
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	52,886	2,251	1,054	2,400	9,165	67,755	13,551	81,307	80,253
66	NB25 e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	374,362	16,574	32,067	104,526	10,858	538,386	107,677	646,063	613,997
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	5,709	12,707	94,301	10,858	299,861	59,972	359,833	347,126
67	NB25f 1	Trầm tích biển: Tổng N	339,104	32,272	43,056	25,302	23,532	463,266	92,653	555,919	512,863
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	21,406	23,696	15,077	23,532	224,740	44,948	269,689	245,992
68	NB25f 2	Trầm tích biển: Tổng P	339,104	30,028	41,081	26,950	18,964	456,127	91,225	547,353	506,272
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	19,163	21,721	16,725	18,964	217,602	43,520	261,122	239,402
69	NB25 g1	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo	653,648	95,439	555,339	387,015	72,162	1,763,603	352,721	2,116,324	1,560,985
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	84,574	535,979	376,790	72,162	1,525,078	305,016	1,830,094	1,294,114
70	NB25 g2	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho	653,648	95,439	555,339	387,030	72,162	1,763,618	352,724	2,116,342	1,561,003
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	455,573	84,574	535,979	376,805	72,162	1,525,092	305,018	1,830,111	1,294,132
71	NB25 h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	495,188	52,779	77,667	172,292	30,818	828,744	165,749	994,492	916,825
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	297,113	41,913	58,307	162,067	30,818	590,218	118,044	708,262	649,954

72	NB26 a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)	321,476	15,517	24,925	12,225	9,610	383,752	76,750	460,503	435,578
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	4,651	5,565	2,000	9,610	145,227	29,045	174,272	168,708
73	NB26 b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	321,476	15,932	24,489	12,225	11,768	385,891	77,178	463,069	438,580
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	5,067	5,129	2,000	11,768	147,365	29,473	176,838	171,709
74	NB26 c1	Sinh vật biển: Hóa chất BTV nhóm Clo	594,225	93,271	90,889	387,015	70,272	1,235,67 3	247,135	1,482,807	1,391,9 18
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng	396,150	82,406	71,529	376,790	70,272	997,147	199,429	1,196,576	1,125,0 48

		thí nghiệm									
75	NB26 c2	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho	594,225	93,271	74,105	387,030	70,272	1,218,90 4	243,781	1,462,684	1,388,5 79
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	396,150	82,406	54,745	376,805	70,272	980,378	196,076	1,176,454	1,121,7 08
76	NB26 d1	Sinh vật biển: Pb	386,246	61,528	72,341	99,501	35,839	655,455	131,091	786,546	714,205
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	50,663	52,981	89,276	35,839	416,929	83,386	500,315	447,334
77	NB26 d2	Sinh vật biển: Cd	386,246	61,528	72,341	99,501	35,839	655,455	131,091	786,546	714,205
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	188,171	50,663	52,981	89,276	35,839	416,929	83,386	500,315	447,334
78	NB26 d3	Sinh vật biển: Hg	406,054	53,271	118,979	249,377	37,229	864,908	172,982	1,037,890	918,911
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng	207,979	42,405	99,619	239,152	37,229	626,383	125,277	751,659	652,041

		thí nghiệm									
79	NB26 d4	Sinh vật biển: As	406,054	53,271	118,979	249,377	37,229	864,908	172,982	1,037,890	918,911
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	207,979	42,405	99,619	239,152	37,229	626,383	125,277	751,659	652,041
80	NB26 d5	Sinh vật biển: Cu	330,290	46,991	84,413	64,391	35,453	561,538	112,308	673,846	589,433
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563
81	NB26 d6	Sinh vật biển: Zn	330,290	46,991	84,413	64,391	35,453	561,538	112,308	673,846	589,433
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563
82	NB26 d6	Sinh vật biển: Mg	330,290	46,991	84,413	64,391	35,453	561,538	112,308	673,846	589,433
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	10,866	19,360	10,225		238,526	47,705	286,231	266,871
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	36,126	65,053	54,166	35,453	323,013	64,603	387,616	322,563

PHỤ LỤC 7. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(8)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
I	Các thông số khí tượng										
1	1KT1a	Nhiệt độ	54,649	1,839	3,167	2,916	0	62,572	12,514	75,086	71,919
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	1,839	3,167	2,916		62,572	12,514	75,086	71,919
2	1KT1b	Độ ẩm	54,649	1,480	3,167	2,916	0	62,213	12,443	74,655	71,488
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	1,480	3,167	2,916		62,213	12,443	74,655	71,488
3	1KT2a	Vận tốc gió	54,649	2,044	3,167	2,916	0	62,777	12,555	75,332	72,165
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	2,044	3,167	2,916		62,777	12,555	75,332	72,165
4	1KT2b	Hướng gió	54,649	1,583	3,167	2,916	0	62,315	12,463	74,778	71,611
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	1,583	3,167	2,916		62,315	12,463	74,778	71,611

5	1KT3	Áp suất khí quyển	54,649	1,583	1,392	2,916	0	60,540	12,108	72,647	71,255
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,649	1,583	1,392	2,916		60,540	12,108	72,647	71,255
II	Các thông số khí thải										
II.1	Các thông số đo nhanh tại hiện trường										
6	1KT4	Nhiệt độ khí thải	108,941	9,487	24,745	3,273	22,323	168,769	33,754	202,523	177,778
		Quan trắc ngoài hiện trường	108,941	9,487	24,745	3,273	22,323	168,769	33,754	202,523	177,778
7	1KT5	Tốc độ của khí thải	148,556	12,029	3,072	3,273	22,323	189,253	37,851	227,103	224,031
		Quan trắc ngoài hiện trường	148,556	12,029	3,072	3,273	22,323	189,253	37,851	227,103	224,031
8	1KT6	Hàm ẩm	61,700	11,814	3,272	3,273	21,918	101,978	20,396	122,374	119,102
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	11,814	3,272	3,273	21,918	101,978	20,396	122,374	119,102
9	1KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô	61,700	8,139	30,584	3,189	21,918	125,530	25,106	150,636	120,052
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	8,139	30,584	3,189	21,918	125,530	25,106	150,636	120,052

	tích trong phòng thí nghiệm										
16	1KT9e	Khí NOx	279,682	28,385	28,278	34,536	23,995	394,875	78,975	473,850	445,573
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	27,683	27,289	10,903	22,323	226,850	45,370	272,220	244,931
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	702	989	23,633	1,673	168,025	33,605	201,630	200,642
17	1KT9f	Khí SO₂	279,682	35,676	28,278	51,394	983	396,013	79,203	475,215	446,938
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	34,975	27,289	3,222		204,138	40,828	244,966	217,677
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	702	989	48,172	983	191,875	38,375	230,250	229,261
18	1KT9g	Khí CO	279,682	14,913	28,278	23,119	1,673	347,664	69,533	417,197	388,920
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	14,212	27,289	6,670		186,823	37,365	224,188	196,899
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	702	989	16,449	1,673	160,841	32,168	193,010	192,021
19	1KT10a	Bụi tổng số (TSP)	1,020,482	52,389	42,441	83,481	53,531	1,252,324	250,465	1,502,789	1,460,348
		Quan trắc ngoài hiện trường	879,453	47,088	33,564	74,972	22,323	1,057,400	211,480	1,268,880	1,235,316
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	5,301	8,877	8,509	31,208	194,924	38,985	233,909	225,032

20	1KT10b	Bụi PM10	1,020,482	48,486	42,441	83,481	53,531	1,248,421	249,684	1,498,105	1,455,664
		Quan trắc ngoài hiện trường	879,453	43,242	33,564	74,972	22,323	1,053,554	210,711	1,264,265	1,230,701
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	5,243	8,877	8,509	31,208	194,867	38,973	233,840	224,963
21	1KT11a	HCl	297,113	32,063	79,044	173,294	38,557	620,071	124,014	744,085	665,041
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	20,508	51,289	57,076	22,323	289,847	57,969	347,817	296,528
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	11,555	27,755	116,218	16,234	330,223	66,045	396,268	368,513
22	1KT11b	HF	297,113	32,063	79,044	118,354	38,557	565,131	113,026	678,157	599,113
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	20,508	51,289	57,076	22,323	289,847	57,969	347,817	296,528
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	11,555	27,755	61,278	16,234	275,283	55,057	330,340	302,585
23	1KT11c	H₂SO₄	297,113	32,063	79,044	150,771	38,557	597,548	119,510	717,057	638,013
		Quan trắc ngoài hiện trường	138,653	20,508	51,289	57,076	22,323	289,847	57,969	347,817	296,528
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	11,555	27,755	93,696	16,234	307,701	61,540	369,241	341,485
24	1KT12a 1	Kim loại Pb	312,364	73,550	203,018	189,279	75,022	853,233	170,647	1,023,879	820,862
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	26,569	175,729	91,765	52,699	505,223	101,045	606,267	430,538
25	1KT12a 2	Kim loại Cd	312,364	73,550	203,018	189,279	75,022	853,233	170,647	1,023,879	820,862
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	26,569	175,729	91,765	52,699	505,223	101,045	606,267	430,538
26	1KT12b 1	Kim loại As	312,364	89,356	280,165	142,066	90,708	914,659	182,932	1,097,591	817,426
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	49,576	27,289	97,514	22,323	350,607	70,121	420,728	393,439
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	252,876	44,552	68,386	564,053	112,811	676,863	423,987
27	1KT12b 2	Kim loại Sb	312,364	86,760	280,165	142,066	90,708	912,063	182,413	1,094,476	814,311
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	252,876	44,552	68,386	564,053	112,811	676,863	423,987
28	1KT12b 3	Kim loại Se	312,364	86,760	280,165	142,066	90,708	912,063	182,413	1,094,476	814,311
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	252,876	44,552	68,386	564,053	112,811	676,863	423,987

29	1KT12b 4	Kim loại Hg	312,364	86,760	280,165	142,066	90,708	912,063	182,413	1,094,476	814,311
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	252,876	44,552	68,386	564,053	112,811	676,863	423,987
30	1KT12c1	Kim loại Cu	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	53,355	22,323	303,851	60,770	364,621	337,332
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	97,514	46,851	472,975	94,595	567,569	409,451
31	1KT12c2	Kim loại Cr	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	53,355	46,851	428,815	85,763	514,578	356,460
32	1KT12c3	Kim loại Zn	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	53,355	46,851	428,815	85,763	514,578	356,460
33	1KT12c4	Kim loại Mn	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	53,355	46,851	428,815	85,763	514,578	356,460
34	1KT12c5	Kim loại Ni	312,364	59,012	185,407	150,869	69,173	776,826	155,365	932,191	746,783
		Quan trắc ngoài hiện trường	153,904	46,980	27,289	97,514	22,323	348,010	69,602	417,612	390,324
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	12,031	158,118	53,355	46,851	428,815	85,763	514,578	356,460
35	1KT12d	Hg (method 30B)	422,296	489,948	185,407	96,806	69,971	1,264,428	252,886	1,517,313	1,331,906
		Quan trắc ngoài hiện trường	263,836	450,169	27,289	87,234	22,323	850,851	170,170	1,021,021	993,732
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	39,779	158,118	9,572	47,648	413,577	82,715	496,293	338,174
36	1KT13a	Hợp chất hữu cơ	483,699	71,384	253,737	137,262	91,843	1,037,925	207,585	1,245,511	991,773
		Quan trắc ngoài hiện trường	263,836	49,642	51,289	101,267	22,323	488,356	97,671	586,028	534,739
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	219,863	21,742	202,448	35,995	69,521	549,569	109,914	659,483	457,035
37	1KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	457,553	71,384	253,737	137,262	91,843	1,011,780	202,356	1,214,135	960,398
		Quan trắc ngoài hiện trường	237,690	49,642	51,289	101,267	22,323	462,210	92,442	554,652	503,364

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	219,863	21,742	202,448	35,995	69,521	549,569	109,914	659,483	457,035
38	2KT14	Phân tích đồng thời các kim loại	219,863	12,191	224,570	#####	93,995	2,942,659	588,532	3,531,191	3,306,621
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	219,863	12,191	224,570	2,392,040	93,995	2,942,659	588,532	3,531,191	3,306,621
II.3	Các đặc tính nguồn thải										
39	KT15a	Chiều cao nguồn thải	176,287	1,595	404	2,328	0	180,613	36,123	216,736	216,332
		Quan trắc ngoài hiện trường	176,287	1,595	404	2,328		180,613	36,123	216,736	216,332
40	KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	176,287	1,595	404	2,328	0	180,613	36,123	216,736	216,332
		Quan trắc ngoài hiện trường	176,287	1,595	404	2,328		180,613	36,123	216,736	216,332
41	KT16	Lưu lượng khí thải	219,863	74,985	3,664	3,274	22,323	324,109	64,822	388,931	385,267
		Quan trắc ngoài hiện trường	219,863	74,985	3,664	3,274	22,323	324,109	64,822	388,931	385,267

PHỤ LỤC 8. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHÓNG XẠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12 /2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+ +(6)+ (7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
1	1PX1a 1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb ²¹⁰ , Pb ²¹² , Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	835,877	5,501	7,852	4,282,435	86,998	5,218,662	1,043,732	6,262,395	6,254,543
		Quan trắc ngoài hiện trường	396,150	2,870	2,500	2,846,305	43,499	3,291,323	658,265	3,949,588	3,947,088
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	2,632	5,352	1,436,130	43,499	1,927,339	385,468	2,312,807	2,307,455
2	1PX1a 2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu sol khí	659,986	19,091	16,552	2,846,305	86,998	3,628,931	725,786	4,354,718	4,338,166
		Quan trắc ngoài hiện trường	396,150	2,870	2,500	2,846,305	43,499	3,291,323	658,265	3,949,588	3,947,088

CÔNG BẢO/Số 04/Ngày 11-01-2019

		trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	16,221	14,052	77,129,951	43,499	77,467,559	15,493,512	92,961,071	92,947,019
3	1PX1a 3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240}Pu trong mẫu sol khí	659,986	19,145	28,728	2,846,305	86,998	3,641,162	728,232	4,369,394	4,340,666
		Quan trắc ngoài hiện trường	396,150	2,870	2,500	2,846,305	43,499	3,291,323	658,265	3,949,588	3,947,088
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	16,276	26,228	7,801,397	43,499	8,151,235	1,630,247	9,781,482	9,755,254
4	1PX1b	Gamma trong không khí	461,911	5,065	12,661	5,867,020	43,499	6,390,156	1,278,031	7,668,187	7,655,526
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,433	2,014	5,867,020		6,069,542	1,213,908	7,283,451	7,281,437
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	2,632	10,647	49,790	43,499	370,403	74,081	444,484	433,837
5	1PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí	461,911	5,065	9,846	10,117,020	89,914	10,683,756	2,136,751	12,820,507	12,810,661
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,433	2,080	10,117,020	43,499	10,363,107	2,072,621	12,435,729	12,433,649
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	2,632	7,766	5,051,790	46,416	5,372,439	1,074,488	6,446,926	6,439,161

6	1PX1d	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	637,802	3,785	18,953	891,020	43,499	1,595,058	319,012	1,914,070	1,895,117
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	1,154	2,080	891,020		1,092,329	218,466	1,310,795	1,308,715
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	2,632	16,873	67,170	43,499	569,899	113,980	683,879	667,007
7	1PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng (12 thông số): Pb²¹⁰, Pb²¹², Pb²¹⁴, Bi²¹², Bi²¹⁴, Tl²⁰⁸, Ac²²⁸, Ra²²⁶, Cs¹³⁷, K⁴⁰, ¹³¹I, Be⁷	835,877	8,800	11,462	2,858,145	46,146	3,760,429	752,086	4,512,514	4,501,053
		Quan trắc ngoài hiện trường	396,150	5,872	814	2,858,145		3,260,982	652,196	3,913,178	3,912,364
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	2,927	10,647	5,686,130	46,146	6,185,577	1,237,115	7,422,692	7,412,045
8	1PX2b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	637,802	8,800	15,751	898,520	46,146	1,607,018	321,404	1,928,421	1,912,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	5,872	814	898,520		1,103,282	220,656	1,323,938	1,323,124

CÔNG BÁO/Số 04/Ngày 11-01-2019

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	2,927	14,936	51,825	46,146	555,561	111,112	666,673	651,737
9	1PX3a 1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb ²¹⁰ , Pb ²¹² , Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	637,802	7,596	13,452	5,718,150	46,416	6,423,416	1,284,683	7,708,099	7,694,647
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	3,183	1,019	32,020		234,297	46,859	281,156	280,137
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	4,414	12,433	5,686,130	46,416	6,189,119	1,237,824	7,426,943	7,414,510
10	1PX3a 2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu đất	461,911	7,596	13,452	5,718,150	46,416	6,247,525	1,249,505	7,497,030	7,483,578
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	3,183	1,019	32,020		234,297	46,859	281,156	280,137
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	4,414	12,433	5,686,130	46,416	6,013,228	1,202,646	7,215,874	7,203,441
11	2PX3a 3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240}Pu trong mẫu đất	461,911	7,596	13,452	5,718,150	46,416	6,247,525	1,249,505	7,497,030	7,483,578

		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	3,183	1,019	32,020		234,297	46,859	281,156	280,137
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	4,414	12,433	5,686,130	46,416	6,013,228	1,202,646	7,215,874	7,203,441
12	1PX4a 1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb^{210} , Pb^{212} , Pb^{214} , Bi^{212} , Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7	637,802	10,844	16,840	12,827,295	46,416	13,539,196	2,707,839	16,247,035	16,230,195
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,943	3,139	38,805		242,962	48,592	291,554	288,415
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	7,901	13,701	12,788,490	46,416	13,296,234	2,659,247	15,955,481	15,941,780
13	1PX4a 2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu nước	637,802	12,927	16,840	5,724,935	46,416	6,438,919	1,287,784	7,726,703	7,709,863
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	5,026	3,139	38,805		245,045	49,009	294,054	290,915
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	7,901	13,701	5,686,130	46,416	6,193,874	1,238,775	7,432,649	7,418,948
14	1PX4a 3	Đồng vị phóng xạ	637,802	12,927	16,840	5,724,935	46,416	6,438,919	1,287,784	7,726,703	7,709,863

CÔNG BÁO/Số 04/ Ngày 11-01-2019 155

		^{239,240} Pu trong mẫu nước										
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	5,026	3,139	38,805		245,045	49,009	294,054	290,915	
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	7,901	13,701	5,686,130	46,416	6,193,874	1,238,775	7,432,649	7,418,948	
15	1PX4a 4	Đồng vị phóng xạ ¹³¹I trong mẫu nước	637,802	22,017	41,370	12,827,295	46,416	13,574,899	2,714,980	16,289,879	16,248,509	
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	14,116	3,139	38,805		254,135	50,827	304,962	301,823	
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	7,901	38,231	12,788,490	46,416	13,320,764	2,664,153	15,984,917	15,946,686	
16	2PX4b	Hàm lượng Randon trong nước	461,911	10,555	9,204	9,322,345	46,416	9,850,431	1,970,086	11,820,517	11,811,313	
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,654	1,438	4,194,520		4,396,687	879,337	5,276,025	5,274,587	
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	7,901	7,766	5,127,825	46,416	5,453,743	1,090,749	6,544,492	6,536,726	
17	1PX4c	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha	461,911	10,523	38,557	58,880	46,416	616,287	123,257	739,545	700,987	
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,622	3,139	7,055		210,891	42,178	253,070	249,931	

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	263,836	7,901	35,418	51,825	46,416	405,396	81,079	486,475	451,057
18	1PX5a 1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb ²¹⁰ , Pb ²¹² , Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	747,733	8,186	21,497	5,720,150	46,416	6,543,981	1,308,796	7,852,778	7,831,281
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,578	714	34,020		235,387	47,077	282,464	281,750
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	549,658	5,608	20,783	5,686,130	46,416	6,308,595	1,261,719	7,570,314	7,549,531
19	1PX5a 2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	637,802	8,186	21,497	5,720,150	46,416	6,434,050	1,286,810	7,720,860	7,699,363
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,578	714	34,020		235,387	47,077	282,464	281,750
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	5,608	20,783	5,686,130	46,416	6,198,663	1,239,733	7,438,396	7,417,613

20	1PX5a 3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240}Pu trong mẫu lượng thực, thực phẩm	637,802	8,186	24,923	5,720,150	46,416	6,437,476	1,287,495	7,724,971	7,700,048
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,578	4,140	34,020		238,813	47,763	286,575	282,435
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	5,608	20,783	5,686,130	46,416	6,198,663	1,239,733	7,438,396	7,417,613
21	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha	637,802	8,186	39,392	83,845	46,416	815,640	163,128	978,768	939,376
		Quan trắc ngoài hiện trường	198,075	2,578	4,140	32,020		236,813	47,363	284,175	280,035
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	439,727	5,608	35,252	51,825	46,416	578,828	115,766	694,593	659,341

PHỤ LỤC 9. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20%(9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(6)
1	NT1	Nhiệt độ	30,900	1,233	802	6,420	0	39,354	7,871	47,225	46,423
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,233	802	6,420		39,354	7,871	47,225	46,423
2	NT2	pH	30,900	1,267	858	7,670	0	40,695	8,139	48,834	47,975
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,267	858	7,670		40,695	8,139	48,834	47,975
3	NT3	Vận tốc	70,515	1,323	438	920	0	73,196	14,639	87,836	87,397
		Quan trắc ngoài hiện trường	70,515	1,323	438	920		73,196	14,639	87,836	87,397
4	NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	30,900	1,948	438	4,170	0	37,456	7,491	44,947	44,509
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,948	438	4,170		37,456	7,491	44,947	44,509
5	NT4b	Độ màu	30,900	1,948	438	4,170	0	37,456	7,491	44,947	44,509
		Quan trắc ngoài hiện	30,900	1,948	438	4,170		37,456	7,491	44,947	44,509

		trường									
6	NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD₅)	103,514	18,433	9,441	33,339	7,602	172,329	34,466	206,795	197,353
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,939	453	2,895		36,186	7,237	43,423	42,971
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	72,614	16,494	8,988	30,444	7,602	136,143	27,229	163,371	154,383
7	NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	115,874	23,867	18,131	24,127	11,284	193,284	38,657	231,940	213,809
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,948	618	3,620		37,086	7,417	44,503	43,885
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	84,974	21,919	17,512	20,507	11,284	156,198	31,240	187,437	169,925
8	NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	103,514	4,643	10,299	24,495	10,667	153,619	30,724	184,342	174,043
		Quan trắc ngoài hiện trường	30,900	1,948	618	2,920		36,386	7,277	43,663	43,045
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	72,614	2,695	9,681	21,575	10,667	117,233	23,447	140,679	130,998
9	NT7a	Coliform	179,812	7,579	11,851	224,702	33,012	456,956	91,391	548,348	536,496
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,985	453	3,345		41,040	8,208	49,248	48,795
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	144,555	5,594	11,398	221,357	33,012	415,916	83,183	499,100	487,701

10	NT7b	E.Coli	184,170	7,579	11,851	224,702	33,012	461,314	92,263	553,577	541,726
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,985	453	3,345		45,398	9,080	54,477	54,024
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	144,555	5,594	11,398	221,357	33,012	415,916	83,183	499,100	487,701
11	NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	207,087	58,415	13,556	169,862	49,870	498,790	99,758	598,548	584,992
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	2,076	453	3,345		45,489	9,098	54,587	54,134
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	167,472	56,339	13,103	166,517	49,870	453,301	90,660	543,962	530,858
12	NT9	Cyanua (CN⁻)	144,555	23,545	15,464	134,168	15,508	333,240	66,648	399,888	384,424
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,109	453	6,845		43,664	8,733	52,397	51,944
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	109,298	22,436	15,011	127,323	15,508	289,576	57,915	347,492	332,480
13	NT10 a	Tổng P	144,555	18,161	19,224	37,936	18,964	238,841	47,768	286,609	267,385
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	109,298	16,213	18,771	31,891	18,964	195,138	39,028	234,165	215,394
14	NT10 b	Tổng N	144,555	20,850	19,224	38,553	23,532	246,714	49,343	296,057	276,833
		Quan trắc ngoài hiện	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991

		trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	109,298	18,903	18,771	32,508	23,532	203,011	40,602	243,614	224,842
15	NT10c	Nitơ amôn (NH₄⁺)	115,597	13,537	21,972	12,736	12,301	176,143	35,229	211,372	189,400
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	80,339	11,589	21,519	6,691	12,301	132,440	26,488	158,928	137,409
16	NT10d	Sunlfua (S²⁻)	123,401	13,537	15,464	18,073	11,375	181,850	36,370	218,220	202,756
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	11,589	15,011	12,028	11,375	138,147	27,629	165,777	150,765
17	NT10đ	Crom (VI)	126,926	12,175	21,972	51,451	12,621	225,146	45,029	270,175	248,203
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	91,669	10,227	21,519	45,406	12,621	181,443	36,289	217,731	196,212
18	NT10e	Nitrate (NO₃)	115,597	20,361	15,464	75,352	11,375	238,149	47,630	285,779	270,315
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng	80,339	18,413	15,011	69,307	11,375	194,446	38,889	233,335	218,324

		thí nghiệm									
19	NT10f	Sulphat (SO₄²⁻)	123,401	11,641	12,200	38,465	13,569	199,276	39,855	239,131	226,931
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	9,694	11,747	32,420	13,569	155,573	31,115	186,688	174,940
20	NT10g	Photphat (PO₄³⁻)	123,401	12,175	36,763	33,734	15,966	222,039	44,408	266,447	229,684
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	88,143	10,227	36,310	27,689	15,966	178,336	35,667	214,003	177,693
21	NT10h	Florua (F⁻)	126,926	12,175	15,464	84,860	11,696	251,121	50,224	301,345	285,881
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	91,669	10,227	15,011	78,815	11,696	207,418	41,484	248,902	233,890
22	NT10i	Clorua (Cl⁻)	126,926	11,476	12,164	49,505	10,160	210,232	42,046	252,278	240,114
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	91,669	9,528	11,711	43,460	10,160	166,529	33,306	199,835	188,123
23	NT10j	Clo dư (Cl₂)	211,544	10,600	19,529	36,049	6,788	284,510	56,902	341,412	321,883

		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,948	453	6,045		43,703	8,741	52,444	51,991
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	8,652	19,076	30,004	6,788	240,807	48,161	288,968	269,892
24	NT10 k1	Kim loại nặng (Pb)	184,903	31,487	44,015	99,771	35,839	396,015	79,203	475,217	431,202
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	29,539	43,562	93,726	35,839	361,126	72,225	433,351	389,789
25	NT10 k2	Kim loại nặng (Cd)	184,903	31,487	44,015	99,771	35,839	396,015	79,203	475,217	431,202
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	29,539	43,562	93,726	35,839	361,126	72,225	433,351	389,789
26	NT10I 1	Kim loại nặng (As)	184,903	38,282	86,067	57,557	51,526	418,335	83,667	502,002	415,935
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	36,334	85,614	51,512	51,526	383,446	76,689	460,136	374,521
27	NT10I 2	Kim loại nặng (Hg)	184,903	38,282	86,067	55,488	51,526	416,265	83,253	499,519	413,451
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	36,334	85,614	49,443	51,526	381,377	76,275	457,652	372,038
28	NT10 m1	Kim loại (Cu)	149,844	17,314	44,067	44,361	33,363	288,948	57,790	346,738	302,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
29	NT10 m2	Kim loại (Zn)	149,844	17,314	44,067	44,361	33,363	288,948	57,790	346,738	302,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
30	NT10 m3	Kim loại (Mn)	149,844	17,314	44,067	44,361	33,363	288,948	57,790	346,738	302,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
31	NT10 m4	Kim loại (Fe)	149,844	17,314	44,067	44,361	33,363	288,948	57,790	346,738	302,671
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,045		34,889	6,978	41,866	41,414
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257

32	NT10 m5	Kim loại (Cr)	149,844	17,314	44,067	45,161	33,363	289,748	57,950	347,698	303,631
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,845		35,689	7,138	42,826	42,374
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
33	NT10 m6	Kim loại (Ni)	149,844	17,314	44,067	45,161	33,363	289,748	57,950	347,698	303,631
		Quan trắc ngoài hiện trường	26,443	1,948	453	6,845		35,689	7,138	42,826	42,374
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	15,366	43,614	38,316	33,363	254,060	50,812	304,872	261,257
34	NT11	Phenol	173,910	51,620	18,402	86,533	29,372	359,837	71,967	431,804	413,402
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,109	453	3,345		40,164	8,033	48,197	47,744
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	50,512	17,949	83,188	29,372	319,673	63,935	383,607	365,658
35	NT12	Chất hoạt động bề mặt	173,910	61,218	18,442	15,845	33,010	302,425	60,485	362,909	344,468
		Quan trắc ngoài hiện trường	35,257	1,109	453	3,345		40,164	8,033	48,197	47,744
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	138,653	60,109	17,989	12,500	33,010	262,261	52,452	314,713	296,724
36	NT13 a	HCBVTV clo hữu cơ	346,631	82,876	48,652	380,145	72,162	930,467	186,093	1,116,560	1,067,908
		Quan trắc ngoài hiện	39,615	1,939	453	3,345		45,351	9,070	54,422	53,969

		trường									
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	307,016	80,937	48,199	376,800	72,162	885,115	177,023	1,062,138	1,013,939
37	NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	346,631	82,876	48,652	512,399	72,162	1,062,721	212,544	1,275,265	1,226,613
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,939	453	3,345		45,351	9,070	54,422	53,969
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	307,016	80,937	48,199	509,054	72,162	1,017,370	203,474	1,220,844	1,172,644
38	NT13c	PCBs	346,631	82,876	48,652	512,399	72,162	1,062,721	212,544	1,275,265	1,226,613
		Quan trắc ngoài hiện trường	39,615	1,939	453	3,345		45,351	9,070	54,422	53,969
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	307,016	80,937	48,199	509,054	72,162	1,017,370	203,474	1,220,844	1,172,644
39	NT14	Phân tích đồng thời các kim loại	198,075	10,141	31,084	2,411,335	97,908	2,748,542	549,708	3,298,251	3,267,167
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	10,141	31,084	2,411,335	97,908	2,748,542	549,708	3,298,251	3,267,167

PHỤ LỤC 10. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+ +(6)+(7)+(8)	(10)=20% (9)	(11)=(10) +(9)	(12)=(11) -(6)
I	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục										
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499

5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	19,392	36,252	42,765	13,480	4,164	116,054	23,211	139,264	96,499
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	39,615	19,191	17,714	470,600	6,643	553,763	110,753	664,516	646,802
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	39,615	19,191	17,714	470,600	6,643	553,763	110,753	664,516	646,802
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	39,615	19,191	17,714	470,600	6,643	553,763	110,753	664,516	646,802
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	39,615	19,191	17,714	470,600	6,643	553,763	110,753	664,516	646,802
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	39,615	36,866	41,695	4,625,865	6,643	4,750,684	950,137	5,700,820	5,659,125
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO ₂	39,615	36,866	41,695	4,625,865	6,643	4,750,684	950,137	5,700,820	5,659,125
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO _x	39,615	36,866	41,695	4,625,865	6,643	4,750,684	950,137	5,700,820	5,659,125
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO ₂	39,615	36,866	52,029	154,100	6,643	289,253	57,851	347,104	295,074
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	39,615	36,866	51,292	150,500	6,643	284,916	56,983	341,899	290,607
16	KKC6	Modul quan trắc O ₃	39,615	36,866	36,501	5,033,080	6,643	5,152,705	1,030,541	6,183,246	6,146,745

17	KKC7	Modul quan trắc THC	39,615	36,866	71,577	4,685,050	6,643	4,839,751	967,950	5,807,701	5,736,124
18	KKC8	Modul quan trắc BTEX	39,615	36,233	68,945	367,660	6,896	519,350	103,870	623,219	554,274
II Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục											
1	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	21,154	70,647	12,509	13,480	10,065	127,856	25,571	153,428	140,918
2	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	21,154	70,647	12,509	13,480	10,065	127,856	25,571	153,428	140,918
3	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	21,154	70,647	13,994	13,480	10,065	129,341	25,868	155,209	141,215
4	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	21,154	70,647	12,559	13,480	10,065	127,906	25,581	153,487	140,928
5	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	21,154	70,647	14,567	13,480	10,065	129,914	25,983	155,897	141,330
6	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology)	21,154	70,647	15,113	13,480	10,065	130,460	26,092	156,552	141,439

		, đo thông số áp suất khí quyển									
7	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	39,615	58,043	21,060	776,980	10,065	905,764	181,153	1,086,916	1,065,856
8	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM ₁₀	39,615	58,043	21,060	776,980	10,065	905,764	181,153	1,086,916	1,065,856
9	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM _{2,5}	39,615	58,043	21,060	776,980	10,065	905,764	181,153	1,086,916	1,065,856
10	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	39,615	96,024	87,716	7,438,48 0	10,065	7,671,900	1,534,380	9,206,280	9,118,565
11	KKD3b	Modul quan trắc khí NO ₂	39,615	96,024	87,716	7,438,48 0	10,065	7,671,900	1,534,380	9,206,280	9,118,565
12	KKD3c	Modul quan trắc khí NO _x	39,615	96,024	87,716	7,438,48 0	10,065	7,671,900	1,534,380	9,206,280	9,118,565
13	KKD4	Modul quan trắc khí SO ₂	39,615	89,721	80,127	7,481,48 0	10,065	7,701,008	1,540,202	9,241,210	9,161,083
14	KKD5	Modul quan trắc khí CO	39,615	101,793	28,348	7,450,48 0	10,065	7,630,302	1,526,060	9,156,362	9,128,014
15	KKD6	Modul quan trắc O ₃	39,615	98,428	37,450	5,041,16 0	10,065	5,226,719	1,045,344	6,272,062	6,234,612
16	KKD7	Modul quan trắc C _x H _y	39,615	102,755	40,383	7,438,88 0	11,212	7,632,845	1,526,569	9,159,414	9,119,031

PHỤ LỤC 11. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

St t	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=20% (9)	(11)=(10)+(9)	(12)=(11)-(9)
I	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục										
1	NMC 1a	Nhiệt độ nước	35,257	15,479	17,302	17,657	11,633	97,329	19,466	116,795	99,493
2	NMC 1b	pH	35,257	103	17,302	17,657	11,633	81,953	16,391	98,343	81,041
3	NMC 1c	Thế oxi hóa khử (ORP)	35,257	17,402	17,302	17,657	11,633	99,252	19,850	119,103	101,800
4	NMC 2	Oxy hòa tan (DO)	35,257	20,623	17,686	18,042	11,633	103,242	20,648	123,890	106,204
5	NMC 4	Độ đục	35,257	49,413	19,768	61,982	11,633	178,054	35,611	213,664	193,896
6	NMC 5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	35,257	35,328	18,088	42,012	11,633	142,319	28,464	170,783	152,694
7	NMC 3	Độ dẫn điện (EC)	35,257	26,989	17,302	24,412	11,633	115,594	23,119	138,713	121,410
8	NMC 6	Amoni (NH ₄ ⁺)	35,257	34,236	17,302	24,412	11,633	122,841	24,568	147,409	130,107
9	NMC 7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	35,257	35,389	17,302	24,412	11,633	123,995	24,799	148,794	131,491
10	NMC 9	Tổng P	35,257	38,082	17,302	24,412	11,633	126,687	25,337	152,024	134,722

1	NMC	Tổng N	35,257	36,928	17,302	24,412	11,633	125,533	25,107	150,640	133,337
1	8										
1	NMC	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	35,257	45,005	20,344	592,212	11,633	704,452	140,890	845,342	824,998
1	10										
II	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục										
1	NMD	Nhiệt độ nước	35,257	15,155	111,919	14,712	11,633	188,676	37,735	226,412	114,493
1	1a										
2	NMD	pH	35,257	31,181	111,919	14,712	11,633	204,703	40,941	245,644	133,725
2	1b										
3	NMD	ORP	35,257	48,362	111,919	14,712	11,633	221,883	44,377	266,260	154,341
3	1c										
4	NMD	Ôxi hòa tan (DO)	35,257	20,785	90,551	20,242	11,633	178,468	35,694	214,162	123,611
4	2										
5	NMD	Độ dẫn điện (EC)	35,257	48,298	99,287	26,612	11,633	221,088	44,218	265,306	166,019
5	3a										
6	NMD	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	35,257	85,428	98,827	26,612	11,633	257,757	51,551	309,309	210,482
6	3b										
7	NMD	Độ đục	35,257	117,958	118,104	46,182	11,633	329,135	65,827	394,962	276,858
7	4										
8	NMD	Amoni (NH ₄ ⁺)	35,257	152,566	118,104	46,212	11,633	363,773	72,755	436,527	318,423
8	5										
9	NMD	Nitrat (NO ₃ ⁻)	35,257	188,327	118,104	492,920	11,633	846,242	169,248	1,015,490	897,386
9	6										
1	NMD	Photphat (PO ₄ ³⁻)	35,257	36,119	119,135	244,655	11,633	446,799	89,360	536,159	417,025
1	7										

CÔNG BÁO/Số 04/ Ngày 11-01-2019

PHỤ LỤC 12. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TRÀM TÍCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+ +(6)+(7)+(8)	(10)=20 %(9)	(11)=(10) +(9)	(12)=(11) -(6)
1	1TT1	pH_(H₂O, KCl)	154,499	7,122	7,592	38,529	7,449	215,190	43,038	258,228	250,636
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,799	2,882	2,768	12,725		80,175	16,035	96,210	93,442
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	92,699	4,239	4,824	25,804	7,449	135,015	27,003	162,018	157,194
2	1TT2	Tổng các bon hữu cơ	180,644	9,464	16,631	123,996	24,309	355,045	71,009	426,054	409,423
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,799	2,882	2,768	12,725		80,175	16,035	96,210	93,442
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	118,845	6,582	13,863	111,271	24,309	274,870	54,974	329,844	315,981
3	1TT3	Đầu mỡ	237,987	12,647	34,602	182,742	46,918	514,896	102,979	617,875	583,273
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	12,725		80,076	16,015	96,091	93,323
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	9,764	31,834	170,017	46,918	434,820	86,964	521,784	489,950
4	1TT4	Cyanua (CN-)	237,987	11,170	40,962	129,409	14,918	434,446	86,889	521,335	480,372
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	12,725		80,076	16,015	96,091	93,323
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	176,287	8,287	38,194	116,684	14,918	354,370	70,874	425,244	387,049
5	1TT5 a	Tổng N	193,915	16,070	35,497	37,993	18,661	302,136	60,427	362,563	327,066
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	13,188	32,729	24,768	18,661	221,561	44,312	265,873	233,144
6	1TT5 b	Tổng P	193,915	18,938	35,497	37,835	18,662	304,848	60,970	365,818	330,321
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	132,215	16,056	32,729	24,610	18,662	224,273	44,855	269,127	236,398

		nghiệm									
7	1TT5 c	Phenol	259,775	51,365	36,116	128,636	32,997	508,889	101,778	610,667	574,550
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	48,482	33,348	115,411	32,997	428,313	85,663	513,976	480,628
8	1TT5 d1	KLN (Pb)	220,160	27,098	110,083	102,501	52,699	512,541	102,508	615,049	504,966
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	24,215	107,315	89,276	52,699	431,966	86,393	518,359	411,043
9	1TT5 d2	KLN (Cd)	220,160	27,098	110,083	102,501	52,699	512,541	102,508	615,049	504,966
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	158,460	24,215	107,315	89,276	52,699	431,966	86,393	518,359	411,043
10	1TT5 đ1	KLN (As)	259,775	42,095	138,083	74,468	68,386	582,807	116,561	699,368	561,285
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	39,213	135,315	61,243	68,386	502,232	100,446	602,678	467,362
11	1TT5 đ2	KLN (Hg)	259,775	42,095	138,083	74,468	68,386	582,807	116,561	699,368	561,285
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	39,213	135,315	61,243	68,386	502,232	100,446	602,678	467,362
12	1TT5 e1	KLN (Zn)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570
13	1TT5 e2	KLN (Cu)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570
14	1TT5 e3	KLN (Cr)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493

		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570
15	1TT5 e4	KLN (Mn)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570
16	1TT5 e5	KLN (Ni)	202,730	12,560	110,083	64,091	46,851	436,314	87,263	523,577	413,493
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,225		80,576	16,115	96,691	93,923
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	141,029	9,677	107,315	50,866	46,851	355,738	71,148	426,886	319,570
17	1TT5 f	Tổng K₂O	131,324	10,900	104,523	62,480	22,353	331,580	66,316	397,896	293,372
		Quan trắc ngoài hiện trường	54,074	2,882	2,768	13,225		72,950	14,590	87,540	84,772
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	77,249	8,017	101,755	49,255	22,353	258,630	51,726	310,356	208,600
18	1TT6 a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	299,390	84,897	78,871	389,865	156,462	1,009,486	201,897	1,211,383	1,132,512
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	82,014	76,103	376,790	156,462	929,060	185,812	1,114,872	1,038,769
19	1TT6 b	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	299,390	84,897	78,871	389,865	156,462	1,009,486	201,897	1,211,383	1,132,512
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	82,014	76,103	376,790	156,462	929,060	185,812	1,114,872	1,038,769
20	1TT6 c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	299,390	84,897	78,871	389,865	156,462	1,009,486	201,897	1,211,383	1,132,512
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	82,014	76,103	376,790	156,462	929,060	185,812	1,114,872	1,038,769
21	1TT6 d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	299,390	84,568	78,871	389,423	156,462	1,008,716	201,743	1,210,459	1,131,588
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743

		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,686	76,103	376,348	156,462	928,290	185,658	1,113,948	1,037,845
22	1TT6 đ	PCBs	299,390	84,568	78,871	389,870	156,462	1,009,162	201,832	1,210,995	1,132,123
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	81,686	76,103	376,795	156,462	928,737	185,747	1,114,484	1,038,381
23	1TT7	Phân tích đồng thời kim loại	279,583	10,252	48,101	2,418,335	60,275	2,816,545	563,309	3,379,854	3,331,753
		Quan trắc ngoài hiện trường	61,700	2,882	2,768	13,075		80,426	16,085	96,511	93,743
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	217,883	7,370	45,333	2,405,260	60,275	2,736,120	547,224	3,283,343	3,238,010

PHỤ LỤC 13. ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CHẤT THẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Đồng

S tt	Mã hiệu	Thông số	Công lao động theo ĐM	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao thiết bị)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5) +(6)+ (7)+(8)	(10)=20% (9)	(11)=(9)+ (10)	(11)=(11)- (6)
I	Công tác quan trắc chất thải tại hiện trường (ICT)										
1	ICT1	Độ ẩm (%)	115,610	5,265	7,010	12,260	8,602	148,747	29,749	178,496	171,486
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	679	5,225		55,930	11,186	67,117	66,438
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	68,006	2,843	6,331	7,035	8,602	92,816	18,563	111,380	105,049
2	ICT2	pH	140,303	8,156	10,566	6,835	7,798	173,658	34,732	208,390	197,824
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	6,050		57,340	11,468	68,809	67,545
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	92,699	5,734	9,302	785	7,798	116,318	23,264	139,581	130,279
3	ICT3	Cyanua (CN-)	285,294	19,789	23,153	38,233	38,476	404,945	80,989	485,934	462,781
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	17,367	21,889	33,008	38,476	348,430	69,686	418,116	396,227
4	ICT4	Crom (VI)	285,294	15,227	23,153	38,044	11,696	373,414	74,683	448,097	424,944
		Quan trắc ngoài hiện									

		trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	12,804	21,889	32,819	11,696	316,898	63,380	380,278	358,389
5	ICT5	Florua (F-)	285,294	15,227	23,153	15,601	11,696	350,970	70,194	421,164	398,011
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	12,804	21,889	10,376	11,696	294,455	58,891	353,346	331,457
6	ICT6 a	Kim loại nặng (Pb)	285,294	26,669	95,541	87,700	35,839	531,044	106,209	637,252	541,711
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	24,246	94,277	82,475	35,839	474,528	94,906	569,434	475,156
7	ICT6 b	Kim loại nặng (Cd)	285,294	26,669	95,541	87,700	35,839	531,044	106,209	637,252	541,711
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	24,246	94,277	82,475	35,839	474,528	94,906	569,434	475,156
8	ICT7 a	Kim loại nặng (As)	285,294	46,002	123,541	36,618	51,526	542,981	108,596	651,577	528,036
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	43,580	122,277	31,393	51,526	486,465	97,293	583,758	461,481
9	ICT7 b	Kim loại nặng (Hg)	285,294	49,820	123,541	47,889	51,526	558,070	111,614	669,684	546,143
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	47,397	122,277	42,664	51,526	501,554	100,311	601,865	479,588
10	ICT8 a	Kim loại (Cu)	285,294	18,924	95,541	46,945	33,363	480,067	96,013	576,081	480,539

		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	237,690	16,502	94,277	41,720	33,363	423,552	84,710	508,262	413,985
1	ICT8	Kim loại (Zn)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
1	b										
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
1	ICT8	Kim loại (Mn)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
2	c										
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
1	ICT8	Kim loại (Ta)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
3	d										
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
1	ICT8	Kim loại (Cr)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
4	đ										
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
1	ICT8	Kim loại (Ni)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
5	e										
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
1	ICT8	Kim loại (Ba)									

6	<i>f</i>		171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
1 7	<i>ICT8 g</i>	Kim loại (Se)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
1 8	<i>ICT8 h</i>	Kim loại (Mo)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
1 9	<i>ICT8 i</i>	Kim loại (Be)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
2 0	<i>ICT8 k</i>	Kim loại (Vn)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838
2 1	<i>ICT8 m</i>	Kim loại (Ag)	171,005	18,924	95,541	46,945	33,363	365,778	73,156	438,934	343,392
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	16,502	94,277	41,720	33,363	309,263	61,853	371,115	276,838

2	ICT9	Dầu mỡ									
2			245,679	43,760	16,553	177,367	49,870	533,229	106,646	639,875	623,322
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	41,338	15,289	172,142	49,870	476,714	95,343	572,056	556,767
2	ICT10	Phenol									
3			245,679	38,637	23,153	73,878	29,372	410,719	82,144	492,863	469,710
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	36,215	21,889	68,653	29,372	354,203	70,841	425,044	403,155
2	ICT11a	HCBVTV clo hữu cơ									
4			245,679	76,464	80,885	384,510	72,162	859,701	171,940	1,031,641	950,756
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	198,075	74,042	79,621	379,285	72,162	803,185	160,637	963,822	884,201
2	ICT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ									
5			171,005	75,613	80,885	384,367	72,162	784,032	156,806	940,838	859,953
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	73,190	79,621	379,142	72,162	727,516	145,503	873,019	793,398
2	ICT11c	PAH									
6			171,005	75,613	80,885	384,375	72,162	784,039	156,808	940,847	859,962
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm	123,401	73,190	79,621	379,150	72,162	727,524	145,505	873,028	793,408
2	ICT11d	PCBs									
7			171,005	76,464	80,885	384,375	72,162	784,891	156,978	941,869	860,984
		Quan trắc ngoài hiện trường	47,604	2,422	1,264	5,225		56,515	11,303	67,819	66,555
		Phân tích trong phòng thí nghiệm									